VIỆN KHOA HỌC GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

BÁO CÁO
GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP VIỆT NAM 2017

Hà Nội - 2018

LỜI NÓI ĐẦU

Thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo (GDĐT), các cơ sở giáo dục nghề nghiệp (GDNN) đã và đang từng bước chuyển đổi sang cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong hoạt động đào tạo. Vấn đề tự chủ của các cơ sở GDNN đã từng bước được triển khai từ năm 2006 theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 và tiếp sau đó là Nghị định 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập. Kết quả bước đầu đã tạo ra những chuyển biến tích cực đối với các cơ sở GDNN. Các trường đã chủ động hơn trong việc thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, quản lý và sử dụng kinh phí. Công tác quản lý trong nội bộ được tăng cường, các nguồn lực được sử dụng hiệu quả hơn, thúc đẩy phát triển hoạt động sự nghiệp, khai thác nguồn thu, tăng thu, tiết kiệm chi, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của nhà trường.

Tuy nhiên, việc thực hiện tự chủ của các cơ sở GDNN còn chậm, chưa chuyển biến có tính đột phá, việc tách bạch chức năng cung cấp dịch vụ công GDNN giữa cơ quan quản lý nhà nước với các cơ sở GDNN còn chưa rõ ràng, nhất là trách nhiệm giải trình ở cả cấp độ hệ thống và cơ sở GDNN.

Năm 2016 Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của ba trường cao đẳng nghề (CĐN) giai đoạn 2016-2019 nhằm đánh giá rút kinh nghiệm và đề xuất đồng bộ các chính sách, qui định về vấn đề tự chủ của các cơ sở GDNN trên toàn quốc.

Được sự đồng ý của Lãnh đạo Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp, Viện Khoa học giáo dục nghề nghiệp đã xây dựng Báo cáo Giáo dục nghề nghiệp Việt Nam 2017 với với chủ đề "Tự chủ giáo dục nghề nghiệp" trong bối cảnh cả 3 trường thí điểm tự chủ mới bước sang năm thứ hai của giai đoạn 3 năm thí điểm. Cũng vì vậy, báo cáo GDNN 2017 mới chỉ phân tích, đánh giá được một số kết quả ban đầu tại 3 trường thí điểm và một số vấn đề liên quan đến tự chủ của hệ thống.

Ngoài phần mở đầu, một số phát hiện chính, Báo cáo bao gồm 9 nội dung chính sau:

1. Tổng quan một số chính sách phát triển giáo dục nghề nghiệp
2. Thị trường lao động liên quan đến giáo dục nghề nghiệp
3. Mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp
4. Tình hình tuyển sinh và tốt nghiệp
5. Nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp
6. Tiêu chuẩn kỹ năng nghề và đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia
7. Bảo đảm chất lượng và kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp
8. Tài chính cho giáo dục nghề nghiệp
9. Hợp tác với doanh nghiệp trong giáo dục nghề nghiệp

Báo cáo Giáo dục nghề nghiệp Việt Nam 2017 được xây dựng chủ yếu dựa trên cơ sở phân tích các nguồn thông tin và số liệu đã được các cơ quan có thẩm quyền công bố như Tổng cục Thống kê, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp, Cục Việc làm, Bộ Giáo dục và Đào tạo. Báo cáo cũng sử dụng kết quả của một số khảo sát có liên quan của Viện Khoa học giáo dục nghề nghiệp.

Các hoạt động xây dựng Báo cáo Giáo dục nghề nghiệp Việt Nam 2017 nằm trong khuôn khổ hợp tác ba bên giữa Viện Khoa học giáo dục nghề nghiệp, Viện Đào tạo nghề Liên bang Đức (BIBB) và Tổ chức Hợp tác Phát triển Đức (GIZ) thông qua Chương trình "Đổi mới Đào tạo nghề Việt Nam" thực hiện hợp tác với Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp và dưới sự ủy nhiệm của Bộ Hợp tác Kinh tế và Phát triển CHLB Đức. Trong quá trình xây dựng, Báo cáo có sự tham vấn của đại diện các Vụ, đơn vị thuộc Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp và các chuyên gia thông qua tọa đàm, hội thảo kỹ thuật.

Tương tự như các Báo cáo trước, những nhận định, đánh giá trong Báo cáo này hoàn toàn mang tính khách quan, khoa học, không nhất thiết phản ánh những quan điểm chính thống của các cơ quan quản lý nhà nước.

Báo cáo sau khi được phát hành sẽ được đăng tải trên website của Viện Khoa học giáo dục nghề nghiệp tại địa chỉ: http://www.nivet.org.vn và website của Chương trình "Đổi mới đào tạo nghề Việt Nam" (GIZ), địa chỉ: www.tvet-vietnam.org. Bản quyền thuộc về Viện Khoa học giáo dục nghề nghiệp, Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp.

Do nguồn lực và năng lực có hạn, Báo cáo Giáo dục nghề nghiệp Việt Nam 2017 không tránh khỏi những khuyết thiếu nhất định. Ban Biên tập rất mong nhận được sự góp ý của độc giả. Các góp ý xin gửi về Viện Khoa học giáo dục nghề nghiệp theo địa chỉ: *Tầng 14, Tòa nhà Liên cơ quan Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Ngõ 7, Tôn Thất Thuyết, Cầu Giấy, Hà Nội* hoặc hộp thư điện tử: *khgdnn@molisa.gov.vn hoặc nivet@molisa.gov.vn* hoặc góp ý trực tiếp trong mục khảo sát online trên website của Viện Khoa học giáo dục nghề nghiệp: http://www.nivet.org.vn./.

BAN BIÊN TẬP

LỜI CẢM ƠN

Báo cáo Giáo dục nghề nghiệp Việt Nam 2017 là ấn phẩm thường niên được xây dựng bởi nhóm chuyên gia, nghiên cứu viên thuộc Viện Khoa học giáo dục nghề nghiệp với sự hỗ trợ kỹ thuật từ Tổ chức Hợp tác Phát triển Đức (GIZ) thông qua Chương trình "Đổi mới Đào tạo nghề Việt Nam" thực hiện hợp tác với Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp và dưới sự ủy nhiệm của Bộ Hợp tác Kinh tế và Phát triển CHLB Đức, Viện Giáo dục và đào tạo nghề Liên bang Đức (BiBB) và sự tham vấn từ một số chuyên gia độc lập trong lĩnh vực GDNN. Báo cáo được xây dựng trên nền tảng của Báo cáo Dạy nghề và Báo cáo Giáo dục nghề nghiệp Việt Nam các năm 2011, 2012, 2013 - 2014, 2015 và 2016.

Nhóm tác giả biên soạn báo cáo gồm: TS. Nguyễn Quang Việt (Chủ biên), ThS. Phạm Xuân Thu, TS. Nguyễn Đức Hỗ, TS. Trần Việt Đức, ThS. Nguyễn Quang Hưng, ThS. Đặng Thị Huyền, ThS. Phùng Lê Khanh, ThS. Nguyễn Quyết Tiến, ThS. Lê Thị Hồng Liên, ThS. Lê Thị Thảo, ThS. Đinh Thị Phương Thảo, ThS. Bùi Thị Thanh Nhàn, CN. Nguyễn Thị Mai Hường.

Nhân dịp xuất bản Báo cáo này, Viện Khoa học giáo dục nghề nghiệp xin trân trọng cảm ơn TS. Nguyễn Hồng Minh - Tổng Cục trưởng - Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp, TS. Trương Anh Dũng - Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp vì sự chỉ đạo, giúp đỡ cho sự thành công của Báo cáo; trân trọng cảm ơn lãnh đạo và những cán bộ có liên quan của các vụ, đơn vị thuộc Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã ủng hộ Viện trong quá trình xây dựng Báo cáo.

Chúng tôi xin bày tỏ lời cảm ơn chân thành đến TS. Juergen Hartwig - Giám đốc Chương trình "Đổi mới Đào tạo nghề Việt Nam", bà Britta van Erckelens - Phó Giám đốc kiêm Cố vấn kỹ thuật cao cấp của Chương trình về những đóng góp kỹ thuật trong quá trình biên soạn Báo cáo; cảm ơn sự tham gia biên soạn, góp ý của bà Hoàng Bích Hà, bà Nguyễn Thị Kim Chi, bà Vũ Minh Huyền, ông Nguyễn Minh Công và các cán bộ khác trong Chương trình trong suốt quá trình biên soạn, dịch thuật, thiết kế, in ấn và xuất bản Báo cáo. Đặc biệt, xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác có hiệu quả và liên tục của nhóm chuyên gia từ BiBB, gồm ông Michael Schwarz và TS. Sandra Liebscher.

Nhân dịp này cho phép tôi bày tỏ lời cảm ơn tới ngài Chủ tịch Viện BiBB, GS.TS. Friedrich Hubert Esser và bà Birgit Thormann, Trưởng ban Hợp tác Đào tạo nghề Quốc tế Viện BIBB vì những giúp đỡ cho sự phát triển của Viện Khoa học giáo dục nghề nghiệp nói chung và chất lượng Báo cáo Giáo dục nghề nghiệp Việt Nam nói riêng. Chúc sự hợp tác giữa hai Viện ngày càng phát triển tốt đẹp trong tương lai.

Xin được bày tỏ lời cảm ơn đến tất cả các tổ chức, cá nhân đã có những nhận xét, góp ý giúp chúng tôi hoàn thiện Báo cáo giáo dục nghề nghiệp Việt Nam 2017.

Cuối cùng, xin được gửi lời cảm ơn chân thành tới toàn thể cán bộ, nghiên cứu viên của Viện Khoa học giáo dục nghề nghiệp vì những nỗ lực, cố gắng, khắc phục mọi khó khăn để xây dựng nên ấn phẩm có ý nghĩa này.

Trân trọng cảm ơn!

VIỆN TRƯỞNG

TS. Nguyễn Quang Việt

MỤC LỤC

MỘT SỐ PHÁT HIỆN CHÍNH.....17

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN MỘT SỐ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP.....23

1.1. Các văn bản hướng dẫn thi hành Luật giáo dục nghề nghiệp.....23

1.1.1. Các thông tư hướng dẫn về chương trình đào tạo.....23

1.1.2. Các thông tư hướng dẫn về nhà giáo của các cơ sở GDNN 25

1.1.3. Các thông tư hướng dẫn về bảo đảm chất lượng GDNN.....25

1.1.4. Các thông tư hướng dẫn về HSSV.....26

1.1.5. Chính sách về tự chủ của cơ sở GDNN.....26

1.2. Các quyết định, chính sách về giáo dục nghề nghiệp.....27

1.3. Một số chính sách liên quan.....29

CHƯƠNG 2: THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP.....31

2.1. Cung lao động.....31

2.1.1. Dân số từ 15 tuổi trở lên.....31

2.1.2. Lực lượng lao động.....32

2.2. Cầu lao động.....36

2.3. Tiền lương, tiền công.....42

2.4. Giao dịch trên TTLĐ.....44

CHƯƠNG 3: MẠNG LƯỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP.....47

3.1. Mạng lưới cơ sở GDNN theo loại cơ sở 47

3.2. Mạng lưới cơ sở GDNN theo vùng KT - XH.....48

3.3. Mạng lưới cơ sở GDNN theo hình thức sở hữu 48

CHƯƠNG 4: TÌNH HÌNH TUYỂN SINH VÀ TỐT NGHIỆP.....51

4.1. Thông tin tuyển sinh.....51

4.1.1. Kết quả tuyển sinh.....51

4.1.2. Tuyển sinh theo vùng KT - XH 52

4.1.3. Công tác tuyển sinh tại 3 trường cao đẳng thí điểm tự chủ.....53

4.2. Thông tin tốt nghiệp.....54

4.2.1. Kết quả tốt nghiệp theo trình độ đào tạo.....54

4.2.2. Kết quả tốt nghiệp theo vùng KT - XH 55
4.2.3. Kết quả tốt nghiệp của 3 trường cao đẳng thí điểm tự chủ.....56
4.2.4. Tình hình giải quyết việc làm sau tốt nghiệp.....57
CHƯƠNG 5: NHÀ GIÁO VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP.....59
5.1. Nhà giáo trong các cơ sở GDNN.....59
5.1.1. Đội ngũ nhà giáo theo vùng KT - XH.....60
5.1.2. Trình độ đào tạo của nhà giáo 61
5.1.3. Kỹ năng nghề, ngoại ngữ, tin học, nghiệp vụ sư phạm.....61
5.1.3.1. Kỹ năng nghề 61
5.1.3.2. Nghiệp vụ sư phạm.....62
5.1.3.3. Trình độ tin học.....63
5.1.3.4. Trình độ ngoại ngữ.....64
5.2. Cán bộ quản lý GDNN.....65
5.2.1. Cán bộ quản lý nhà nước về GDNN.....65
5.2.2. Cán bộ quản lý cơ sở GDNN.....66
5.2.2.1. Trình độ đào tạo.....67
5.2.2.2. Chứng chỉ ngoại ngữ.....67
5.2.2.3. Chứng chỉ tin học.....68
5.3. Tự chủ về nhà giáo và CBQL tại các cơ sở GDNN.....69
CHƯƠNG 6: TIÊU CHUẨN KỸ NĂNG NGHỀ VÀ ĐÁNH GIÁ, CẤP CHỨNG CHỈ KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA.....71
6.1. Tiêu chuẩn KNNQG.....71
6.2. Đánh giá, cấp chứng chỉ KNNQG.....72
6.2.1. Biên soạn đề thi đánh giá KNNQG.....72
6.2.2. Tổ chức đánh giá KNNQG.....73
6.2.3. Đào tạo, bồi dưỡng và cấp thẻ đánh giá viên KNNQG.....73
6.2.4. Đánh giá, cấp chứng chỉ KNNQG.....74
CHƯƠNG 7: BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG VÀ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP.....79
7.1. Kiểm định chất lượng GDNN.....79
7.1.1. Hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng GDNN.....79
7.1.2. Kết quả kiểm định chất lượng GDNN.....80

7.1.3. Kết quả tự kiểm định chất lượng GDNN.....80
7.2. Đào tạo, bồi dưỡng về kiểm định chất lượng GDNN.....82
7.3. Bảo đảm chất lượng GDNN.....82
7.3.1. Khung bảo đảm chất lượng GDNN quốc gia.....82
7.3.2. Quy định hệ thống bảo đảm chất lượng cơ sở GDNN 83
7.3.3. Kết quả chương trình hợp tác với Hội đồng Anh Việt Nam trong xây dựng và phát triển hệ thống bảo đảm chất lượng dạy nghề tại một số trường CĐN 84
7.3.4. Kết quả hợp tác với GIZ về chuyển giao các công cụ bảo đảm chất lượng để lồng ghép xây dựng hệ thống quản lý chất lượng tại trường CĐN.....84
7.4. Kiểm định và bảo đảm chất lượng với tự chủ trong GDNN.....84
CHƯƠNG 8: TÀI CHÍNH CHO GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP.....87
8.1. Ngân sách nhà nước cho GDNN.....87
8.2. Cơ chế tự chủ đối với các cơ sở GDNN công lập.....89
CHƯƠNG 9: HỢP TÁC VỚI DOANH NGHIỆP TRONG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP.....93
9.1. Tình hình hợp tác giữa doanh nghiệp và các cơ sở GDNN.....93
9.2. Đánh giá của doanh nghiệp về năng lực của người lao động.....95
9.3. Tình hình đào tạo cho lao động tại các doanh nghiệp.....95
9.4. Kinh nghiệm hợp tác với doanh nghiệp trong GDNN của 3 trường thí điểm tự chủ.....98
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....99
Phụ lục 1: Các văn bản chính sách về GDNN và liên quan đến GDNN (2017).....103
Phụ lục 2: Danh sách các tổ chức được cấp giấy chứng nhận hoạt động đánh giá, cấp chứng chỉ KNNQG.....106
Phụ lục 3: Danh mục các nghề được cấp phép đánh giá KNNQG.....111

DANH MỤC HÌNH

Hình 2.1. Dân số từ đủ 15 tuổi trở lên..... 31
Hình 2.2. Lực lượng lao động.....32
Hình 2.3. Tỷ trọng LLLĐ phân theo vùng KT - XH.....33
Hình 2.4. LLLĐ có chuyên môn kỹ thuật.....33
Hình 2.5. Số người thất nghiệp.....34
Hình 2.6. Số người thất nghiệp trong độ tuổi lao động.....34
Hình 2.7. Tỷ lệ thất nghiệp của người trong độ tuổi lao động theo vùng KT - XH.....35
Hình 2.8. Số lượng người thất nghiệp trong độ tuổi lao động theo trình độ CMKT.....35
Hình 2.9. Lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm chia theo giới tính, thành thị/nông thôn....36
Hình 2.10. Lao động có việc làm chia theo vùng KT - XH.....37
Hình 2.11. Lao động có việc làm chia theo khu vực kinh tế.....37
Hình 2.12. Lao động có việc làm chia theo loại hình kinh tế 38
Hình 2.13. Lao động có việc làm chia theo nghề nghiệp.....39
Hình 2.14. Số giờ làm việc bình quân một tuần của lao động thiếu việc làm.....40
Hình 2.15. Lao động thiếu việc làm chia theo giới tính, thành thị/nông thôn.....40
Hình 2.16. Lao động thiếu việc làm chia theo vùng KT - XH 41
Hình 2.17. Lao động trong doanh nghiệp chia theo trình độ CMKT và khu vực kinh tế.....42
Hình 2.18. Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công ăn lương.....43
Hình 2.19. Thu nhập bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương chia theo trình độ CMKT.....44
Hình 2.20. Cơ cấu nhu cầu tìm việc của người lao động trên cổng thông tin điện tử việc làm chia theo trình độ CMKT.....44
Hình 3.1. Số lượng cơ sở GDNN theo loại hình.....47
Hình 3.2. Số lượng cơ sở GDNN theo khu vực KT - XH.....48
Hình 3.3. Số lượng cơ sở GDNN theo hình thức sở hữu.....49
Hình 3.4. Số lượng cơ sở GDNN công lập phân theo cấp quản lý trung ương và địa phương.....49
Hình 4.1. Số lượng tuyển sinh năm 2016 - 2017.....51
Hình 4.2. Cơ cấu dân số theo vùng KT - XH 52
Hình 4.3. Tuyển sinh theo vùng KT - XH năm 2017.....53

Hình 4.4. Số lượng tuyển sinh tại 3 trường cao đẳng thí điểm tự chủ năm 2017.....54
Hình 4.5. Số tốt nghiệp trong năm 2016 - 2017.....55
Hình 4.6. Kết quả tốt nghiệp đào tạo nghề nghiệp theo vùng KT - XH 56
Hình 4.7. Kết quả tốt nghiệp của 3 trường cao đẳng thí điểm tự chủ năm 2017.....57
Hình 5.1. Cơ cấu nhà giáo chia theo loại hình cơ sở GDNN.....59
Hình 5.2. Đội ngũ nhà giáo tại các cơ sở dạy nghề/GDNN từ năm 2015 - 2017.....60
Hình 5.3. Đội ngũ nhà giáo tại các vùng KT - XH năm 2017 60
Hình 5.4. Trình độ đào tạo của nhà giáo tại các cơ sở GDNN năm 2017.....61
Hình 5.5. Chứng chỉ kỹ năng nghề của nhà giáo tại các cơ sở GDNN năm 2017.....62
Hình 5.6. Chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm của nhà giáo tại các cơ sở GDNN năm 2017.....63
Hình 5.7. Chứng chỉ tin học của nhà giáo tại các cơ sở GDNN năm 2017.....63
Hình 5.8. Chứng chỉ ngoại ngữ của nhà giáo tại các cơ sở GDNN năm 2017.....64
Hình 5.9. Đội ngũ CBQL GDNN năm 2017.....65
Hình 5.10. Cơ cấu trình độ đào tạo của CBQL nhà nước về GDNN.....66
Hình 5.11. Độ tuổi của CBQL tại các cơ sở GDNN năm 2017.....66
Hình 5.12. Cơ cấu trình độ đào tạo của CBQL GDNN.....67
Hình 5.13. Chứng chỉ ngoại ngữ của CBQL tại các cơ sở GDNN.....68
Hình 5.14. Chứng chỉ tin học của đội ngũ CBQL tại các cơ sở GDNN.....68
Hình 6.1. Số lượng tiêu chuẩn KNNQG đã được ban hành đến năm 2017 theo các lĩnh vực.....72
Hình 6.2. Kết quả biên soạn đề thi đánh giá KNNQG theo các lĩnh vực.....72
Hình 6.3. Kết quả cấp thẻ đánh giá viên KNNQG năm 2017.....74
Hình 6.4. Kết quả đánh giá KNNQG từ năm 2011 - 2017.....75
Hình 6.5. Kết quả đánh giá KNNQG năm 2017 theo nghề.....76
Hình 6.6. Kết quả đánh giá kỹ năng nghề cho người lao động do Nhật Bản tài trợ năm 2017 76
Hình 7.1. Số lượng cơ sở GDNN thực hiện tự kiểm định năm 2017.....81
Hình 7.2. Số lượng cơ sở GDNN thực hiện đã nộp báo cáo tự kiểm định giai đoạn 2013 - 2017.....81
Hình 7.3. Tỉ lệ các cơ sở GDNN đã nộp báo cáo kết quả tự kiểm định chất lượng giai đoạn 2013 - 2017.....82

Hình 8.1. Chi NSNN cho dạy nghề giai đoạn 2011 - 2016.....88
Hình 8.2. Cơ cấu các nguồn của chi NSNN cho dạy nghề giai đoạn 2011 - 2016.....89
Hình 9.1. Cơ cấu doanh nghiệp.....93
Hình 9.2. Doanh nghiệp có hợp tác với cơ sở GDNN.....94
Hình 9.3. Hình thức hợp tác giữa doanh nghiệp và cơ sở GDNN.....94
Hình 9.4. Đánh giá của doanh nghiệp về mức độ quan trọng và mức độ đáp ứng của người lao động.....95
Hình 9.5. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đào tạo cho người lao động.....96
Hình 9.6. Tỷ lệ doanh nghiệp có đào tạo cho người lao động phân theo hình thức đào tạo và loại hình doanh nghiệp.....96
Hình 9.7. Tỷ lệ lượt lao động được đào tạo chia theo loại lao động 97
Hình 9.8. Hình thức đào tạo chia theo loại lao động 97

DANH MỤC BẢNG

Bảng 2.1. Lao động thiếu việc làm chia theo giới tính, khu vực kinh tế, thành thị/nông thôn 39
Bảng 5.1. Bảng quy đổi tương đương trình độ ngoại ngữ.....64
Bảng 8.1. Chi NSNN cho dạy nghề giai đoạn 2011 - 2016.....87

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

CBQL	Cán bộ quản lý
CĐN	Cao đẳng nghề
CMKT	Chuyên môn kỹ thuật
CTMTQG	Chương trình mục tiêu quốc gia
GDĐT	Giáo dục và Đào tạo
GDNN	Giáo dục nghề nghiệp
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
GDTX	Giáo dục thường xuyên
GIZ	Tổ chức Hợp tác Quốc tế Đức
HSSV	Học sinh, sinh viên
KNNQG	Kỹ năng nghề quốc gia
KT - XH	Kinh tế - xã hội
LĐTBXH	Lao động - Thương binh và Xã hội
LLLĐ	Lực lượng lao động
NSNN	Ngân sách nhà nước
SCN	Sơ cấp nghề
TCCN	Trung cấp chuyên nghiệp
TCN	Trung cấp nghề
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
TTDN	Trung tâm dạy nghề
TTLĐ	Thị trường lao động
XHH	Xã hội hóa

MỘT SỐ PHÁT HIỆN CHÍNH

Năm 2017 là năm đầu tiên chuyển đổi tổ chức đào tạo theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp ở tất cả các trình độ GDNN. Trong bối cảnh đó, Báo cáo Giáo dục nghề nghiệp Việt Nam 2017 với chủ đề "Tự chủ các cơ sở GDNN" cho thấy một số phát hiện chính sau đây.

1. Các cơ sở GDNN có nhiều chuyển biến tích cực trong việc thực hiện cơ chế tự chủ theo quy định tại Nghị định số 43/2006/NĐ-CP và từ tháng 4 năm 2015 là Nghị định 16/2015/NĐ-CP quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập. Tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách tự chủ trong cơ sở GDNN, Chính phủ cho phép ba trường cao đẳng thực hiện Đề án đổi mới cơ chế cho hầu hết các hoạt động trong nhà trường. Tuy nhiên, nhiều văn bản pháp lý chưa kịp thay đổi để hỗ trợ các trường về cơ chế tự chủ cũng như về trách nhiệm giải trình đối với các cơ sở GDNN công lập.

Trường chủ động duyệt đề án vị trí việc làm và kế hoạch tuyển dụng nhân sự hằng năm phục vụ cho việc phát triển đào tạo; chủ động trong công tác nhân sự, chọn được người phù hợp để giúp nhà trường phát triển (được bổ nhiệm từ cấp phó hiệu trưởng trở xuống). Nhưng công tác bổ nhiệm các chức danh cán bộ còn chịu ràng buộc bởi các quy định của văn bản liên quan đến bộ ngành, địa phương.

Trường chủ động thành lập phòng, ban trung tâm thuộc nhà trường nên thuận lợi cho việc điều hành và nắm bắt các cơ hội phát triển cho trường, nhưng vẫn còn một số qui định liên quan chưa thuận lợi cho việc bổ nhiệm người quản lý khi thành lập tổ chức mới.

Trường được giao quyền tự chủ tài chính, nên đã chủ động sử dụng nguồn kinh phí NSNN giao để thực hiện nhiệm vụ có hiệu quả, đồng thời chủ động sử dụng tài sản, nguồn nhân lực, phát triển nguồn thu. Thu nhập bình quân của cán bộ giáo viên từng bước được cải thiện. Tuy nhiên, chi phí thực tế đào tạo nghề nghiệp cao nên giá, phí dịch vụ sự nghiệp công này tại các cơ sở thực hiện cơ chế tự chủ cao hơn quy định với cùng trình độ và ngành nghề đào tạo, dẫn đến việc học phí tăng cao, tạo áp lực nhất định đối với người học và xã hội.

Bước đầu chuyển đổi sang mô hình quản trị tương tự doanh nghiệp, trường chủ động xây dựng và quyết định chương trình đào tạo đáp ứng với yêu cầu của TTLĐ và người sử dụng lao động. Tuy nhiên, trình độ của các cán bộ, nhà giáo chưa đồng đều nên chưa phát huy hết nội lực của nhà trường.

2. Các văn bản hướng dẫn thực thi Luật Giáo dục nghề nghiệp được ban hành tương đối đầy đủ, đồng bộ, tạo hành lang pháp lý thuận lợi để tổ chức đào tạo các trình độ sơ cấp, trung cấp và cao đẳng theo Luật Giáo dục nghề nghiệp (Chương 1).

Nhiều văn bản hướng dẫn thi hành Luật Giáo dục nghề nghiệp đã được ban hành trong năm 2017 về chương trình đào tạo, về chính sách đối với nhà giáo GDNN, về bảo đảm chất lượng GDNN. Các thông tư này là căn cứ để các cơ sở GDNN tổ chức đào tạo theo Luật Giáo dục nghề nghiệp và bước đầu thực hiện theo cơ chế tự chủ các vấn đề trên.

Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, đặc biệt Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 20/06/2017 của Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu GDNN - Việc làm và An toàn lao động giai đoạn 2016 - 2020 nhằm thúc đẩy phát triển GDNN. Các quy định về liên thông trong đào tạo; các quyết định của Bộ LĐTBXH phê duyệt ngành nghề trọng điểm trường tư thục, trường có vốn đầu tư nước ngoài và trường thuộc doanh nghiệp nhà nước… và một số quyết định khác nhằm mục tiêu đột phá chất lượng GDNN.

Mặc dù vậy, vẫn còn những hạn chế như: một số văn bản ban hành chậm tiến độ hoặc vừa ban hành đã có nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung; văn bản pháp quy quy định cơ chế tự chủ của cơ sở GDNN công lập, cùng với những hướng dẫn cụ thể về tự chủ trong xây dựng kế hoạch và thực hiện đào tạo, tổ chức và nhân sự, tài chính và lộ trình thực hiện giao quyền tự chủ cho các cơ sở GDNN chưa được ban hành; các quy định pháp lý cụ thể đủ mạnh về trách nhiệm của doanh nghiệp trong việc sử dụng, tuyển dụng lao động qua đào tạo nghề nghiệp vẫn còn thiếu hụt.

3. Thông tin TTLĐ là cơ sở quan trọng cho việc định hướng phát triển GDNN nhằm bảo đảm nguyên tắc phát triển GDNN luôn gắn bó hữu cơ với TTLĐ (Chương 2).

Cơ cấu LLLĐ khác nhau giữa các vùng KT-XH trên cả nước là yếu tố cần được xem xét khi quy hoạch mạng lưới cơ sở GDNN. Năm 2017, hai vùng Đồng Bằng Sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Duyên Hải Miền Trung tiếp tục có tỷ trọng lao động lớn nhất cả nước (21,7% và 21,6%), thấp nhất là Tây Nguyên (6,6%).

Cơ cấu LLLĐ theo các cấp trình độ đại học trở lên, cao đẳng, trung cấp, sơ cấp lần lượt là: 44,7%; 15,8%; 24,0% và 15,6%. Như vậy, tương quan trình độ giữa đại học trở lên - cao đẳng - trung cấp - sơ cấp là: 100-35-54-35.

Lao động đi làm việc ở nước ngoài tăng 6,7% so với năm 2016 cho thấy TTLĐ ở nước ngoài ngày càng tạo ra nhiều cơ hội việc làm cho người lao động, đồng thời tạo động lực cho các cơ sở GDNN nâng cao số lượng và chất lượng dịch vụ đào tạo nhằm đáp ứng yêu cầu của TTLĐ ngoài nước.

4. Mạng lưới cơ sở GDNN bắt đầu được sắp xếp lại để nâng cao hiệu quả đào tạo. Số lượng cơ sở GDNN giảm so với năm 2016. Giảm nhiều nhất là số lượng các trường trung cấp (Chương 3).

Năm 2017, Bộ GDĐT đã bàn giao một phần chức năng quản lý nhà nước về GDNN cho Bộ LĐTBXH (trừ các trường sư phạm) đối với 219 trường cao đẳng, 303 trường TCCN. Các trung tâm đào tạo công lập cấp huyện (TTDN, Trung tâm GDTX, Trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp) đã và đang tiếp tục sáp nhập theo Thông tư liên tịch số 39/2015/TTLT-BLĐTBXH-BGDĐT-BNV ngày 19 tháng 10 năm 2015 của Bộ LĐTBXH, Bộ GDĐT, Bộ Nội vụ. Tổng số cơ sở GDNN là 1976 cơ sở tính đến hết năm 2017.

Các địa phương, bộ ngành đã bắt đầu rà soát mạng lưới cơ sở GDNN thuộc thẩm quyền quản lý để sắp xếp lại theo hướng tăng cường khả năng tự chủ hoặc sáp nhập, giải thể để phù hợp với yêu cầu phát triển của địa phương, Bộ/ngành.

Theo vùng KT-XH, mật độ phân bố mạng lưới cơ sở GDNN không tương xứng với cơ cấu về số lượng tuyển sinh. Vùng Đông Nam Bộ có số lượng trung tâm GDNN-GDTX chỉ đứng thứ 5 trên 6 vùng nhưng lại có số lượng tuyển sinh trình độ sơ cấp và các chương trình đào tạo nghề khác (đối tượng tuyển sinh của các trung tâm) cao nhất cả nước (xem chương 4). Điều này cho thấy cần rà soát, sắp xếp lại mạng lưới các trung tâm GDNN-GDTX để phù hợp với nhu cầu của TTLĐ và năng lực của các trung tâm này.

5. Phân luồng học sinh tốt nghiệp THCS vào học GDNN đã có tín hiệu tích cực. Học sinh tốt nghiệp THCS vào học trình độ trung cấp tăng, số lượng tuyển sinh năm 2017 đạt kế hoạch đề ra (Chương 4).

Năm 2017 cả nước tuyển sinh được 2.204.400 người (năm 2016 là 2.367.654), trong đó: trình độ cao đẳng 230.400 sinh viên (năm 2016 là: 241.411); trình độ trung cấp 310.000 học sinh (năm 2016: 147.096); trình độ sơ cấp và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác 1.664.000 người (năm 2016: 1.836.012).

Các cơ sở GDNN đều xác định công tác tuyển sinh là nhiệm vụ trọng tâm, quyết định sự tồn tại và phát triển của mình nên đã nỗ lực thực hiện nhiều giải pháp thiết thực để thu hút học sinh vào học GDNN; gắn kết chặt chẽ với doanh nghiệp để giới thiệu việc làm cho HSSV sau tốt nghiệp; tích cực nâng cao chất lượng đào tạo để xây dựng và khẳng định thương hiệu; phối hợp với các trường THCS, THPT tổ chức tư vấn hướng nghiệp cho học sinh, giúp các em có cơ sở để lựa chọn vào GDNN.

Tính trung bình, năm 2017 tỷ lệ HSSV tốt nghiệp trình độ cao đẳng, trung cấp có việc làm ngay sau khi tốt nghiệp đạt trên 80%, trong đó tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp cao đẳng có việc làm đạt 79%, trung cấp đạt 82%.

6. Số lượng và trình độ đào tạo của đội ngũ nhà giáo tại các cơ sở GDNN tăng. Tuy nhiên, kỹ năng nghề của đội ngũ nhà giáo vẫn cần được nâng cao để đáp ứng với yêu cầu đổi mới GDNN (Chương 5).

So với năm 2016, số lượng và trình độ đào tạo của đội ngũ nhà giáo năm 2017 đều tăng. Số nhà giáo có trình độ từ thạc sĩ tăng hơn 2 lần; nhà giáo có trình độ đại học, cao đẳng tăng gần 1,4 lần. Trong khi đó, số nhà giáo có trình độ TCCN/ TCN giảm 0,2 lần, nhà giáo có trình độ khác giảm 0,3 lần. Nguyên nhân chính của sự thay đổi này có thể do sự tăng thêm đội ngũ giảng viên từ các trường cao đẳng trước đây vốn thuộc giáo dục đại học được chuyển sang GDNN do Bộ LĐTBXH quản lý nhà nước.

Theo số liệu báo cáo của 53 địa phương, trong tổng số 69.481 nhà giáo GDNN có 11.692 nhà giáo có chứng chỉ kỹ năng nghề chiếm tỷ lệ 16,83%. Tỷ lệ này cho thấy hạn chế lớn nhất của đội ngũ nhà giáo vẫn là kỹ năng nghề nghiệp hoặc việc đánh giá và công nhận trình độ kỹ năng nghề chưa được triển khai cho toàn hệ thống.

Đội ngũ CBQL về GDNN có trình độ đào tạo cao tuy nhiên CBQL tại các cơ sở GDNN chủ yếu vẫn làm kiêm nhiệm. CBQL ở các khoa chuyên môn thường được bổ nhiệm từ những giáo

viên có năng lực chuyên môn và giảng dạy tốt hơn nên phần lớn họ còn thiếu hụt về kỹ năng quản lý trong cơ sở GDNN.

Tại 3 trường thí điểm cơ chế tự chủ, CBQL và nhà giáo có nhận thức toàn diện về quản lý chất lượng đào tạo, về tuyển sinh, về việc làm cho sinh viên và phù hợp với yêu cầu của doanh nghiệp. Trường đã có nhiều giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn kinh phí, do vậy, lương của CBQL và nhà giáo tăng hơn so với quy định chung của Nhà nước, đồng thời bổ sung phụ cấp trách nhiệm cho CBQL.

7. Tiêu chuẩn KNNQG là cơ sở để xây dựng các chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo. Đánh giá, cấp chứng chỉ KNNQG không chỉ nhằm công nhận trình độ của người lao động mà còn góp phần thực hiện chuẩn hóa trong GDNN (Chương 6).

Đến hết năm 2017, có 39 tổ chức được cấp giấy chứng nhận theo quy định mới của Nghị định 31/2015/NĐ-CP nhưng chưa có doanh nghiệp nào đăng ký hoạt động đánh giá KNNQG. Việc chỉnh sửa và xây dựng mới các bộ tiêu chuẩn KNNQG vẫn còn quá ít. Năm 2017, chỉ có 02 bộ tiêu chuẩn KNNQG được xây dựng và ban hành. Số lượng người tham gia đánh giá KNNQG chưa nhiều so với số nhân lực tham gia TTLĐ và việc đánh giá cũng chưa mở rộng với nhiều nghề, ngoại trừ sự gia tăng ở một số nghề có tính chất ảnh hưởng trực tiếp đến an toàn, sức khỏe của cá nhân người lao động hoặc cộng đồng.

Trong bối cảnh hội nhập toàn cầu hóa, khi giữa các quốc gia có sự thỏa thuận công nhận trình độ, chứng chỉ KNNQG là điều kiện cần thiết giúp người lao động có cơ hội tham gia vào TTLĐ trong khu vực và trên thế giới một cách thuận lợi hơn.

8. Kiểm định chất lượng GDNN đã có những quy định tạo điều kiện thuận lợi cho việc đánh giá và công nhận các hoạt động của cơ sở GDNN (Chương 7).

Năm 2017 Bộ LĐTBXH đã ban hành hai thông tư quy định hệ thống bảo đảm chất lượng của cơ sở GDNN và quy định tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng GDNN. Trong năm này, các cơ sở GDNN chủ yếu tự kiểm định và gửi báo cáo tự kiểm định tới các cơ quan quản lý. Mặc dù số lượng các cơ sở tự kiểm định đã tăng so với năm 2016 (tăng 150 cơ sở) nhưng so với tổng số các cơ sở GDNN thì tỷ lệ này còn rất hạn chế (20.9%).

Chương trình hợp tác với GIZ chuyển giao các công cụ bảo đảm chất lượng để lồng ghép xây dựng hệ thống quản lý chất lượng tại một số cơ sở GDNN vẫn được tiếp tục. Chương trình hợp tác với Hội đồng Anh trong xây dựng và phát triển hệ thống bảo đảm chất lượng dạy nghề tại một số trường CĐN đã được tổng kết.

9. Tài chính cho GDNN năm 2017

NSNN vẫn được xác định là khoản đầu tư chính và quan trọng nhất cho đào tạo nghề nghiệp Việt Nam và có tính chất quyết định đối với sự phát triển của hệ thống GDNN. Về cơ cấu, chi NSNN cho dạy nghề trong GDP, trong tổng chi NSNN và trong tổng chi cho giáo dục đào tạo về cơ bản đều tăng hàng năm. Riêng năm 2016, chi NSNN cho dạy nghề chiếm 0,52% GDP, 1,25% trong tổng chi NSNN và 8,12% trong tổng chi NSNN cho giáo dục đào tạo.

Năm 2017, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chương trình mục tiêu GDNN - Việc làm và An toàn lao động giai đoạn 2016 - 2020. Trong đó, Dự án "Đổi mới và nâng cao chất lượng GDNN" có tổng kinh phí huy động thực hiện dự án là 12.197,2 tỷ đồng, bao gồm: vốn đầu tư phát triển từ ngân sách trung ương là 157,2 tỷ đồng; vốn sự nghiệp từ ngân sách trung ương 7.495 tỷ đồng; ngân sách địa phương 2.800 tỷ đồng (vốn đầu tư 1.600 tỷ đồng, vốn sự nghiệp 1.200 tỷ đồng); vốn ODA 625 tỷ đồng (vốn sự nghiệp); Các nguồn huy động khác 1.120 tỷ đồng (vốn sự nghiệp). Mục tiêu chung của Dự án đến năm 2020: Hỗ trợ đổi mới mạnh mẽ và đồng bộ các yếu tố căn bản của GDNN về cơ chế chính sách; Hoạt động đào tạo dựa trên chuẩn năng lực, chuẩn đầu ra; Các điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo nghề nghiệp đáp ứng nhu cầu của TTLĐ và hội nhập với các quốc gia tiên tiến trong khu vực ASEAN và thế giới.

Để tăng cường nguồn lực đầu tư cho phát triển GDNN, ngoài các giải pháp nhằm đẩy mạnh XHH, đa dạng hóa các hình thức huy động nguồn tài chính, cần nâng cao hiệu quả chi NSNN cho GDNN, thay đổi cơ chế cấp phát vốn đầu tư, đồng thời chú trọng việc đổi mới cơ chế tự chủ và trách nhiệm giải trình đối với các cơ sở GDNN công lập.

10. Tỷ lệ doanh nghiệp hợp tác với cơ sở GDNN trong đào tạo còn thấp, sự hợp tác chưa chặt chẽ, thường xuyên (Chương 9).

Chỉ có 7,5% tổng số doanh nghiệp có hợp tác với cơ sở GDNN trong đào tạo. Điều này cho thấy những chính sách khuyến khích doanh nghiệp tham gia vào các hoạt động GDNN chưa đủ hấp dẫn doanh nghiệp.

Nhiều doanh nghiệp đánh giá mức độ đáp ứng của HSSV tốt nghiệp các cơ sở GDNN còn thấp. Do vậy, các cơ sở GDNN cần thường xuyên thu thập, phân tích thông tin và đánh giá của doanh nghiệp về năng lực của học viên tốt nghiệp để kịp thời có giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo một cách căn cơ và có tính thực tiễn.

CHƯƠNG 1
TỔNG QUAN MỘT SỐ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

Năm 2017 là năm cột mốc quan trọng của hệ thống GDNN sau khi Chính phủ chính thức giao cho Bộ LĐTBXH nhiệm vụ quản lý nhà nước về lĩnh vực GDNN. Có rất nhiều văn bản hướng dẫn thi hành Luật giáo dục nghề nghiệp đã được ban hành về chương trình đào tạo, tổ chức đào tạo, chính sách cho nhà giáo GDNN, công tác HSSV, đặc biệt là các quy định về bảo đảm chất lượng GDNN. Chương này sẽ giới thiệu chung các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Giáo dục nghề nghiệp và các chính sách về GDNN được ban hành trong năm 2017. Nội dung chương sẽ đề cập đến việc xây dựng các chính sách liên quan đến cơ chế tự chủ của cơ sở GDNN.

1.1. Các văn bản hướng dẫn thi hành Luật giáo dục nghề nghiệp

1.1.1. Các thông tư hướng dẫn về chương trình đào tạo

Theo Luật Giáo dục nghề nghiệp sẽ không có chương trình khung mà các cơ sở GDNN tự chủ xây dựng chương trình đào tạo. Bộ LĐTBXH ban hành các thông tư hướng dẫn về chương trình đào tạo.

- Quy định về quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định giáo trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng[1]. Đây là các quy định cụ thể để các cơ sở GDNN tự chủ trong việc xây dựng, ban hành chương trình, giáo trình đào tạo phù hợp với điều kiện của từng trường đáp ứng cho nhu cầu doanh nghiệp.

- Ban hành Danh mục ngành, nghề đào tạo cấp IV trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng[2], quy định thống nhất mã, tên gọi cho các nghề đào tạo làm cơ sở để hướng dẫn đầu tư, đăng ký hoạt động và tổ chức quản lý hoạt động đào tạo trong GDNN.

- Quy định việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng[3] theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp. Những quy định này là cơ sở để các trường được tự chủ, tự chịu trách nhiệm lựa chọn, lập kế hoạch triển khai đào tạo theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ phù hợp với điều kiện cụ thể của trường nhưng phải đáp ứng yêu cầu bảo đảm chất lượng đối với từng chương trình.

- Quy định về mẫu bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng; in, quản lý, cấp phát, thu hồi, hủy bỏ bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng[4]. Đây là căn cứ pháp lý cho việc giao quyền tự chủ về đào tạo và cấp bằng tốt nghiệp cho các trường trung cấp và cao đẳng, đồng thời tăng cường chế độ giám sát và giải trình của các trường với xã hội và cơ quan quản lý trong lĩnh vực này.

---

[1] Thông tư số 03/2017/TT-BLĐTBXH ngày 01/03/2017 của Bộ LĐTBXH

[2] Thông tư số 04/2017/TT-BLĐTBXH ngày 02/03/2017 của Bộ LĐTBXH

[3] Thông tư số 09/2017/TT-BLĐTBXH ngày 13/03/2017 của Bộ LĐTBXH

[4] Thông tư số 10/2017/TT-BLĐTBXH ngày 13/3/2017 của Bộ LĐTBXH

- Quy định đào tạo liên thông giữa các trình độ trong GDNN[5]: Những quy định về đào tạo liên thông giữa trình độ sơ cấp với trình độ trung cấp và đào tạo liên thông giữa trình độ trung cấp với trình độ cao đẳng, các hướng dẫn cụ thể về yêu cầu, tuyển sinh đào tạo liên thông, thời gian đào tạo, chương trình đào tạo liên thông và công nhận giá trị chuyển đổi kết quả học tập, tổ chức đào tạo liên thông, bằng tốt nghiệp và bảng điểm.

Những quy định này tạo điều kiện cho các cơ sở GDNN tổ chức đào tạo liên thông giữa các bậc trình độ, qua đó tạo cơ hội cho học sinh và người lao động có thể tiếp tục học tập, nâng cao trình độ trên con đường phát triển nghề nghiệp của mình.

- Quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng[6]. Những quy định này đòi hỏi các cơ sở GDNN phải bảo đảm chất lượng trong xây dựng chương trình, tổ chức đào tạo và đánh giá kết quả học tập của HSSV.

- Quy định về liên kết tổ chức thực hiện chương trình đào tạo[7]. Thông tư hướng dẫn về đối tượng, hình thức liên kết đào tạo, tổ chức liên kết đào tạo, quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia liên kết đào tạo. Theo đó, các cơ sở GDNN và doanh nghiệp được khuyến khích liên kết để tổ chức đào tạo bao gồm: xác định chuẩn đầu ra, xây dựng chương trình, phát triển đội ngũ người đào tạo trong doanh nghiệp, tổ chức tuyển sinh/tuyển dụng, tổ chức đào tạo tại doanh nghiệp, ký kết hợp đồng đào tạo với người học. Khuyến khích các cơ sở GDNN, các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân hợp tác để tổ chức và công nhận kết quả đào tạo một số mô-đun, môn học lý thuyết và thực hành (bao gồm cả đào tạo từ xa, tự học có hướng dẫn).

- Thông tư số 36/2017/TT-BLĐTBXH ngày 29/12/2017 của Bộ LĐTBXH Ban hành Danh mục ngành, nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng. Đây là căn cứ pháp lý cho các cơ sở GDNN tuyển sinh đào tạo và thực hiện chính sách ưu tiên khuyến khích trong đào tạo đối với các ngành nghề này để thu hút người học. Thông tư số 37/2017/TT-BLĐTBXH ngày 29/12/2017 của Bộ BLĐTBXH Ban hành danh mục ngành, nghề đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng khó tuyển sinh nhưng xã hội có nhu cầu. Đây là căn cứ pháp lý để các cơ sở GDNN thực hiện chính sách ưu tiên khuyến khích trong đào tạo đối với các nghề khó tuyển sinh nhưng xã hội có nhu cầu về trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

- Quy định về đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp theo hình thức đào tạo vừa làm vừa học[8]. Thông tư hướng dẫn về chương trình, giáo trình đào tạo; thời gian, địa điểm, phương pháp đào tạo; tiêu chuẩn nhà giáo; kế hoạch đào tạo; tuyển sinh đào tạo; tổ chức thực hiện chương trình đào tạo; kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp cao đẳng, trung cấp và chứng chỉ sơ cấp theo hình thức đào tạo vừa làm vừa học. Quy định này thể hiện tính linh hoạt, đa dạng về phương thức đào tạo, giúp người lao động có thêm cơ hội tiếp cận với GDNN, góp phần nâng cao kiến thức, kỹ năng nghề của LLLĐ nhằm đáp ứng yêu cầu của TTLĐ và thực hiện học tập suốt đời.

---

5 Thông tư số 27/2017/TT-BLĐTBXH ngày 21/9/2017 và Thông tư số 05/2017/TT-BLĐTBXH ngày 02/3/2017 của Bộ LĐTBXH

6 Thông tư số 12/2017/TT-BLĐTBXH ngày 20/4/2017 của Bộ LĐTBXH

7 Thông tư số 29/2017/TT-BLĐTBXH ngày 15/12/2017 của Bộ LĐTBXH

8 Thông tư số 31/2017/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2017 của Bộ LĐTBXH

1.1.2. Các thông tư hướng dẫn về nhà giáo của các cơ sở GDNN

Luật Giáo dục nghề nghiệp quy định nhà giáo GDNN phải đạt chuẩn về chuyên môn nghiệp vụ. Nhà nước giao quyền cho cơ sở GDNN thực hiện cơ chế tự chủ về nguồn nhân lực, vì vậy, nhu cầu học tập, nâng cao trình độ kỹ năng nghề của đội ngũ nhà giáo ngày càng cao. Bộ LĐTBXH hướng dẫn thi hành Luật Giáo dục nghề nghiệp về các quy định đối với nhà giáo.

- Quy định về tuyển dụng, sử dụng, bồi dưỡng đối với nhà giáo GDNN[9]. Quyền hạn đối với nhà giáo được cử đi bồi dưỡng, kinh phí bồi dưỡng; yêu cầu về nội dung chương trình, phương thức tổ chức bồi dưỡng. Đây là cơ sở pháp lý giúp các cơ sở GDNN tự chủ về vấn đề tuyển dụng và bồi dưỡng giáo viên nhằm đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo và bảo đảm chế độ giải trình theo quy định.

- Quy định chế độ làm việc của nhà giáo GDNN[10]: Đây là các hướng dẫn về giờ chuẩn, thời gian giảng dạy, định mức giờ giảng, quy mô lớp học, nhiệm vụ của nhà giáo GDNN, thời gian làm việc, thời gian nghỉ hằng năm, định mức giờ giảng, áp dụng với nhà giáo dạy các trình độ cao đẳng, trung cấp và sơ cấp.

Những quy định trên là chính sách đặc thù cho nhà giáo GDNN, là căn cứ pháp lý để các cơ sở GDNN thực hiện chế độ cho nhà giáo khi thực hiện tự chủ.

- Quy định chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ của nhà giáo GDNN[11]. Đây là những quy định về chuẩn chuyên môn nghiệp vụ của nhà giáo dạy trình độ sơ cấp, trung cấp và cao đẳng cũng như hướng dẫn các tiêu chí về năng lực chuyên môn, bao gồm: trình độ chuyên môn, trình độ ngoại ngữ, trình độ tin học, năng lực sư phạm và năng lực phát triển nghề nghiệp. Đối với giáo viên dạy trình độ trung cấp, cao đẳng có thêm năng lực nghiên cứu khoa học.

Đây là những tiêu chuẩn làm căn cứ cho việc tuyển dụng, bồi dưỡng và đánh giá chất lượng nhà giáo trong hệ thống GDNN, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo, bảo đảm tính minh bạch trong tuyển dụng và đánh giá nhà giáo, phòng và tránh các tiêu cực trong đánh giá và tuyển dụng nhà giáo khi cơ sở GDNN thực hiện cơ chế tự chủ.

- Quy định chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho nhà giáo trình độ sơ cấp[12]; mẫu chứng chỉ, mẫu bản sao; quản lý phôi và chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm dạy trình độ sơ cấp. Phụ lục 01 của Thông tư là tài liệu thiết thực hướng dẫn chi tiết chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm dạy trình độ sơ cấp. Đây là những quy định cho việc chuẩn hóa nhà giáo dạy trình độ sơ cấp trong hệ thống GDNN về nghiệp vụ sư phạm.

1.1.3. Các thông tư hướng dẫn về bảo đảm chất lượng GDNN

Luật Giáo dục nghề nghiệp quy định về bảo đảm chất lượng GDNN thông qua kiểm định chất lượng GDNN[13]. Bộ LĐTBXH hướng dẫn thi hành luật GDNN và bổ sung các quy định về bảo đảm chất lượng GDNN gồm các quy định sau:

---

[9] Thông tư số 06/2017/TT-BLĐTBXH ngày08/03/2017 của Bộ LĐTBXH
[10] Thông tư số 07/2017/TT-BLĐTBXH ngày 10/03/2017 của Bộ LĐTBXH
[11] Thông tư số 08/2017/TT-BLĐTBXH ngày 10/03/2017 của Bộ LĐTBXH
[12] Thông tư số 38/2017/TT-BLĐTBXH ngày 29/12/2017 của Bộ LĐTBXH
[13] Luật GDNN chương IV kiểm định chất lượng GDNN

- Quy định việc xây dựng, thẩm định và ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo áp dụng trong lĩnh vực GDNN[14]. Đây là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động vật tư và thiết bị để đào tạo một người học đạt tiêu chí tiêu chuẩn theo quy định, làm căn cứ để xác định chi phí xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động GDNN, tạo môi trường hoạt động bình đẳng giữa các cơ sở GDNN công lập và ngoài công lập khi thực hiện cơ chế tự chủ.

- Quy định tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng GDNN[15]. Đây là các hướng dẫn về tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng trường cao đẳng, trường trung cấp, trung tâm GDNN và các quy định về tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, trung cấp và cao đẳng.

- Quy định hệ thống bảo đảm chất lượng của cơ sở GDNN[16]. Đây là những quy định về nguyên tắc, yêu cầu, quy trình xây dựng, vận hành, đánh giá, cải tiến hệ thống bảo đảm chất lượng tự đánh giá chất lượng GDNN của cơ sở GDNN.

1.1.4. Các thông tư hướng dẫn về HSSV

Nhiệm vụ và quyền của HSSV, nội dung công tác và hệ thống tổ chức, quản lý cũng như đánh giá kết quả rèn luyện đối với HSSV được quy định theo Quy chế công tác HSSV trong trường trung cấp, trường cao đẳng[17]. Nội dung của Quy chế cũng giúp cung cấp dịch vụ có chất lượng cho HSSV bảo đảm các mục tiêu của GDNN.

1.1.5. Chính sách về tự chủ của cơ sở GDNN

Luật Giáo dục nghề nghiệp thể hiện một số nội dung mở cho việc thực hiện tự chủ của cơ sở GDNN. Ví dụ: "Phát triển hệ thống GDNN mở, linh hoạt, đa dạng theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, dân chủ hóa, XHH và hội nhập quốc tế, liên thông giữa các trình độ GDNN và các trình độ đào tạo khác"[18]. Nhằm tạo động lực cho việc thực hiện tự chủ của cơ sở GDNN theo hướng "Nhà nước tạo điều kiện cho cơ sở GDNN tổ chức nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ; kết hợp đào tạo với nghiên cứu khoa học và sản xuất, kinh doanh, dịch vụ nhằm nâng cao chất lượng đào tạo"[19], Điều 25 Luật Giáo dục nghề nghiệp quy định như sau:

1) Cơ sở GDNN tự chủ trong các hoạt động thuộc các lĩnh vực tổ chức và nhân sự, tài chính và tài sản, đào tạo và công nghệ, hợp tác quốc tế, bảo đảm chất lượng đào tạo theo quy định của pháp luật; có trách nhiệm giải trình trước cơ quan nhà nước có thẩm quyền, người học và xã hội về tổ chức, quản lý hoạt động và chất lượng đào tạo của mình.

2) Cơ sở GDNN công lập tự bảo đảm toàn bộ kinh phí hoạt động chi thường xuyên và chi đầu tư được thực hiện tự chủ, tự chịu trách nhiệm toàn diện theo quy định của Chính phủ.

---

[14] Thông tư số 14/2017/TT-BLĐTBXH ngày 25/05/2017 của Bộ LĐTBXH

[15] Thông tư số 15/2017/TT-BLĐTBXH ngày 8/6/2017 của Bộ LĐTBXH

[16] Thông tư số 28/2017/TT-BLĐTBXH ngày 15/12/2017 của Bộ LĐTBXH

[17] Thông tư số 17/2017/TT-BLĐTBXH ngày 30/6/2017 của Bộ LĐTBXH

[18] Khoản 1 điều 6 Luật GDNN số 74/2014/QH XIII

[19] Khoản 8 điều 6 Luật GDNN số 74/2014/QH XIII

3) Cơ sở GDNN không đủ năng lực tự chịu trách nhiệm hoặc vi phạm pháp luật trong quá trình thực hiện quyền tự chủ thì tùy mức độ mà bị hạn chế quyền tự chủ và xử lý theo quy định của pháp luật.

Việc đổi mới căn bản, toàn diện GDĐT đặt ra một trong các mục tiêu là "Đổi mới căn bản công tác quản lý giáo dục, đào tạo, bảo đảm dân chủ, thống nhất; tăng quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội của các cơ sở giáo dục, đào tạo; coi trọng quản lý chất lượng"[20].

Quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập[21] (xem Báo cáo Giáo dục nghề nghiệp Việt Nam 2015). Thủ tướng Chính phủ đã ban hành các Quyết định phê duyệt đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động giai đoạn 2016 - 2019 của Trường CĐN Kỹ thuật Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh, Trường CĐN LILAMA 2 và của Trường CĐN Quy Nhơn nhằm thí điểm thực hiện tự chủ về nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, hợp tác quốc tế và hợp tác với doanh nghiệp; tự chủ về tổ chức bộ máy, nhân sự; về tài chính; về đầu tư. Kết quả thực hiện các đề án thí điểm sẽ được đánh giá, tổng kết làm cơ sở cho việc ban hành Nghị định quy định cơ chế tự chủ của cơ sở GDNN công lập[22].

Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập nêu rõ: Đổi mới căn bản, toàn diện và đồng bộ hệ thống các đơn vị sự nghiệp công lập, bảo đảm tinh gọn, có cơ cấu hợp lý, có năng lực tự chủ, quản trị tiên tiến, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; giữ vai trò chủ đạo, then chốt trong thị trường dịch vụ sự nghiệp công. Các cơ sở GDNN công lập cần phải đổi mới theo quan điểm này, đây là quan điểm chỉ đạo của Đảng. Theo đó các chính sách về GDNN phải được thể chế hóa thành các quy định cụ thể để thực hiện.

1.2. Các quyết định, chính sách về giáo dục nghề nghiệp

Quyết định số 899/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu GDNN - Việc làm và An toàn lao động giai đoạn 2016 - 2020 với mục tiêu của Chương trình này nhằm hỗ trợ phát triển GDNN; thúc đẩy phát triển TTLĐ; nâng cao hiệu quả kết nối cung - cầu lao động; tạo việc làm, tăng cường xuất khẩu lao động, an toàn vệ sinh lao động đáp ứng yêu cầu xây dựng, phát triển đất nước và hội nhập kinh tế quốc tế; thúc đẩy việc làm bền vững gắn với tăng năng suất lao động, cải thiện điều kiện làm việc, nâng cao thu nhập và phòng ngừa tai nạn lao động[23]. Một trong 3 dự án của Chương trình là Dự án "Đổi mới và nâng cao chất lượng GDNN" với mục tiêu chung là "Hỗ trợ đổi mới mạnh mẽ và đồng bộ các yếu tố căn bản của GDNN về cơ chế chính sách; hoạt động đào tạo dựa trên chuẩn năng lực, chuẩn đầu ra; các điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo nghề nghiệp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu thực tiễn của TTLĐ và hội nhập với các quốc gia tiên tiến

[20] Nghị quyết số 29-NQ/TW Ban Chấp hành Trung ương 8 khóa XI

[21] Ngày 14/02/2015 Chính phủ ban hành Nghị định số 16/2015/NĐ-CP

[22] Quyết định số 538/QĐ-TTg ngày 04/4/2016; Quyết định số 539/QĐ-Ttg ngày 04/4/2016; Quyết định số 540/QĐ-Ttg ngày 04/4/2016

[23] Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 20/06/2017 của Thủ tướng Chính phủ

trong khu vực ASEAN và thế giới". Quy định về đào tạo liên thông giữa trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng với trình độ đại học theo Quyết định số 18/2017/QĐ-TTg ngày 31/05/2017 của Chính phủ. Quyết định có các nội dung hướng dẫn về đào tạo liên thông giữa các trình độ, bao gồm hình thức đào tạo chính quy và hình thức vừa làm vừa học: điều kiện tổ chức tuyển sinh; thẩm quyền quyết định, báo cáo và công khai tuyển sinh; điều kiện của người dự tuyển; chỉ tiêu tuyển sinh; tổ chức tuyển sinh; chương trình đào tạo và tổ chức đào tạo liên thông. Quyết định này là căn cứ pháp lý cho đào tạo liên thông, khuyến khích các học viên tham gia GDNN có điều kiện học lên bậc học cao hơn.

Quyết định của Bộ LĐTBXH về việc phê duyệt Kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, hoạt động dạy và học nghề đến năm 2020"[24]. Các hoạt động của đề án bao gồm hiện đại hóa hạ tầng công nghệ thông tin tiên tiến, đồng bộ; xây dựng hệ thống đào tạo trực tuyến; hệ thống hỗ trợ các hoạt động dạy, học; xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu trong hoạt động đánh giá kỹ năng nghề và kiểm định chất lượng GDNN; chuẩn hóa, mở rộng hệ thống chỉ tiêu, chỉ số thống kê và đào tạo, hệ thống thông tin quản lý, cơ sở dữ liệu trong lĩnh vực GDNN; báo cáo tổng hợp, phân tích, dự báo và hỗ trợ ra quyết định; cơ sở dữ liệu về TTLĐ, v.v.

Quyết định của Bộ LĐTBXH về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tổng thể phát triển giáo dục thể chất và thể thao trường học giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025 [25] .

Quyết định này hướng tới việc tăng cường sức khỏe, phát triển thể lực toàn diện - gắn giáo dục thể chất, thể thao trường học với giáo dục kỹ năng sống, góp phần hoàn thiện – HSSV trong các cơ sở GDNN.

Thông tư của Bộ LĐTBXH Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định Chính phủ quy định phụ cấp đặc thù, phụ cấp ưu đãi, phụ cấp trách nhiệm công việc và phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm đối với nhà giáo trong các cơ sở GDNN công lập. Đây là chính sách ưu tiên cho nhà giáo[26].

Thông tư của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu GDNN - Việc làm và An toàn lao động giai đoạn 2016 - 2020[27].

Quyết định của Bộ LĐTBXH phê duyệt ngành, nghề trọng điểm; trường được lựa chọn ngành, nghề trọng điểm giai đoạn 2016 - 2020 và định hướng đến 2025[28].

Quyết định của Bộ LĐTBXH phê duyệt ngành, nghề trọng điểm; trường tư thục, trường có vốn đầu tư nước ngoài và trường thuộc doanh nghiệp nhà nước được lựa chọn ngành, nghề trọng điểm giai đoạn 2016 - 2020 và định hướng đến 2025[29].

---

24 Quyết định số 978/QĐ-LĐTBXH ngày 25/6/2017 của Bộ LĐTBXH

25 Quyết định số 1061/QĐ-BLĐTBXH ngày 05/7/2017 của Bộ LĐTBXH

26 Thông tư số 22/2017/TT-BLĐTBXH ngày 10/8/2017 của Bộ LĐTBXH

27 Thông tư số 103/2017/TT-BTC ngày 05/10/2017 của Bộ Tài chính

28 Quyết định số 1836/QĐ-LĐTBXH ngày 27/11/2017 của Bộ LĐTBXH

29 Quyết định số 1839/QĐ-LĐTBXH ngày 28/11/2017 của Bộ LĐTBXH

Các quyết định này là cơ sở để thực hiện chủ trương đầu tư tập trung, trọng điểm, nâng cao hiệu quả đầu tư trong bối cảnh nguồn lực tài chính cho lĩnh vực GDNN còn hạn hẹp. Quyết định phê duyệt ngành, nghề trọng điểm theo hướng "mở", tạo hành lang pháp lý, khuyến khích các trường tự chủ hàng năm nghiên cứu, đề xuất phát triển các ngành, nghề mới.

1.3. Một số chính sách liên quan

Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân. Quyết định này được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 04/2017/TT-BLĐTBXH (xem Mục 1.1.1 của chương này)[30].

Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và hỗ trợ các hoạt động dạy - học, nghiên cứu khoa học góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2025"[31].

Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trẻ em quy định: Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo quy định của pháp luật giáo dục, đào tạo và GDNN (Điều 20)[32].

Nghị định của Chính phủ Quy định về môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường[33].

Kết luận

Năm 2017 là năm cột mốc quan trọng của hệ thống GDNN sau khi Chính phủ chính thức giao nhiệm vụ quản lý nhà nước về lĩnh vực GDNN cho Bộ LĐTBXH. Bộ LĐTBXH đã ban hành nhiều thông tư, quyết định hướng dẫn thi hành Luật GDNN. Các thông tư ban hành là căn cứ pháp lý quan trọng cho việc xây dựng hệ thống bảo đảm chất lượng GDNN, quy định tiêu chuẩn, tiêu chí kiểm định chất lượng cơ sở GDNN và chương trình GDNN. Trong xây dựng chương trình và tổ chức đào tạo, đã ban hành các thông tư hướng dẫn chi tiết về phương thức đào tạo theo niên chế và đào tạo theo mô-đun hoặc tín chỉ; quy định về đào tạo liên thông; quy định yêu cầu tối thiểu đối với năng lực của học viên tốt nghiệp trình độ trung cấp, cao đẳng; quy định về liên kết đào tạo; đào tạo theo phương thức vừa làm vừa học. Đối vớinhà giáo GDNN, đã có các quy định chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ, chế độ tuyển dụng, sử dụng và bồi dưỡng giáo viên, chế độ làm việc của giáo viên, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho nhà giáo dạy trình độ sơ cấp, v.v.

Các thông tư hướng dẫn Luật GDNN được ban hành theo hướng mở, làm căn cứ pháp lý cho các cơ sở GDNN thực hiện tự chủ. Thông tư số 03/2017/TT-BLĐTBXH của Bộ LĐTBXH rất quan trọng đối với việc giao quyền tự chủ và tăng cường trách nhiệm giải trình về chương trình đào tạo cho cơ sở GDNN[34].

---

[30] Quyết định số 01/2017/QĐ-TTg ngày 17/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ được hướng dẫn thực hiện tại Thông tư số 04/2017/TT-BLĐTBXH ngày 02/03/2017 của Bộ LĐTBXH

[31] Quyết định số 117/QĐ-TTg ngày 25/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ

[32] Nghị định số 56/2017/NĐ-CP ngày 09/05/2017 của Chính phủ

[33] Nghị định số 80/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ

[34] Thông tư số 03/2017/TT-BLĐTBXH ngày 01/03/2017 của Bộ LĐTBXH

Tuy nhiên, còn những hạn chế nhất định như một số văn bản ban hành chậm tiến độ hoặc vừa ban hành đã có nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung; nhiều mục tiêu đổi mới cơ chế hoạt động của 3 trường thí điểm còn chung chung, khó có thể đo lường đánh giá được. Nghị định quy định cơ chế tự chủ của cơ sở GDNN công lập vẫn chưa được ban hành với những hướng dẫn cụ thể về tự chủ trong xây dựng kế hoạch và thực hiện, tổ chức và nhân sự, tài chính và lộ trình thực hiện giao quyền tự chủ cho các cơ sở GDNN. Đồng thời cần ban hành các quy định pháp lý cụ thể đủ mạnh về trách nhiệm của các doanh nghiệp sử dụng, tuyển dụng lao động qua đào tạo nghề nghiệp.

CHƯƠNG 2
THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

Bảo đảm nguyên tắc phát triển GDNN luôn gắn bó hữu cơ với TTLĐ, do vậy, một trong những cơ sở quan trọng cho việc định hướng phát triển GDNN là số liệu thống kê về cung lao động, cầu lao động, nhất là cầu lao động trong các doanh nghiệp. Chương hai sẽ trình bày những nội dung về cung lao động, cầu lao động, tiền lương, tiền công, và giao dịch trên TTLĐ có liên quan đến GDNN thông qua số liệu khảo sát Lao động - việc làm hàng quý trong năm 2017 của Tổng cục Thống kê, số liệu khảo sát Thực trạng và nhu cầu sử dụng lao động trong các doanh nghiệp của Bộ LĐTBXH và một vài nguồn số liệu khác.

2.1. Cung lao động

2.1.1. Dân số từ 15 tuổi trở lên

Quý 4/2017, dân số từ 15 tuổi trở lên là 72,20 triệu người (tăng 3,78% so với quý 4/2015), trong đó nữ chiếm 51,1%, nam chiếm 48,9%; dân số sống ở khu vực thành thị chiếm 34,9%, khu vực nông thôn là 65,1% (Hình 2.1).

Hình 2.1. Dân số từ đủ 15 tuổi trở lên

Đơn vị: triệu người

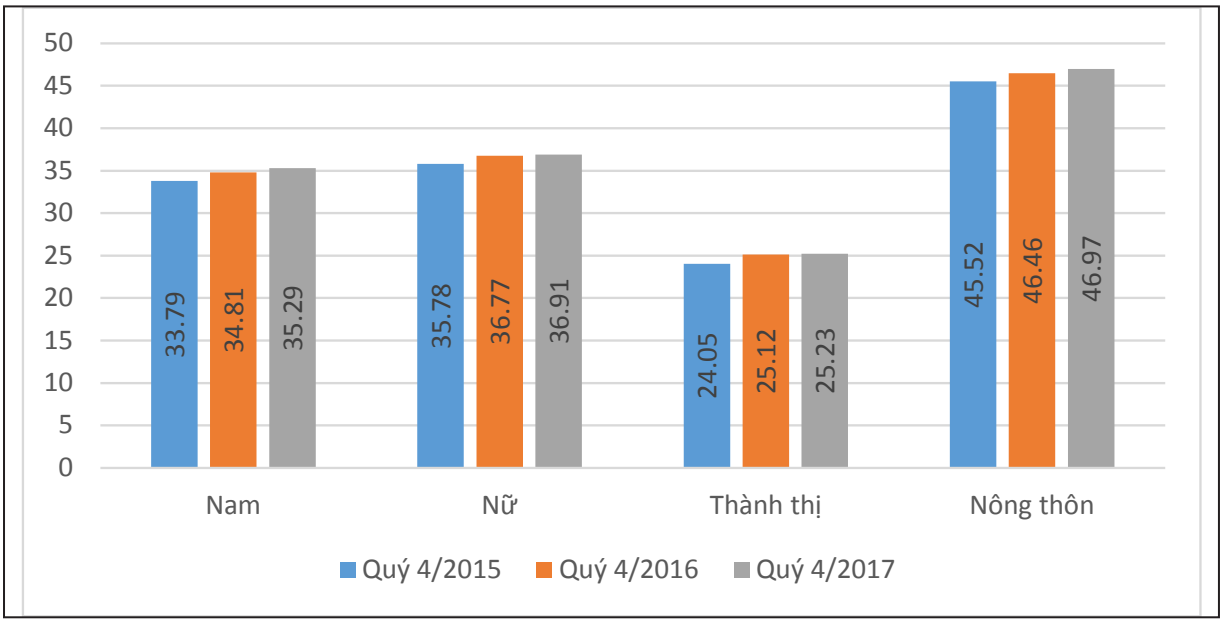

(Nguồn: Tính toán từ số liệu Điều tra Lao động - Việc làm Quý 4/2015, Quý 4/2016, Quý 4/2017, Tổng cục Thống kê)

Dân số trong độ tuổi từ 15 - 29 tuổi là 20,3 triệu người (chiếm 28,1% dân số từ đủ 15 tuổi trở lên), trong đó nam chiếm 51,3%, nữ chiếm 48,7%; thành thị có 7,0 triệu người (chiếm 34,2%).

2.1.2. Lực lượng lao động

LLLĐ quý 4/2017 tăng 1,04% so với quý 4/2015 (quý 4/2017 là 55,16 triệu người), trong đó, nữ chiếm 48,0% (26,45 triệu người), nam chiếm 52,0% (28,71 triệu người) và có tới hơn 2/3 LLLĐ tập trung ở khu vực nông thôn (67,8%). So với năm 2015, LLLĐ thành thị đã tăng 0,3 triệu người hay tăng bình quân 0,86%/năm, LLLĐ ở nông thôn tăng 0,27 triệu người hay 0,37%/năm.

Tỷ lệ tham gia LLLĐ của dân số từ 15 tuổi trở lên là 76,9%; và có sự chênh lệch đáng kể về mức độ tham gia LLLĐ giữa nam và nữ (82,1% và 72,0%), giữa khu vực thành thị và nông thôn (70,7% và 80,3%) (Hình 2.2).

Hình 2.2. Lực lượng lao động

Đơn vị: triệu người

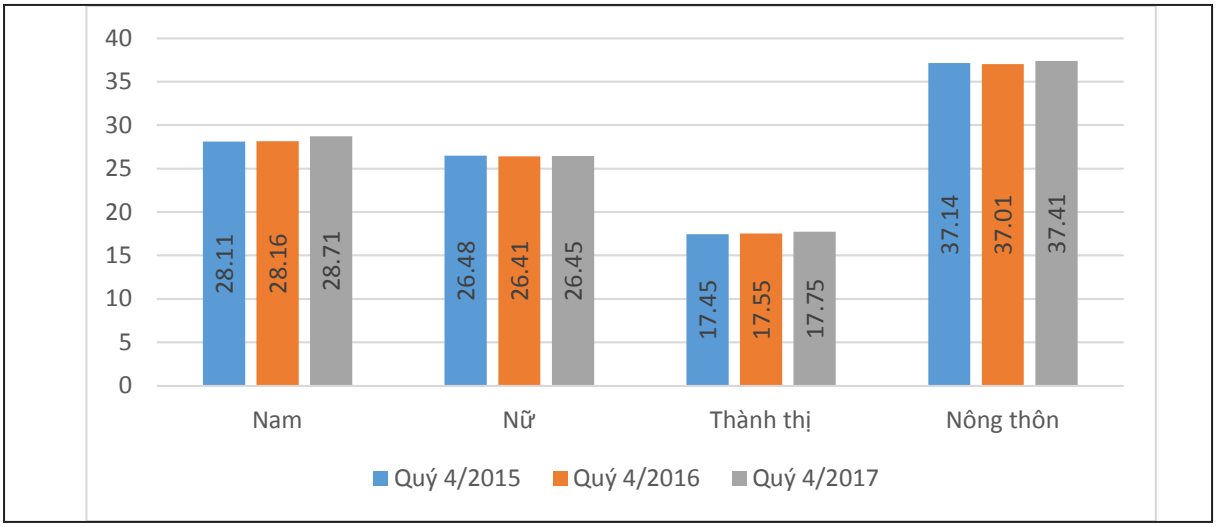

(Nguồn: Tính toán từ số liệu Điều tra Lao động - Việc làm Quý 4/2015, Quý 4/2016, Quý 4/2017, Tổng cục Thống kê)

Chia theo nhóm tuổi: có 13,7 triệu người trong độ tuổi từ 15-29 tuổi thuộc LLLĐ, chiếm 24,8% tổng LLLĐ.

Đồng Bằng Sông Hồng và Bắc Trung Bộ và Duyên Hải Miền Trung hiện vẫn là hai vùng có tỷ trọng lao động lớn nhất cả nước (21,7 % và 21,6%), tiếp đến là Đồng Bằng Sông Cửu Long (18,9%), và thấp nhất là Tây Nguyên (6,6%) (Hình 2.3).

Hình 2.3. Tỷ trọng LLLĐ phân theo vùng KT - XH

Đơn vị tính: %

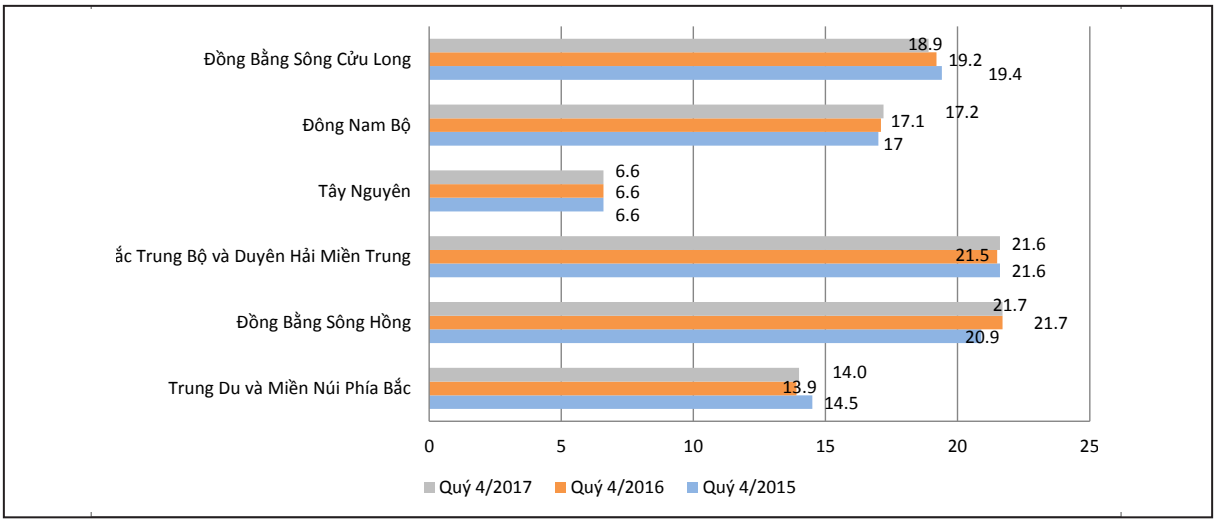

(Nguồn: Tính toán từ số liệu Điều tra Lao động - Việc làm Quý 4/2015, Quý 4/2016, Quý 4/2017, Tổng cục Thống kê)

Quý 4/2017, LLLĐ từ 15 tuổi trở lên qua đào tạo có bằng/chứng chỉ từ 3 tháng trở lên là 12,02 triệu người, chiếm 21,8% LLLĐ (tăng 9,0% so với Quý 4/2015).

Về cơ cấu theo các cấp trình độ, có 5,37 triệu người có trình độ đại học trở lên (chiếm 44,7%), có 1,9 triệu người có trình độ cao đẳng (chiếm 15,8%), trình độ trung cấp là 2,88 triệu người (chiếm 24,0%), và sơ cấp là 1,87 triệu người (chiếm 15,6%). Như vậy, tương quan trình độ giữa đại học trở lên - cao đẳng - trung cấp - sơ cấp là: 100-35-54-35 (Hình 2.4).

Hình 2.4. LLLĐ có chuyên môn kỹ thuật

Đơn vị: triệu người

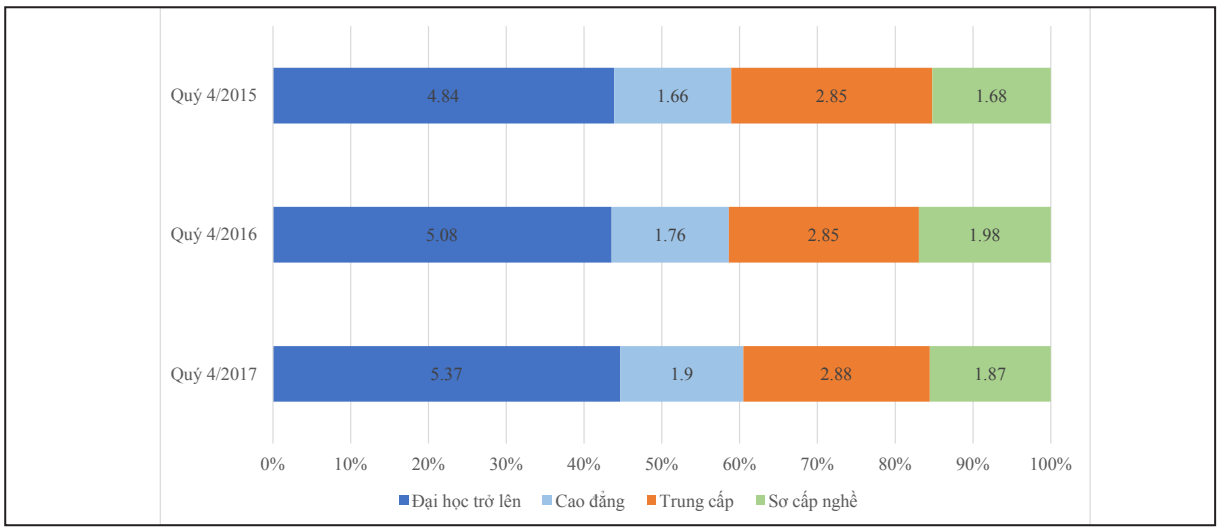

(Nguồn: Bản tin cập nhập TTLĐ số 8 - Quý 4/2015, số 12 - Quý 4/2016, số 16 - Quý 4/2017), Bộ LĐTBXH -Tổng cục Thống kê)

Thất nghiệp

Quý 4/2017, số người thất nghiệp trên cả nước là 1,11 triệu người, chiếm 2,01% tổng LLLĐ từ 15 tuổi trở lên.

Số người thất nghiệp trong nhóm tuổi 15-29 tuổi là 726,7 nghìn người (chiếm tới 65,4% tổng số người thất nghiệp). Số người thất nghiệp dài hạn (12 tháng trở lên) chiếm 24,8% tổng số người thất nghiệp (Hình 2.5).

Hình 2.5. Số người thất nghiệp

Đơn vị: triệu người

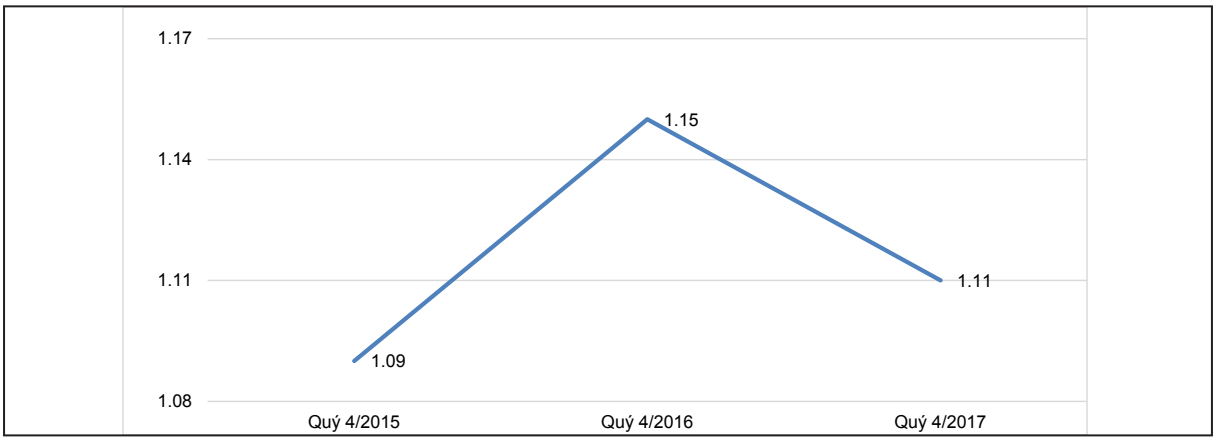

(Nguồn: Tính toán từ số liệu Điều tra Lao động - Việc làm Quý 4/2015, Quý 4/2016, Quý 4/2017, Tổng cục Thống kê)

Quý 4/2017, tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động là 2,21% (tương đương 1.071,2 nghìn người). Trong đó, khu vực thành thị là 3,13%, khu vực nông thôn là 1,74%, nam là 2,34% và nữ là 2,05% (Hình 2.6).

Hình 2.6. Số người thất nghiệp trong độ tuổi lao động

Đơn vị: nghìn người

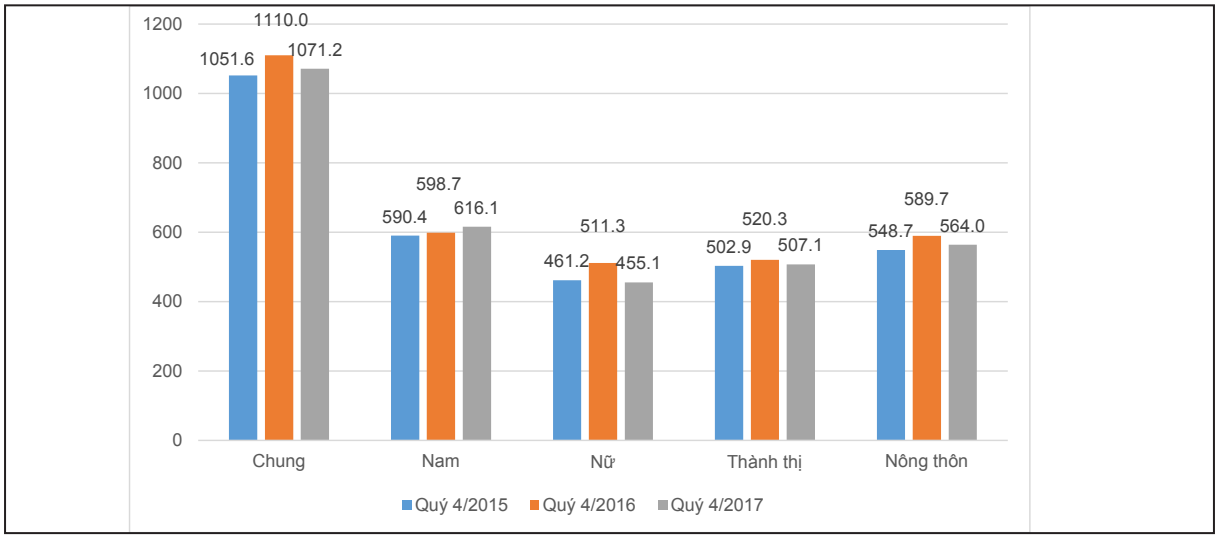

(Nguồn: Bản tin cập nhập TTLĐ số 8 - Quý 4/2015, số 12 - Quý 4/2016, số 16 - Quý 4/2017), Bộ LĐTBXH -Tổng cục Thống kê)

Tuy nhiên, giữa các vùng KT - XH, tỷ lệ thất nghiệp là khá khác biệt. Vùng có tỷ lệ thất nghiệp thấp nhất cả nước là Trung Du và Miền Núi Phía Bắc (0,86% - thấp hơn tới 2,6 lần so với mức chung của cả nước - 2,21%), tiếp theo là Tây Nguyên (0,99%). Các vùng có tỷ lệ thất nghiệp cao nhất là Bắc Trung Bộ và Duyên Hải Miền Trung và Đồng Bằng Sông Cửu Long (2,74%; 2,66%) (Hình 2.7).

Hình 2.7. Tỷ lệ thất nghiệp của người trong độ tuổi lao động theo vùng KT - XH

Đơn vị: %

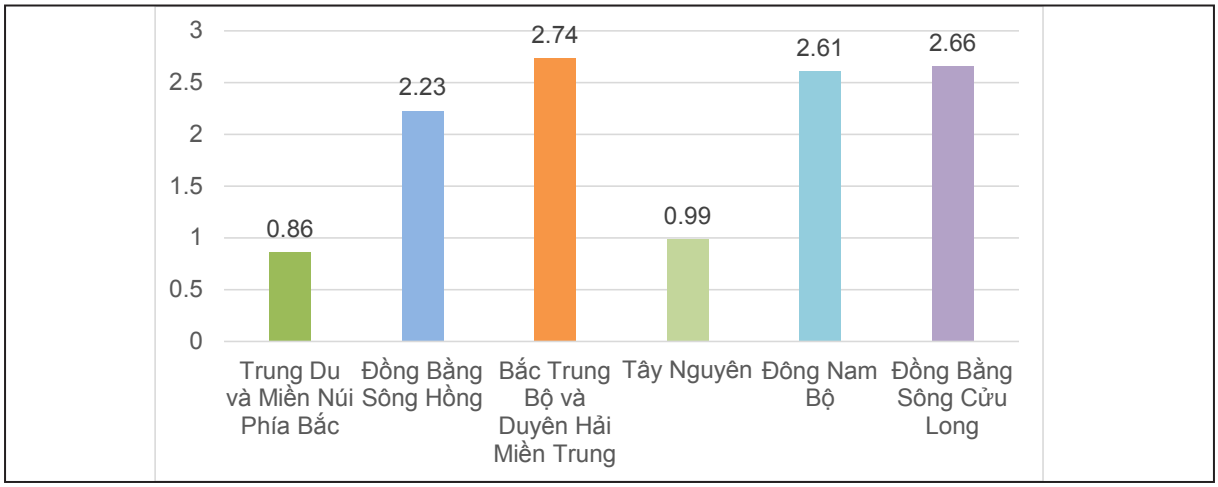

(Nguồn: Tính toán từ số liệu Điều tra Lao động - Việc làm Quý 4/2017, Tổng cục Thống kê)

Trong số những người thất nghiệp trong độ tuổi lao động, có 423,3 nghìn người có trình độ từ SCN trở lên (chiếm 39,52%), nhiều nhất ở nhóm trình độ "đại học trở lên" (215,3 nghìn người, chiếm 50,86%), tiếp theo là nhóm "cao đẳng" (78,8 nghìn người, chiếm 18,62%), "trung cấp" và "SCN" là 129,2 nghìn người, chiếm tỷ lệ tương ứng như nhau là 15,26% (Hình 2.8).

Hình 2.8. Số lượng người thất nghiệp trong độ tuổi lao động theo trình độ CMKT

Đơn vị: nghìn người

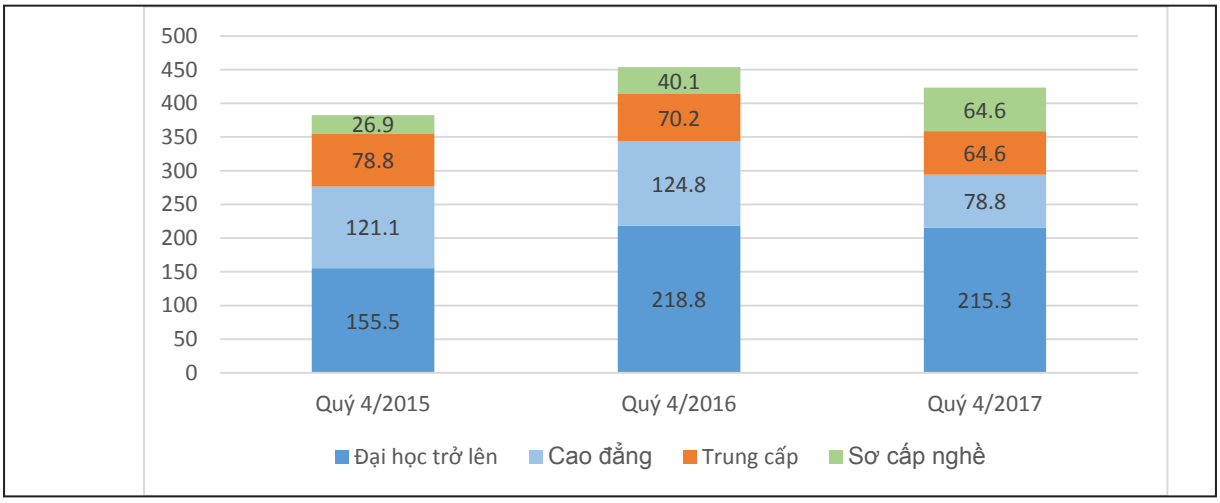

(Nguồn: Tính toán từ số liệu Điều tra Lao động - Việc làm Quý 4/2015, Quý 4/2016, Quý 4/2017, Tổng cục Thống kê)

Như vậy, đối với số người thất nghiệp trong độ tuổi lao động, tương quan trình độ giữa đại học trở lên - cao đẳng - trung cấp - SCN trong năm 2017 là: 100-37-30-30.

2.2. Cầu lao động

Cầu lao động trong nước

Lao động có việc làm

Quý 4/2017, số người có việc làm là 54,05 triệu người, tăng 550,0 nghìn người (1,02%) so với quý 4/2015, nam chiếm nhiều hơn nữ (51,9% và 48,1%), và tỷ lệ lao động làm việc ở khu vực nông thôn cao gấp hơn 2 lần ở khu vực thành thị (68,1% và 31,9%) (Hình 2.9).

Hình 2.9. Lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm chia theo giới tính, thành thị/nông thôn

Đơn vị: triệu người

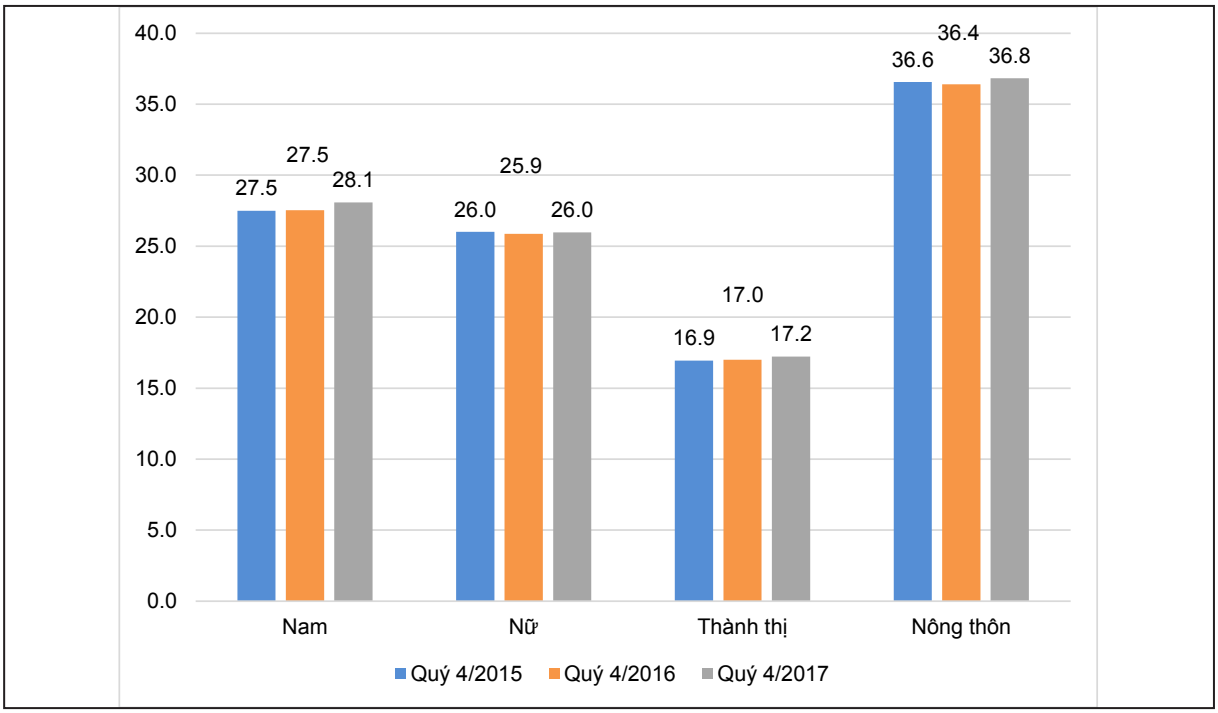

(Nguồn: Tính toán từ số liệu Điều tra Lao động - Việc làm Quý 4/2015, Quý 4/2016, Quý 4/2017, Tổng cục Thống kê)

Trong tổng số lao động có việc làm, vùng Đồng Bằng Sông Hồng và vùng Bắc Trung Bộ và Duyên Hải Miền Trung vẫn là hai vùng chiếm tỷ trọng lao động có việc làm cao nhất cả nước (chiếm 21,7% và 21,5%), tiếp đến là Đồng Bằng Sông Cửu Long và Đông Nam Bộ (18,9% và 17,1%); thấp nhất là vùng Tây Nguyên (6,6%) (Hình 2.10).

Hình 2.10. Lao động có việc làm chia theo vùng KT - XH

Đơn vị: %

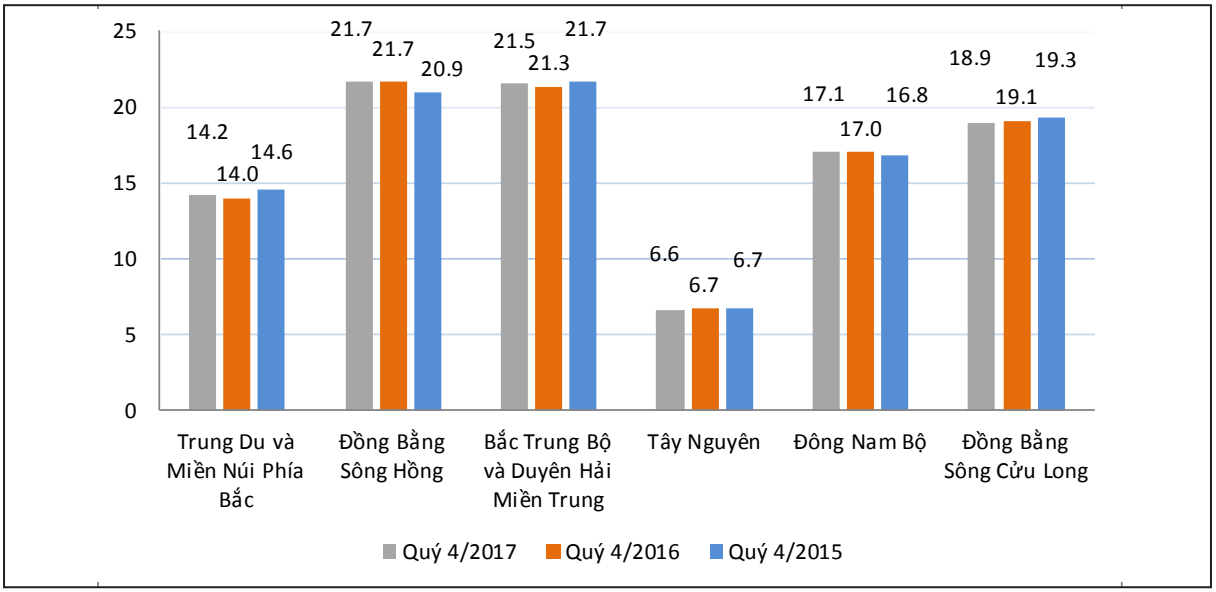

(Nguồn: Tính toán từ số liệu Điều tra Lao động - Việc làm Quý 4/2015, Quý 4/2016, Quý 4/2017, Tổng cục Thống kê)

Theo khu vực kinh tế: lao động có việc làm nhiều nhất vẫn tập trung chủ yếu ở khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (chiếm 39,75%), tiếp đến là khu vực dịch vụ (34,13%) và thấp nhất là khu vực công nghiệp và xây dựng (26,12%) (Hình 2.11).

Hình 2.11. Lao động có việc làm chia theo khu vực kinh tế

Đơn vị: %

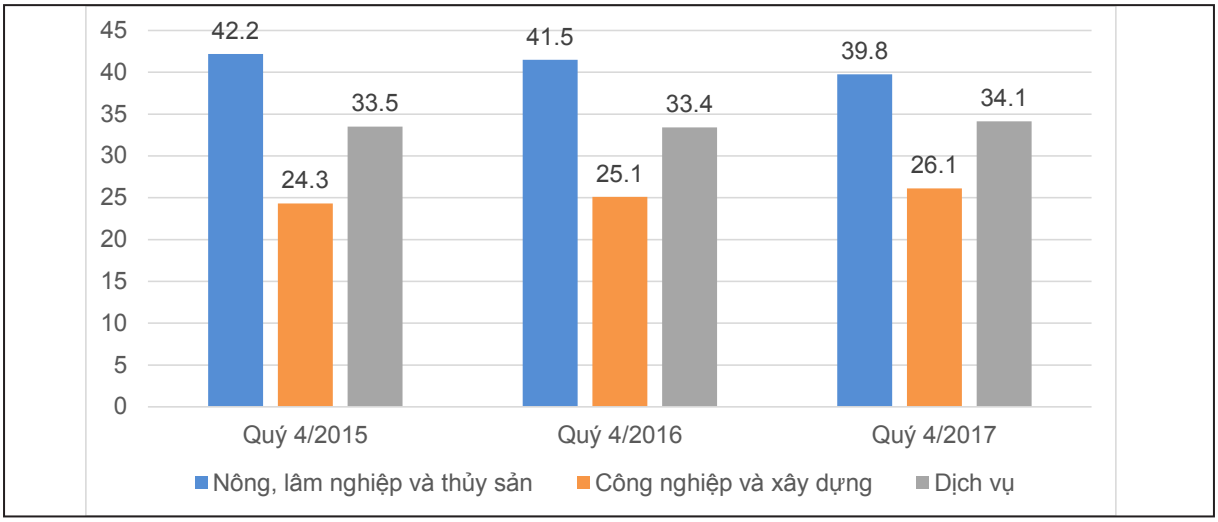

(Nguồn: Tính toán từ số liệu Điều tra Lao động - Việc làm Quý 4/2015, Quý 4/2016, Quý 4/2017, Tổng cục Thống kê)

Theo loại hình kinh tế: trong tổng số lao động có việc làm, hầu hết các lao động đang làm việc trong khu vực "Ngoài nhà nước", chiếm tỷ lệ 85,2% (giảm 0,3% so với quý 4/2015); tiếp đến lao động làm việc trong khu vực "Nhà nước" (chiếm 9,7%) (giảm 0,3% so với Quý 4/2015), còn khu vực "Có vốn đầu tư nước ngoài" chiếm tỷ lệ rất nhỏ (5,1%) (Hình 2.12).

Hình 2.12. Lao động có việc làm chia theo loại hình kinh tế

Đơn vị: %

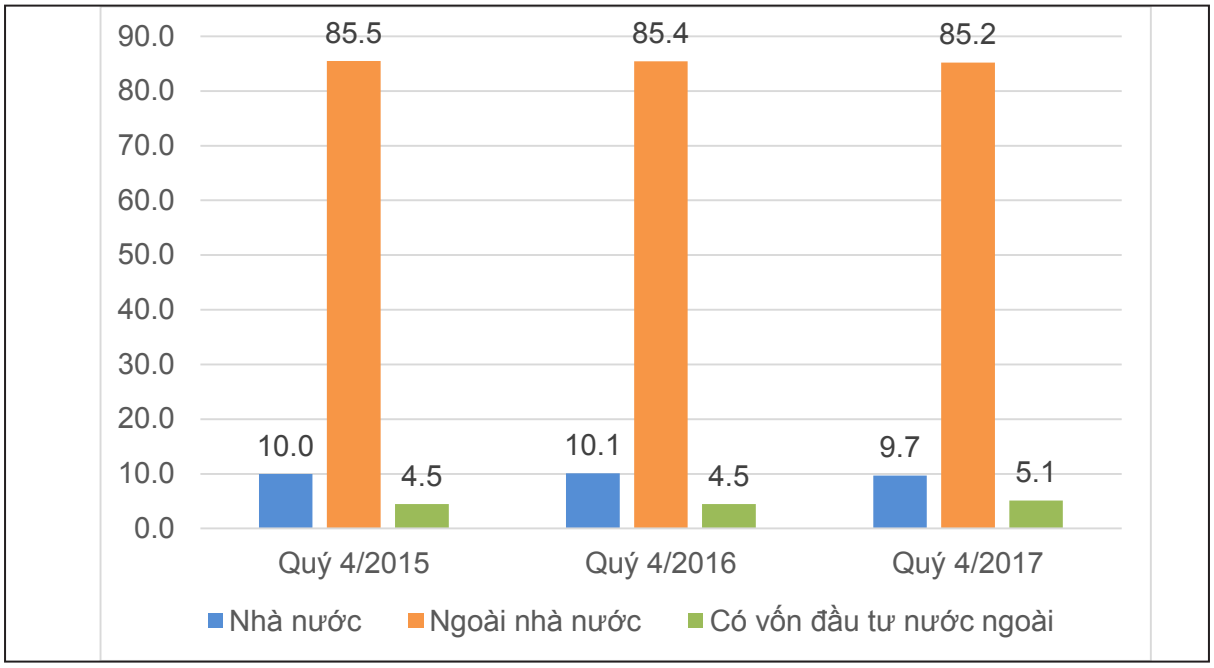

(Nguồn: Tính toán từ số liệu Điều tra Lao động - Việc làm Quý 4/2015, Quý 4/2016, Quý 4/2017, Tổng cục Thống kê)

Theo nghề nghiệp: có tới hơn 1/3 số lao động làm các công việc giản đơn (37,29%), bao gồm cả những người có CMKT nhưng làm việc giản đơn); nhân viên dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng có kỹ thuật chiếm tỷ lệ 16,57%; tiếp đến là thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan (13,20%), thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị chiếm tỷ lệ 9,78%, lao động có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 9,59%; các loại lao động khác đều chiếm tỷ lệ nhỏ (Hình 2.13).

Hình 2.13. Lao động có việc làm chia theo nghề nghiệp

Đơn vị: %

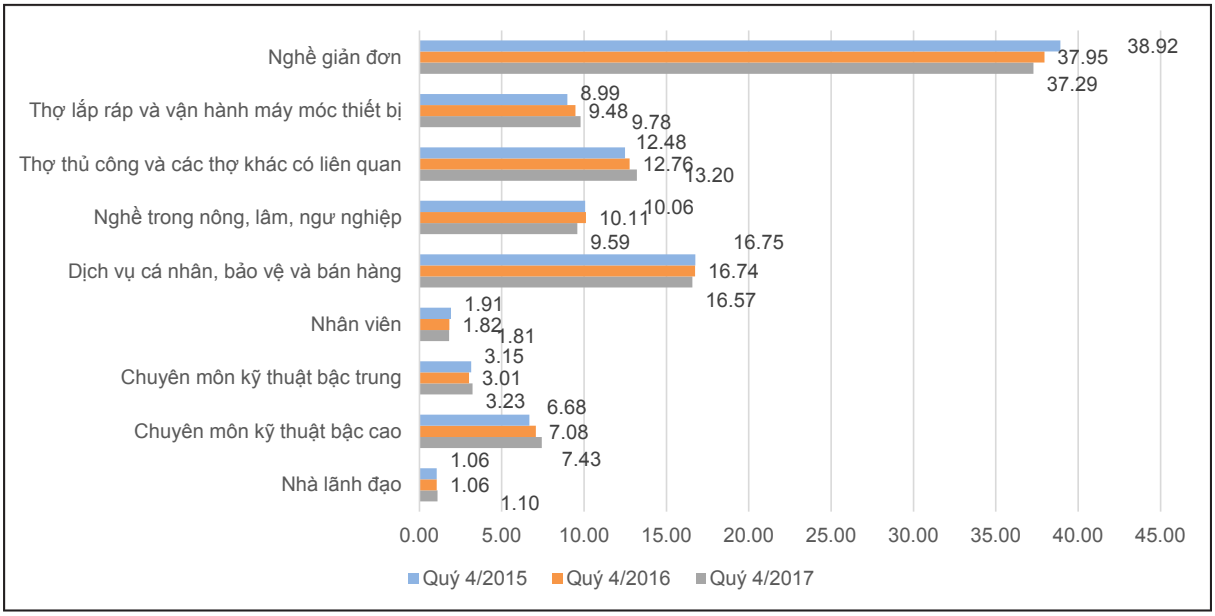

(Nguồn: Tính toán từ số liệu Điều tra Lao động - Việc làm Quý 4/2015, Quý 4/2016, Quý 4/2017, Tổng cục Thống kê)

Theo trình độ CMKT: Cả nước có 21,5% lao động có việc làm đã qua đào tạo có trình độ từ dạy nghề 3 tháng trở lên, trong đó, 5,16 triệu người có trình độ đại học trở lên, chiếm 9,5% tổng số người đang làm việc và 12% lao động còn lại có trình độ từ dạy nghề từ 3 tháng trở lên, trung cấp và cao đẳng.

Lao động thiếu việc làm

Quý 4/2017 có gần 800,4 nghìn lao động thiếu việc làm, trong đó không có sự chênh lệch nhiều giữa nam và nữ (48,5% và 51,5%) (Bảng 2.1).

Bảng 2.1. Lao động thiếu việc làm chia theo giới tính, khu vực kinh tế, thành thị/nông thôn

Đơn vị: nghìn người

Khu vực kinh tế	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Tổng số	**800,4**	**387,9**	**412,4**	**114,6**	**49,6**	**65,1**	**685,7**	**338,4**	**347,4**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	612,8	278,3	334,5	49,1	20,3	28,8	563,6	257,9	305,7
Công nghiệp và xây dựng	57,0	37,2	19,9	13,7	8,9	4,8	43,4	28,3	15,1
Dịch vụ	130,6	72,5	58,1	51,8	20,3	31,5	78,8	52,2	26,6

(Nguồn: Tính toán từ kết quả Điều tra Lao động - Việc làm quý 4/2017, Tổng cục Thống kê)

Quý 4/2017, số giờ làm việc bình quân một tuần của lao động thiếu việc làm là 22,1 giờ/tuần, bằng 49% tổng số giờ làm việc bình quân của lao động cả nước (45,1 giờ/tuần) (Hình 2.14).

Hình 2.14. Số giờ làm việc bình quân một tuần của lao động thiếu việc làm

Đơn vị: giờ/tuần

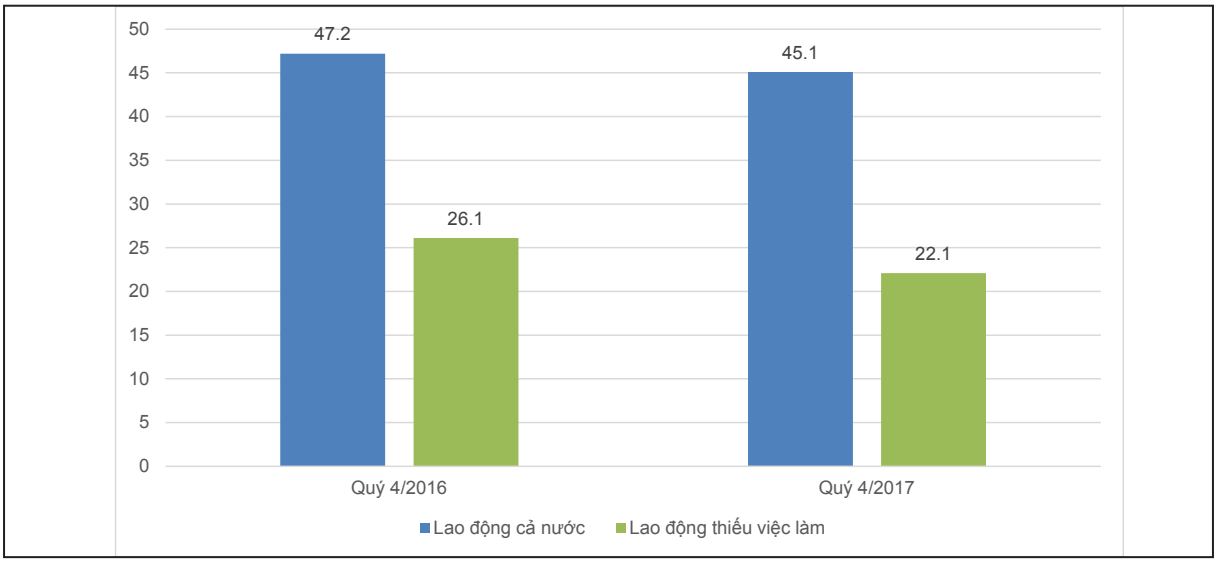

(Nguồn: Bản tin cập nhật TTLĐ số 12 - Quý 4/2016, số 16 - Quý 4/2017) Bộ LĐTBXH -Tổng cục Thống kê)

Lao động thiếu việc làm ở khu vực thành thị chỉ chiếm 14,3%, trong khi khu vực nông thôn chiếm tới 85,7% (Hình 2.15).

Hình 2.15. Lao động thiếu việc làm chia theo giới tính, thành thị/nông thôn

Đơn vị: nghìn người

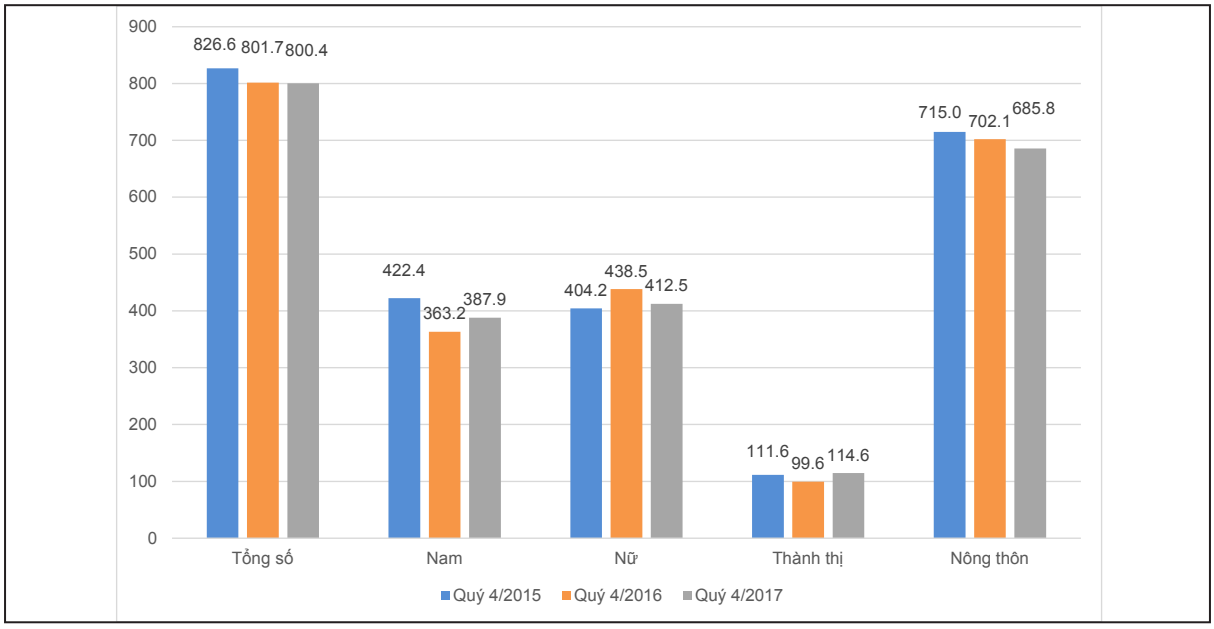

(Nguồn: Tính toán từ số liệu Điều tra Lao động - Việc làm Quý 4/2015, Quý 4/2016, Quý 4/2017, Tổng cục Thống kê)

Có sự khác biệt khá lớn về tỷ lệ thiếu việc giữa các vùng KT - XH, Đồng Bằng Sông Cửu Long vẫn là vùng hiện có tỷ lệ thiếu việc làm cao nhất cả nước (3,6%), cao hơn 2,3 lần so với tỷ lệ thiếu việc làm chung của cả nước (1,58%) và thấp nhất là vùng Đông Nam Bộ (0,36%) (Hình 2.16).

Hình 2.16. Lao động thiếu việc làm chia theo vùng KT - XH

Đơn vị: %

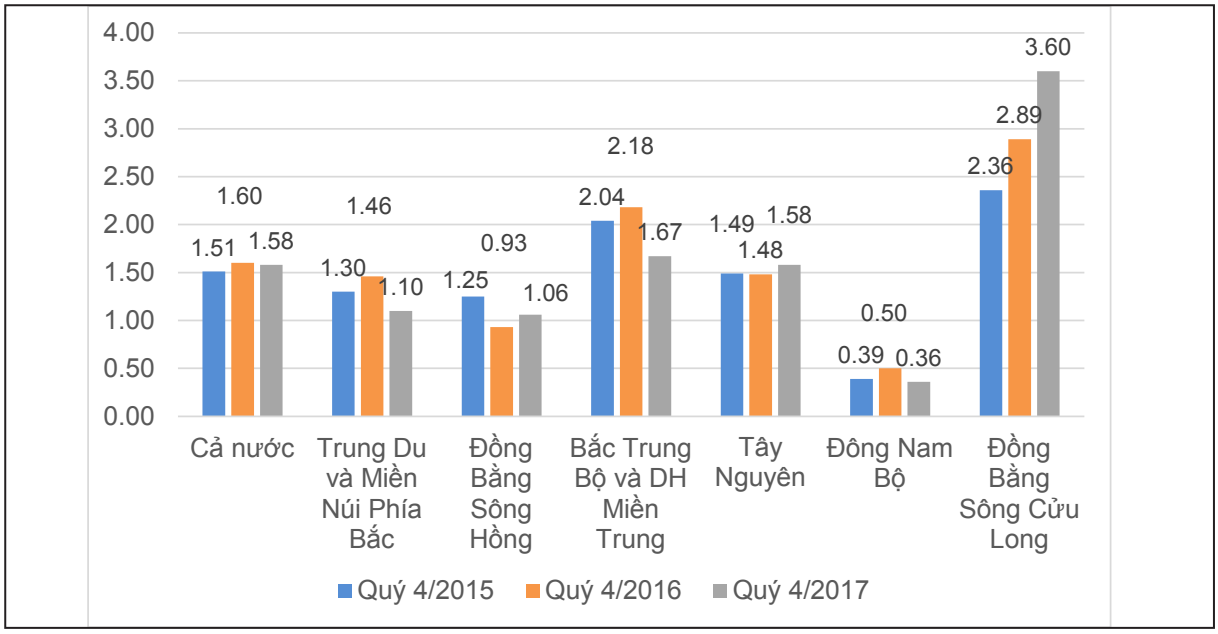

(Nguồn: Tính toán từ số liệu Điều tra Lao động - Việc làm Quý 4/2015, Quý 4/2016, Quý 4/2017, Tổng cục Thống kê)

Cầu lao động trong các doanh nghiệp

Tổng số lao động đang làm việc trong các loại hình doanh nghiệp của cả nước là khoảng 13 triệu người. Xét về trình độ CMKT của lao động đang làm việc tại các doanh nghiệp, thì tỷ trọng lao động không có trình độ CMKT chiếm tỷ lệ cao nhất (23,2%); tiếp đến là lao động có trình độ từ đại học trở lên (21,0%), có tới 17,8% lao động là công nhân kỹ thuật không có bằng nghề/ chứng chỉ nghề; lao động ở các trình độ khác chiếm tỷ lệ dưới 12% (Hình 2.17).

Hình 2.17. Lao động trong doanh nghiệp chia theo trình độ CMKT và khu vực kinh tế

Đơn vị: %

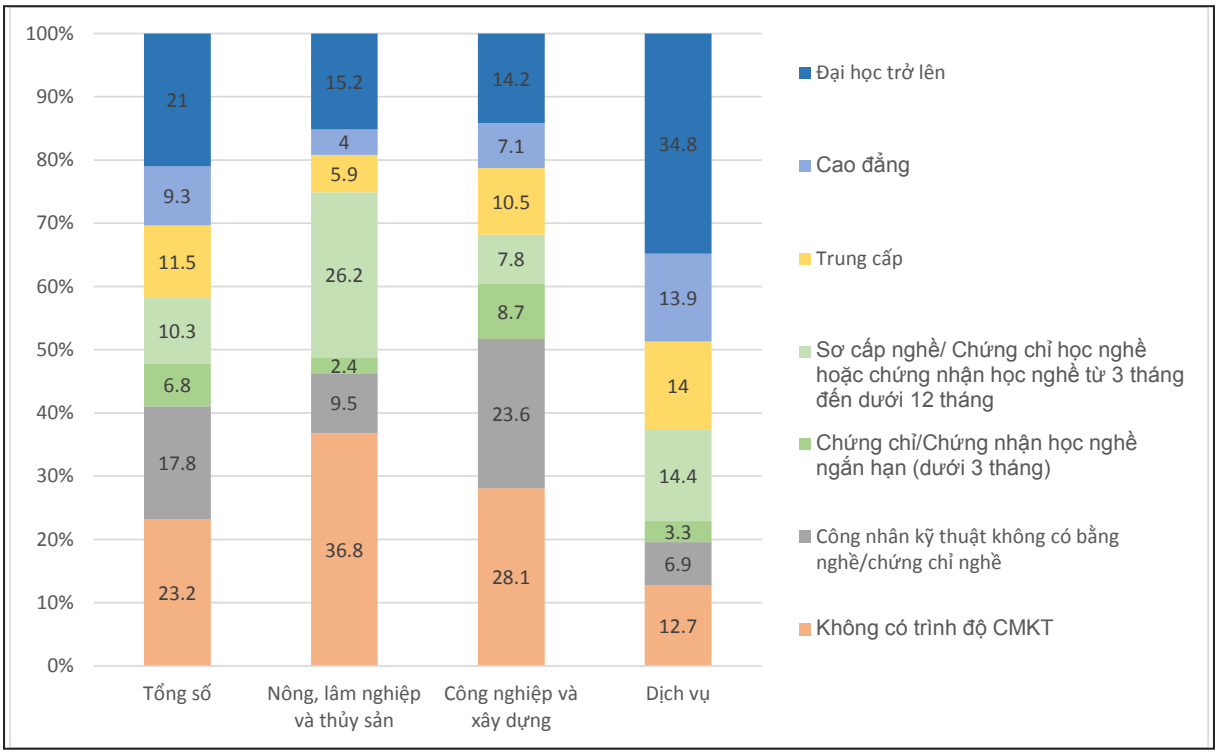

(Nguồn: Tính toán từ kết quả Điều tra nhu cầu sử dụng lao động trong các loại hình doanh nghiệp năm 2017,Cục Việc làm, Bộ LĐTBXH)

Cầu lao động ngoài nước

Đến hết năm 2017, có 315 doanh nghiệp được cấp phép hoạt động xuất khẩu lao động (tăng 13,3% so với năm 2016), trong đó có 61 doanh nghiệp nhà nước, 210 công ty cổ phần và 44 công ty trách nhiệm hữu hạn.

Trong năm 2017, có 134.751 lao động đi làm việc ở nước ngoài, tăng 6,7% so với năm 2016, trong đó, có 53.340 lao động nữ (chiếm 39,6%).

Cụ thể, Nhật Bản có 54.504 lao động (24.502 lao động nữ). Các thị trường khác, cụ thể: Đài Loan: 66.926 lao động (23.530 lao động nữ); Hàn Quốc: 5.178 lao động (473 lao động nữ); Ả rập Xê út: 3.626 lao động (3.447 lao động nữ); Malaysia: 1.551 lao động (794 lao động nữ); Algeria: 760 lao động (31 lao động nữ); Rumania: 683 lao động (11 lao động nữ);…

(Nguồn: www.dolab.gov.vn)

2.3. Tiền lương, tiền công

Báo cáo này chỉ đề cập đến tiền lương/tiền công, tiền thưởng và phụ cấp các loại có tính chất như lương (làm thêm giờ, độc hại,…) của nhóm lao động "Làm công ăn lương" gọi tắt là thu nhập.

Quý 4/2017, thu nhập bình quân/tháng từ việc làm chính của lao động làm công hưởng lương là 5,41 triệu đồng/tháng (tăng 16,1% so với quý 4/2015); của nam là 5,66 triệu đồng, của nữ là 5,07 triệu đồng/tháng; của lao động thành thị là 6,3 triệu đồng/tháng và của lao động nông thôn là 4,73 triệu đồng/tháng (Hình 2.18).

Hình 2.18. Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công ăn lương

Đơn vị: triệu đồng

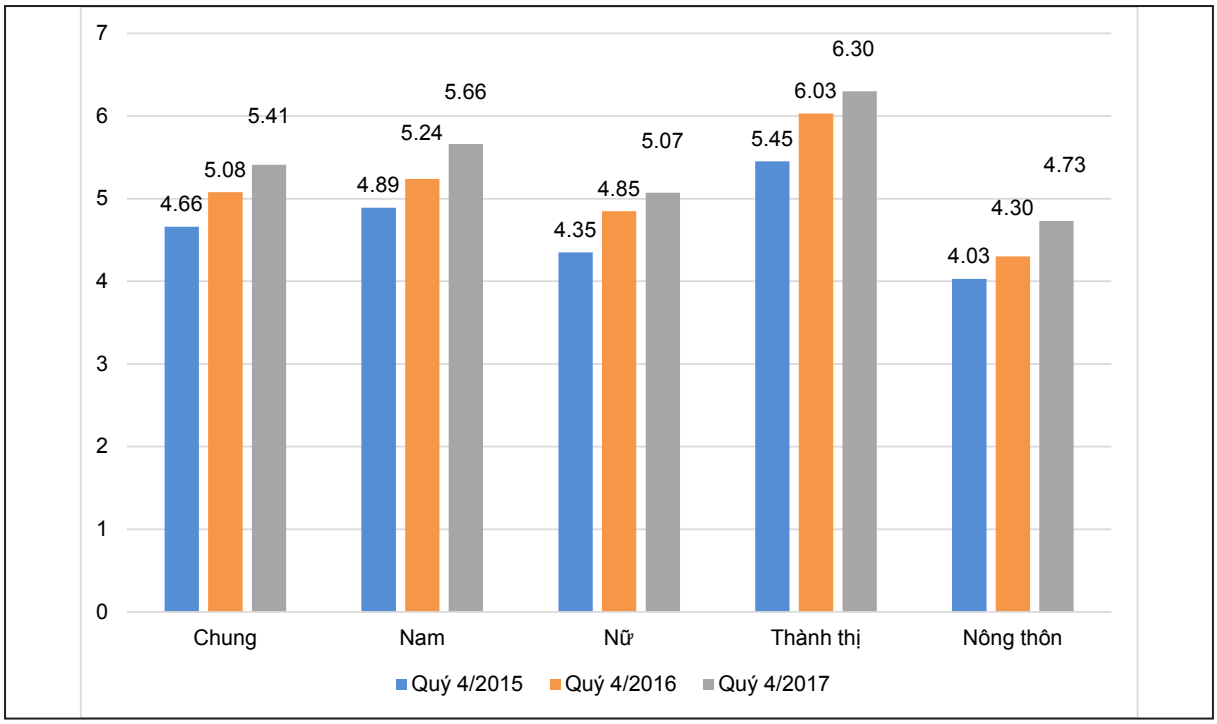

(Nguồn: Tính toán từ số liệu Điều tra Lao động - Việc làm Quý 4/2015, Quý 4/2016, Quý 4/2017, Tổng cục Thống kê)

Theo hình thức sở hữu, lao động làm việc trong các khu vực nhà nước (6,22 triệu đồng/tháng), tiếp đến là khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (6,2 triệu đồng/tháng), khu vực ngoài nhà nước có mức thu nhập thấp nhất (5,0 triệu đồng/tháng).

Chia theo khu vực kinh tế: cao nhất là khu vực dịch vụ (5,97 triệu đồng/tháng); tiếp đến là khu vực công nghiệp và xây dựng (5,3 triệu đồng/tháng) và thấp nhất là khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (3,6 triệu đồng/tháng).

Tiếp tục có sự chênh lệch rất lớn về mức thu nhập bình quân/tháng theo trình độ CMKT: trong khi lao động không có CMKT chỉ có mức thu nhập bình quân/tháng là 4,54 triệu đồng/tháng, thì lao động có trình độ từ đại học trở lên cao gấp 1,7 lần (7,74 triệu đồng/tháng) (Hình 2.19).

Hình 2.19. Thu nhập bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương chia theo trình độ CMKT

Đơn vị: nghìn đồng

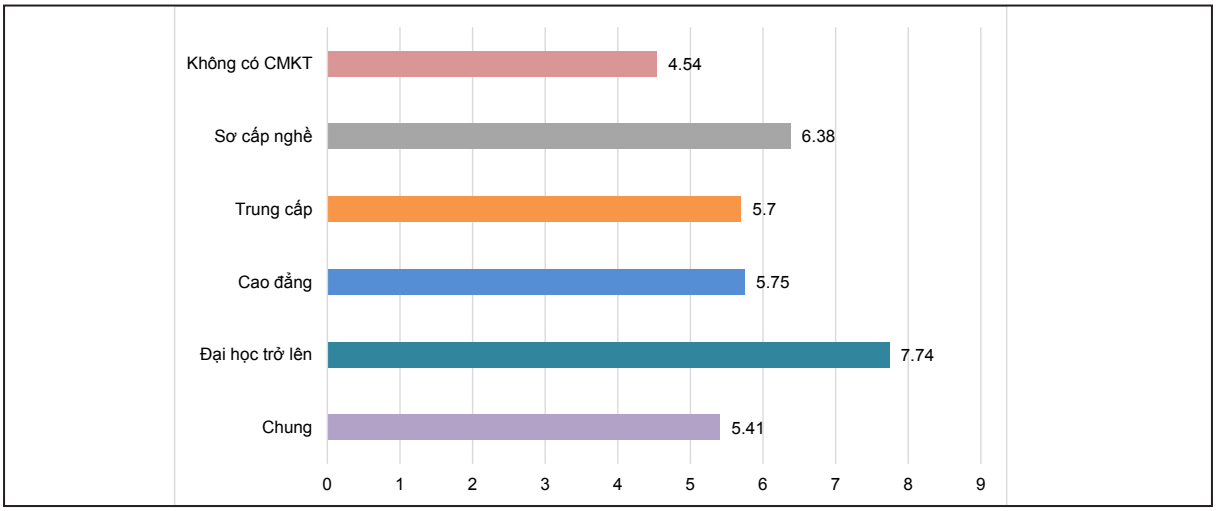

(Nguồn: Tính toán từ kết quả Điều tra Lao động - Việc làm quý 4/2017, Tổng cục Thống kê)

2.4. Giao dịch trên TTLĐ

Quý 4/2017 có 169,4 nghìn chỗ làm việc được các doanh nghiệp đăng ký tuyển dụng qua cổng thông tin điện tử của Bộ LĐTBXH. Trong đó, nhu cầu tuyển dụng lao động nữ chiếm 53,0%, nhu cầu tuyển dụng của các công ty "ngoài nhà nước" chiếm 80,1%.

Về nhu cầu tìm việc làm: Số người có nhu cầu tìm việc làm là 48,1 nghìn, trong đó, nữ chiếm 45,0%.

Theo CMKT, nhu cầu tìm việc của người có bằng trung cấp nhiều nhất (chiếm 27,8%), tiếp theo là người có trình độ cao đẳng (chiếm 20,2%) và đại học trở lên (chiếm 18,3%) (Hình 2.20).

Hình 2.20. Cơ cấu nhu cầu tìm việc của người lao động trên cổng thông tin điện tử việc làm chia theo trình độ CMKT

Đơn vị: %

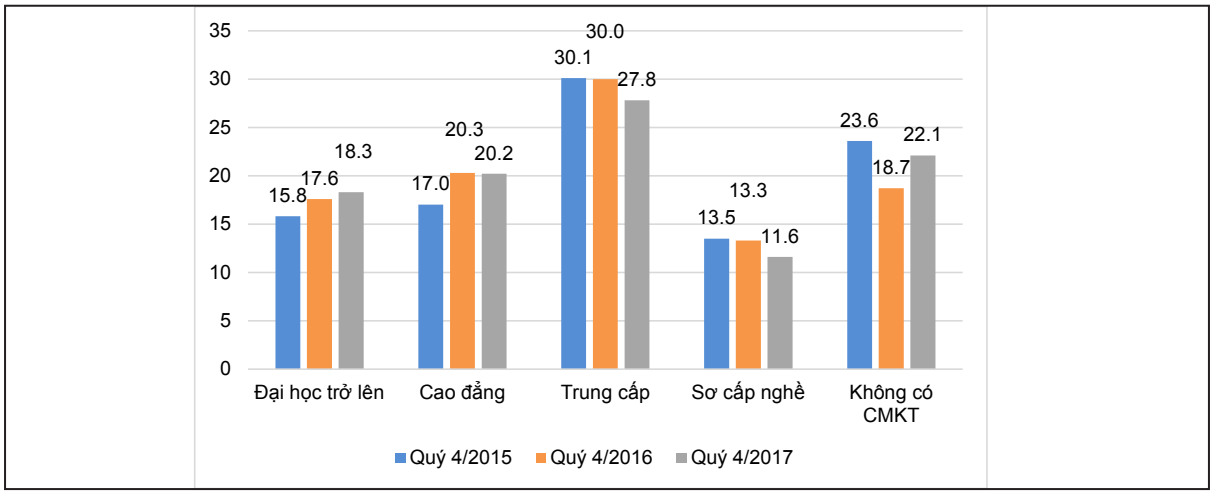

(Nguồn: Bản tin cập nhập TTLĐ số 8 - Q4/2015 số 12 - Q4/2016, Số 16 - Q4/2017, Bộ LĐTBXH - Tổng cục Thống kê)

Kết luận

LLLĐ vẫn tập trung chủ yếu ở khu vực nông thôn (67,8%), nhưng khu vực thành thị có tốc độ tăng LLLĐ cao hơn gấp 2 lần khu vực nông thôn (với mức tăng bình quân 0,86% so với 0,37%), trong khi các doanh nghiệp lại tập trung nhiều ở khu vực thành thị. Đây chính là nguyên nhân chính dẫn đến sự di cư lao động từ khu vực nông thôn sang khu vực thành thị.

Tỷ lệ lao động có việc làm khu vực thành thị giai đoạn 2015 - 2017 tăng 0,33%/năm, trong khi đó tỷ lệ lao động có việc làm khu vực nông thôn lại giảm 0,15%/năm, sự khác biệt lớn này có nguyên nhân chủ yếu là do quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa và dòng dịch chuyển lao động từ nông thôn sang thành thị.

Trong 3 năm qua, tỷ lệ thất nghiệp ở Việt Nam tương đối thấp và ổn định, chỉ chiếm khoảng 2% tổng LLLĐ.

CHƯƠNG 3
MẠNG LƯỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

Năm 2017 là năm đầu tiên cơ sở GDNN trong hệ thống giáo dục quốc dân vận hành dưới sự thống nhất quản lý nhà nước của Bộ LĐTBXH. Luật Giáo dục nghề nghiệp được hiện thực hóa, tính đến ngày 30/6/2017 hầu hết các cơ sở GDNN đã đăng ký hoạt động GDNN. Trong bối cảnh đó, nội dung chương 3 của Báo cáo phác họa bức tranh về mạng lưới cơ sở GDNN, được phân tích theo loại hình cơ sở GDNN, theo vùng KT - XH và theo hình thức sở hữu. Ngoài ra, Báo cáo cũng sẽ phân tích kỹ hơn về sự tự chủ của cơ sở GDNN.

3.1. Mạng lưới cơ sở GDNN theo loại cơ sở

Theo luật Giáo dục nghề nghiệp, cơ sở GDNN gồm có trường cao đẳng, trường trung cấp và trung tâm GDNN. Tuy nhiên, theo sự tồn tại khách quan, trường cao đẳng bao gồm trường cao đẳng, trường CĐN; trường trung cấp bao gồm trường TCCN và trường TCN; trung tâm giáo dục nghề nghiệp bao gồm TTDN, trung tâm GDNN, trung tâm GDNN - GDTX. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 có tổng số 1976 cơ sở GDNN (trường cao đẳng chiếm tỷ lệ 20%, trường trung cấp 27%, còn lại là trung tâm GDNN 57%), trong đó có 219 trường cao đẳng (55,45% tổng số trường cao đẳng) và 303 trường TCCN (56% tổng số trường trung cấp) được bàn giao quản lý nhà nước từ Bộ GDĐT, các trung tâm GDNN - GDTX còn lại được sáp nhập theo Thông tư liên tịch số 39/2015/TTLT-BLĐTBXH-BGDĐT-BNV ngày 19 tháng 10 năm 2015 của Bộ LĐTBXH, Bộ GDĐT, Bộ Nội vụ về Hướng dẫn việc sáp nhập TTDN, Trung tâm GDTX, Trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp công lập cấp huyện thành Trung tâm GDNN - GDTX; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm GDNN - GDTX (Hình 3.1).

Hình 3.1. Số lượng cơ sở GDNN theo loại hình

Đơn vị tính: Cơ sở

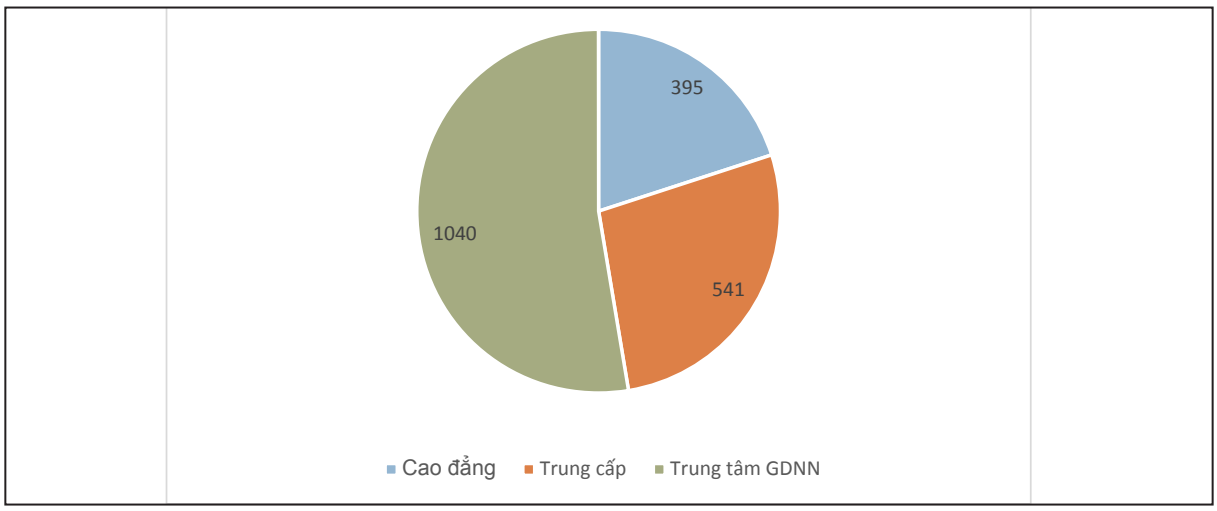

(Nguồn: Văn phòng -Tổng cục GDNN)

3.2. Mạng lưới cơ sở GDNN theo vùng KT - XH

Sự định hướng xây dựng và phát triển các vùng KT - XH với việc quy hoạch mạng lưới các cơ sở GDNN thuộc vùng KT - XH trong các năm 2015, 2016 và 2017 không có sự biến động lớn. Tuy nhiên, trước sức ép phát triển của khoa học công nghệ, các cơ sở sản xuất, kinh doanh và dịch vụ thuộc các vùng KT - XH phải đổi mới công nghệ đi đôi với nhu cầu nâng cao trình độ của đội ngũ công nhân. Trong bối cảnh đó, cơ sở GDNN thuộc các vùng KT - XH chưa có thay đổi nhiều cả về số lượng, chất lượng. Số lượng trung tâm GDNN (đào tạo trình độ sơ cấp) của từng vùng luôn lớn hơn so với các trường cao đẳng (đào tạo trình độ cao đẳng) và trường trung cấp tại vùng đó. Hình 3.2 cho thấy ở vùng Trung Du và Miền Núi Phía Bắc và vùng Tây Nguyên số trung tâm GDNN nhiều gấp đôi số trường trung cấp và cao đẳng; ở các vùng còn lại số trung tâm GDNN tương đương số trường trung cấp và cao đẳng. Thực trạng này cho thấy việc quy hoạch lại các cơ sở GDNN thuộc các vùng KT - XH để đào tạo và cung cấp kịp thời nguồn nhân lực chất lượng, hiệu quả cho TTLĐ tại các vùng kinh tế là rất cần thiết.

Hình 3.2. Số lượng cơ sở GDNN theo khu vực KT - XH

Đơn vị tính: cơ sở

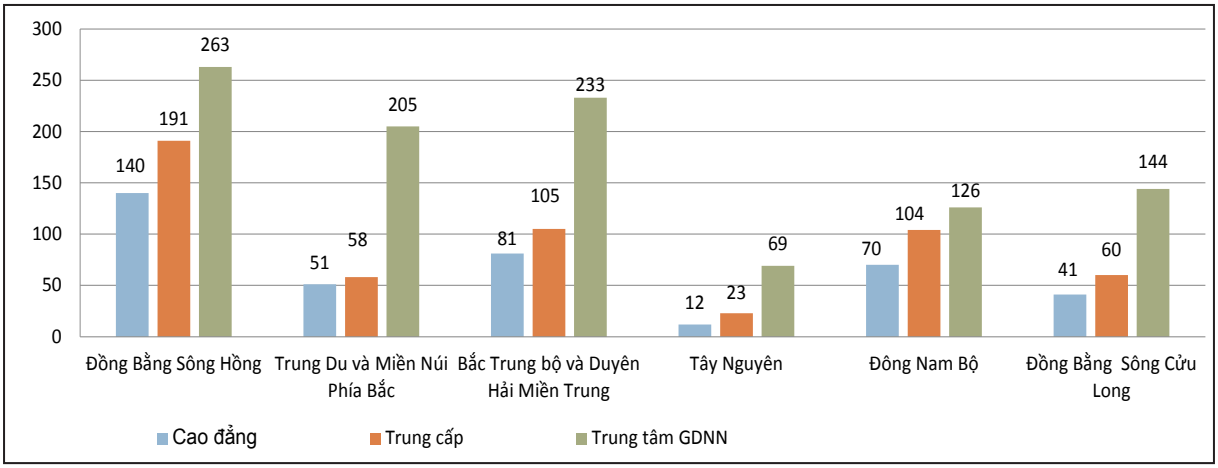

(Nguồn: Văn phòng -Tổng cục GDNN)

3.3. Mạng lưới cơ sở GDNN theo hình thức sở hữu

Luật Giáo dục nghề nghiệp xác định rõ cơ sở GDNN được tổ chức theo 3 loại hình: Cơ sở GDNN công lập, cơ sở GDNN tư thục và cơ sở GDNN có vốn đầu tư nước ngoài. Năm 2017, với tổng số 1.976 cơ sở GDNN, có 1.306 cơ sở GDNN công lập chiếm 67,2% (308 trường cao đẳng, 302 trường trung cấp và 696 trung tâm GDNN), còn lại 33,91% là cơ sở GDNN ngoài công lập (tư thục và đầu tư nước ngoài) (Hình 3.3).

Hình 3.3. Số lượng cơ sở GDNN theo hình thức sở hữu

Đơn vị tính: cơ sở

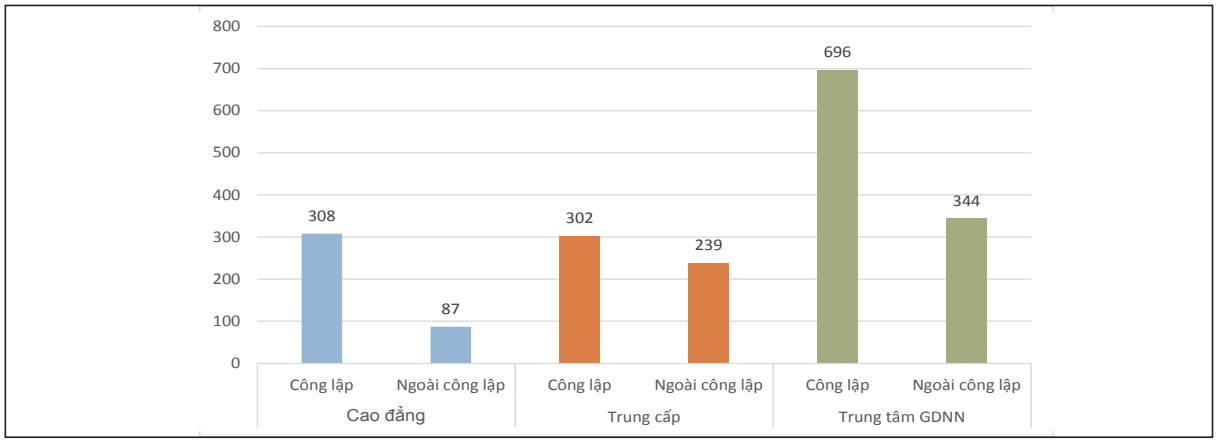

(Nguồn: Văn phòng -Tổng cục GDNN)

Theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ ngày 14 tháng 02 năm 2015 Quy định về cơ chế hoạt động tự chủ của đơn vị sự nghiệp công thì các cơ sở GDNN ngoài công lập đã là cơ sở GDNN hoạt động tự chủ, chỉ còn các cơ sở GDNN là trường cao đẳng công lập (chiếm 77,97%), trường trung cấp công lập (chiếm 55,82%) và các trung tâm GDNN công lập (chiếm 66,92%) đang định hướng lộ trình hoạt động theo cơ chế tự chủ.

Về chủ trương sáp nhập, giải thể các trường cao đẳng, trung cấp, những trường có khả năng tự chủ thì được tạo cơ chế đẩy nhanh tự chủ thay vì sáp nhập. Theo đó, việc sắp xếp và tổ chức lại các cơ sở GDNN cần theo hướng mở, linh hoạt, đáp ứng yêu cầu của TTLĐ. Trao quyền chủ động cho cơ quan quản lý nhà nước xây dựng đề án sáp nhập hoặc giải thể cơ sở GDNN, khi đó các cơ sở GDNN thuộc trung ương quản lý, các cơ sở GDNN thuộc địa phương quản lý (Hình 3.4) trên địa bàn được quy hoạch lại; điều này nhằm giảm đầu mối, đầu tư có trọng tâm, khắc phục chồng chéo và dàn trải… Qua đó nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ sở GDNN.

Hình 3.4. Số lượng cơ sở GDNN công lập phân theo cấp quản lý trung ương và địa phương

Đơn vị tính: cơ sở

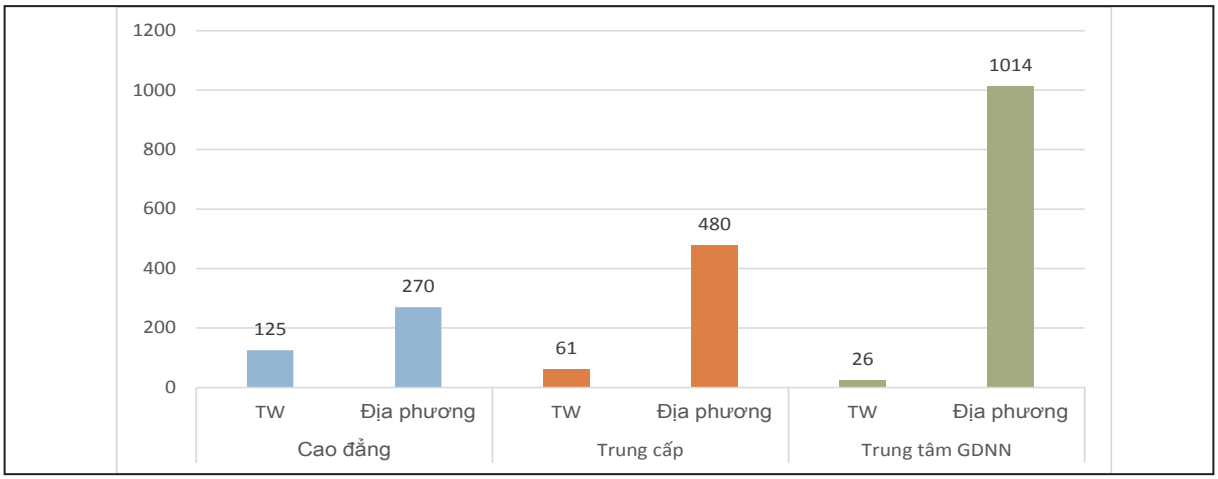

(Nguồn: Văn phòng -Tổng cục GDNN)

Kết luận

Thực hiện quy hoạch mạng lưới cơ sở GDNN, Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017, Hội nghị lần thứ 6 Ban chấp hành Trung ương khóa XII chỉ rõ "Sắp xếp, tổ chức lại hệ thống cơ sở GDNN theo hướng mở và linh hoạt đáp ứng nhu cầu nhân lực của TTLĐ; bảo đảm quy mô, cơ cấu và hợp lý về ngành nghề, trình độ đào tạo, chuẩn hoá, hiện đại hoá, có phân tầng chất lượng. Nhà nước tập trung đầu tư một số cơ sở GDNN chất lượng cao và các cơ sở GDNN cho các nhóm đối tượng đặc thù phù hợp với khả năng đầu tư của Nhà nước và khả năng huy động nguồn lực của xã hội; sáp nhập trường trung cấp vào trường cao đẳng; giải thể các trường trung cấp, cao đẳng hoạt động không hiệu quả. Về cơ bản, trên địa bàn cấp tỉnh chỉ còn một đầu mối đào tạo nghề công lập. Sáp nhập trung tâm GDTX, trung tâm giáo dục hướng nghiệp, TTDN thành một cơ sở giáo dục dạy nghề trên địa bàn cấp huyện". Năm 2018 và những năm tiếp theo, mạng lưới cơ sở GDNN sẽ có nhiều thay đổi.Tuy nhiên,sự tồn tại khách quan của các cơ sở GDNN, xét ở các góc độ khác nhau của quản lý, cho thấy việc quy hoạch mạng lưới cơ sở GDNN chắc chắn gặp không ít khó khăn. Việc quy hoạch mạng lưới cơ sở GDNN theo định hướng tăng quy mô, giảm đầu mối quản lý, nâng cao chất lượng đào tạo và hiệu quả hoạt động bằng các giải pháp tích cực như đẩy mạnh XHH; giao quyền tự chủ cho các cơ sở GDNN, sắp xếp theo ngành, nghề, trình độ đào tạo, loại hình cơ sở GDNN, v.v… sẽ có thể đổi mới toàn diện GDNN, góp phần đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và nâng cao năng lực cạnh tranh của Việt Nam trong hội nhập khu vực và quốc tế.

Mạng lưới cơ sở GDNN cơ bản bao phủ khắp các tỉnh thành nhưng lại thiếu lao động có trình độ kỹ năng, công nhân kỹ thuật bậc cao, doanh nghiệp gặp khó trong tuyển dụng (ngành nghề hàn, cơ khí, ...). Vì thế, cần quy hoạch để sắp xếp lại cơ sở GDNN trên địa bàn theo hướng bảo đảm chất lượng, hiệu quả, đáp ứng nhu cầu của người học ở đầu vào, nhu cầu nhân lực của đầu ra phù hợp với TTLĐ trong nước và tham gia TTLĐ quốc tế.

Định hướng quy hoạch bảo đảm nguồn lực triển khai quy hoạch theo lộ trình, phù hợp với quy hoạch phát triển nhân lực quốc gia, của ngành và địa phương, theo đó, cần quan tâm: Phân bố các trường chất lượng cao ở các vùng kinh tế trọng điểm và các địa phương là hạt nhân của các vùng KT - XH; phân bố trường cao đẳng ở cấp tỉnh, trường trung cấp và trung tâm GDNN ở cấp huyện; phân bố hợp lý các cơ sở GDNN ở các vùng có điều kiện KT - XH đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo, vùng ven biển; các trường trung cấp đào tạo các ngành, nghề không phù hợp với yêu cầu vị trí việc làm và nhu cầu nhân lực của TTLĐ sáp nhập với các trường cao đẳng trên địa bàn hoặc giải thể, khuyến khích sáp nhập những cơ sở GDNN có cùng ngành, nghề đào tạo trên cùng địa bàn tỉnh, thành phố.

Cùng với quy hoạch mạng lưới cơ sở GDNN, trên cơ sở kinh nghiệm từ việc thí điểm mô hình hoạt động tự chủ của các cơ sở GDNN công lập, cần ban hành các văn bản hướng dẫn, cơ chế, chính sách sát với thực tế nhằm đẩy nhanh tiến độ giao quyền tự chủ cho cơ sở GDNN công lập. Cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm chính là "chìa khóa" trong công cuộc đổi mới GDNN, giúp giải quyết các vấn đề đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng trong hệ thống GDNN hiện nay cũng như trong tương lai.

CHƯƠNG 4
TÌNH HÌNH TUYỂN SINH VÀ TỐT NGHIỆP

Năm 2017 là năm đánh dấu mốc quan trọng trong việc thống nhất quản lý nhà nước, phát triển hệ thống GDNN, khi Bộ LĐTBXH chính thức được Chính phủ giao quản lý hệ thống GDNN (trừ các trường sư phạm). Do vậy, đây cũng là năm đầu tiên hệ thống GDNN chính thức tuyển sinh, tổ chức đào tạo theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp. Chương này phân tích thực trạng công tác tuyển sinh, tốt nghiệp và giải quyết việc làm cho người học sau tốt nghiệp năm 2017.

4.1. Thông tin tuyển sinh

4.1.1. Kết quả tuyển sinh

Tính đến ngày 31/12/2017 kết quả tuyển sinh năm 2017 của cả nước là 2.204.400 người [35] (Hình 4.1), trong đó:

- Trình độ cao đẳng chiếm 10,5% (230.400 sinh viên) so với tổng số tuyển sinh GDNN năm 2017;

- Trình độ trung cấp chiếm 14,0% (310.000 học sinh) so với tổng số tuyển sinh GDNN năm 2017;

- Trình độ sơ cấp và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác chiếm 75,5% (1.664.000 người) (Hình 4.1).

Hình 4.1. Số lượng tuyển sinh năm 2016 - 2017

Đơn vị: người

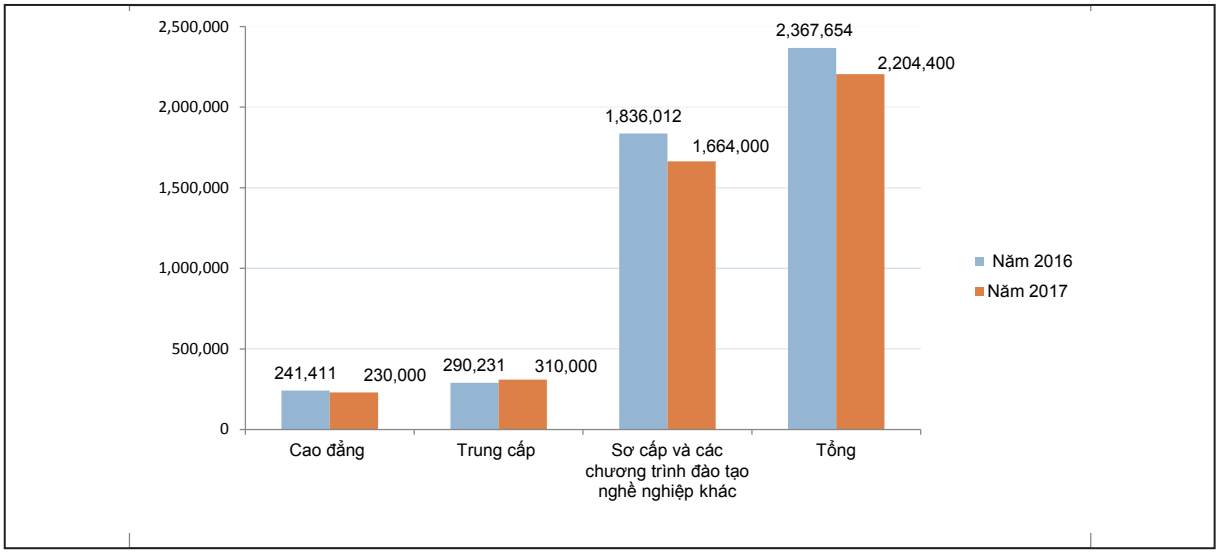

(Nguồn: Vụ Đào tạo chính quy,Tổng cục GDNN)

35 Báo cáo Đánh giá công tác tuyển sinh, tốt nghiệp và giải quyết việc làm năm 2017; phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp năm 2018, Tổng cục GDNN

Như vậy kết quả tuyển sinh năm 2017 cao đẳng ít hơn năm 2016 là 11.011 sinh viên, trung cấp nhiều hơn năm 2016 là 19.769 học sinh, sơ cấp và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác ít hơn so với năm 2016 là 172.012 người.

4.1.2. Tuyển sinh theo vùng KT - XH

* Dân số các vùng kinh - tế xã hội[36] (Hình 4.2)

Vùng Đồng Bằng Sông Hồng: 21.342.100 người

Vùng Trung Du và Miền Núi Phía Bắc: 12.148.900 người

Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên Hải Miền Trung: 19.924.500

Vùng Tây Nguyên: 5.778.500 người

Vùng Đông Nam Bộ: 16.739.600 người

Vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long: 17.738.000 người

Hình 4.2. Cơ cấu dân số theo vùng KT - XH

Đơn vị: %

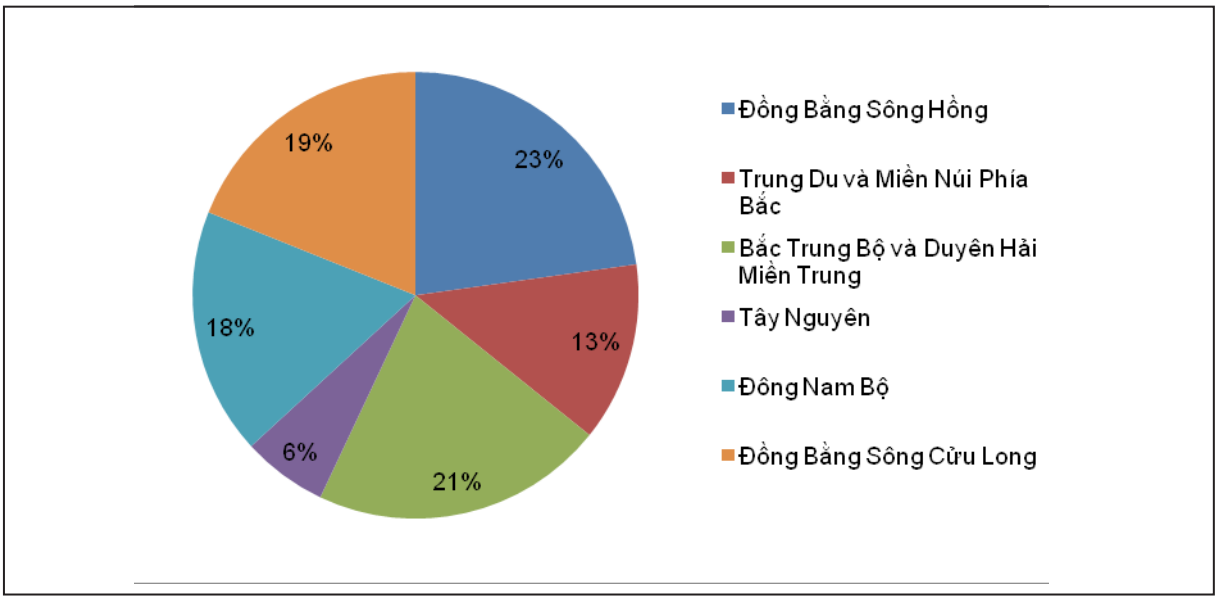

(Nguồn: Niên giám thống kê 2017, Tổng cục Thống kê)

* Kết quả tuyển sinh theo vùng KT - XH cụ thể như sau:

+ Vùng Đồng Bằng Sông Hồng: 524.715 người chiếm 23,8% so với tổng số tuyển sinh cả nước năm 2017 (trong đó: cao đẳng chiếm 11,8% (61.712 người), trung cấp chiếm 20,1% (105.243 người), sơ cấp và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác chiếm 68,1% (357.760 người).

[36] Niên giám thống kê năm 2017, Tổng cục Thống kê

+ Vùng Trung Du và Miền Núi Phía Bắc: 217.601 người chiếm 10,0% so với tổng số tuyển sinh cả nước, trong đó: cao đẳng chiếm 7,5% (16.303 người), trung cấp chiếm 19,9% (43.218 người), sơ cấp và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác chiếm 72,6%(158.080 người).

+ Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên Hải Miền Trung: 446.254 người chiếm 20,2% so với tổng số tuyển sinh cả nước (trong đó: cao đẳng chiếm 11,5% (51.440 người), trung cấp chiếm 13,9% (62.014 người), sơ cấp và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác chiếm 74,6% (332.800 người).

+ Vùng Tây Nguyên: 71.296 người chiếm 3,2% so với tổng số tuyển sinh cả nước, trong đó cao đẳng chiếm 7,7% (5.511 người), trung cấp chiếm 10,6% (7.545 người), sơ cấp và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác chiếm 81,7% (58.240 người).

+ Vùng Đông Nam Bộ: 640.608 người chiếm 29,1% so với tổng số tuyển sinh cả nước; trong đó, cao đẳng chiếm 9,7% (62.286 người), trung cấp chiếm 9,6% (62.482 người), sơ cấp và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác chiếm 80,7% (515.840 người).

+ Vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long: 303.926 người chiếm 13,9% so với tổng số tuyển sinh cả nước; trong đó, cao đẳng chiếm 10,9% (33.149 người), trung cấp chiếm 9,7% (29.497 người), sơ cấp và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác chiếm 79.4% (241.280 người) (Hình 4.3).

Hình 4.3. Tuyển sinh theo vùng KT - XH năm 2017

Đơn vị: người

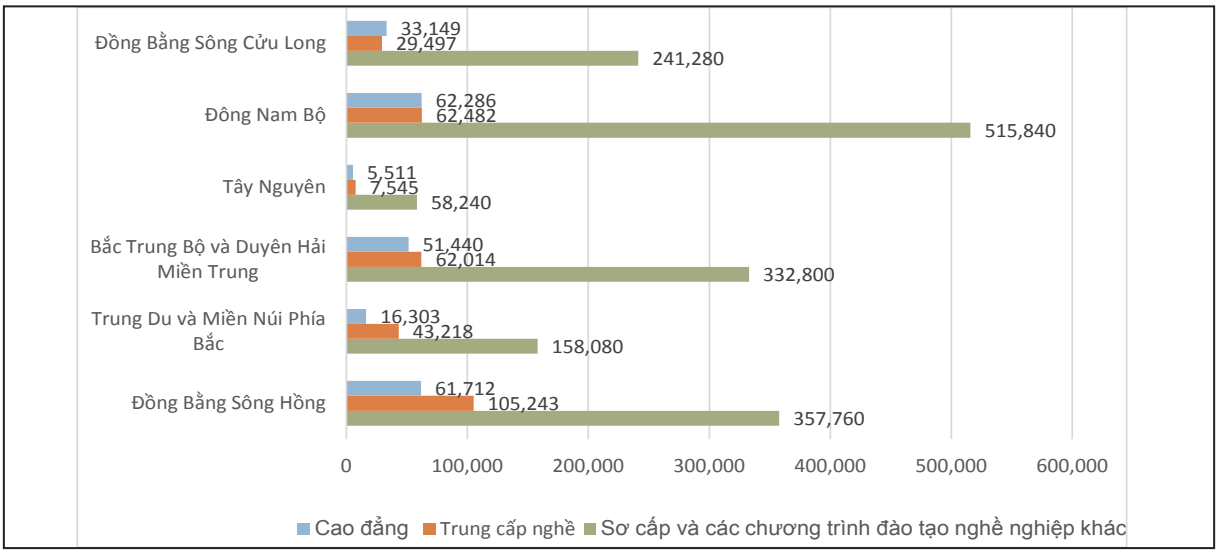

(Nguồn: Vụ Đào tạo chính quy, Tổng cục GDNN)

4.1.3. Công tác tuyển sinh tại 3 trường cao đẳng thí điểm tự chủ

Thực hiện các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, từ năm 2016 đã có 3 trường cao đẳng thực hiện cơ chế thí điểm tự chủ gồm: Trường CĐN Kỹ thuật Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh, Trường CĐN Quy Nhơn và Trường CĐN LILAMA2.Tổng tuyển sinh của 3 trường năm 2017

là 11.306 người, trong đó cao đẳng chiếm 21,2% (2401 sinh viên, trung cấp chiếm 22,9% (2.584 học sinh), sơ cấp và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác chiếm 55,9 % (6.321 người). Cụ thể:

- Trường CĐN Kỹ thuật Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh: tổng tuyển sinh năm 2017 đạt 8.076 người, trong đó trình độ cao đẳng chiếm 11,8% (965 sinh viên); trình độ trung cấp: chiếm 21,8% (1.746 học sinh) và trình độ sơ cấp các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác là chiếm 66,4% (5.365 người).

- Trường CĐN LILAMA2. tổng tuyển sinh là 2.090 người trong đó, cao đẳng chiếm 31,4% (677 sinh viên); trung cấp chiếm 21,9% (457 học sinh); sơ cấp và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác chiếm 45,7% (956 người).

- Trường CĐN Quy Nhơn, tuyển sinh 1.140 người trong đó cao đẳng chiếm 66,6% (759 sinh viên); trung cấp chiếm 33,4% (381 học sinh) (Hình 4.4).

Hình 4.4. Số lượng tuyển sinh tại 3 trường cao đẳng thí điểm tự chủ năm 2017

Đơn vị tính: người

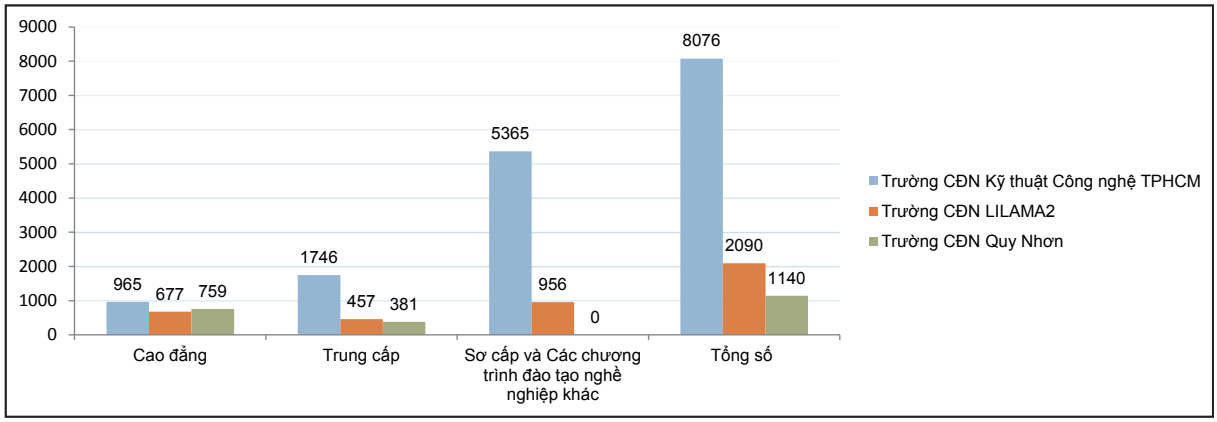

(Nguồn: Vụ Đào tạo chính quy, Tổng cục GDNN)

4.2. Thông tin tốt nghiệp

4.2.1. Kết quả tốt nghiệp theo trình độ đào tạo

Kết quả tốt nghiệp năm 2017 bao gồm cả cao đẳng, trung cấp, sơ cấp và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác đạt được 1.983.960 người.

- Trình độ cao đẳng chiếm 8,7% (là 172.800 sinh viên) so với tổng số tốt nghiệp các cấp trình độ.

- Trình độ trung cấp chiếm 11,7% (232.500 học sinh) so với tổng số tốt nghiệp các cấp trình độ.

- Trình độ sơ cấp và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác chiếm 79,6% (1.578.660 người) so với tổng số tốt nghiệp các cấp trình độ (Hình 4.5).

Hình 4.5. Số tốt nghiệp trong năm 2016 - 2017

Đơn vị tính: người

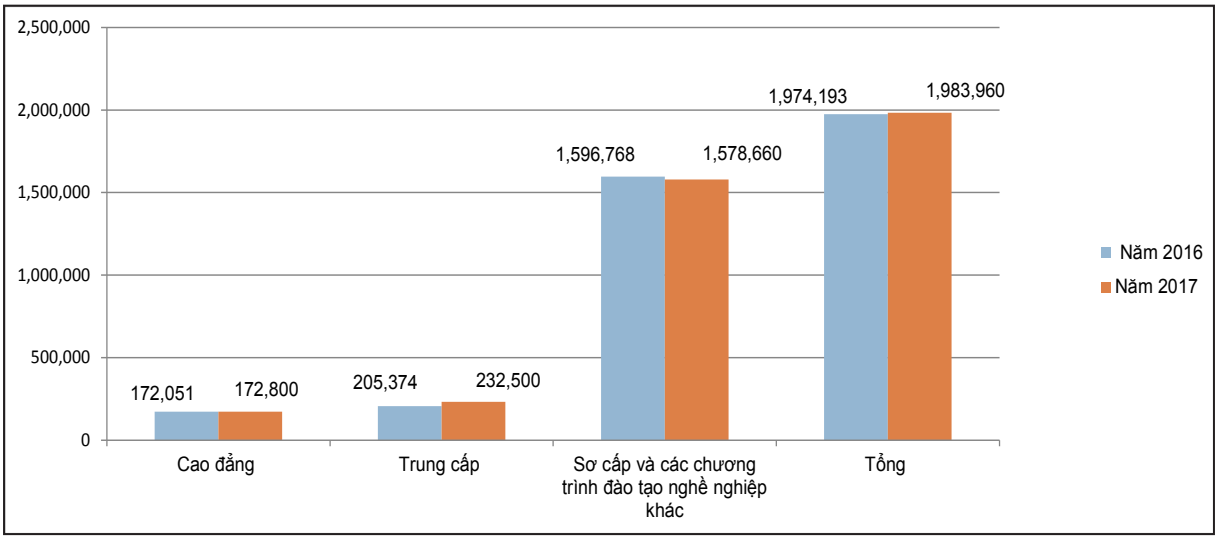

(Nguồn: Vụ Đào tạo chính quy, Tổng cục GDNN)

Như vậy, kết quả tốt nghiệp năm 2017 cao đẳng nhiều hơn năm 2016 là 749 sinh viên, trung cấp nhiều hơn năm 2016 là 27.126 học sinh, sơ cấp và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác ít hơn so với năm 2016 là 18.108 người.

4.2.2. Kết quả tốt nghiệp theo vùng KT - XH

Số người học GDNN tốt nghiệp phân theo vùng KT - XH, như sau:

- Đồng Bằng Sông Hồng: 540.990 người (chiếm 27,3%) so với tổng số người tốt nghiệp của cả nước trong đó cao đẳng chiếm 8,6% (46.284 sinh viên), trung cấp chiếm 14,6% (78.932 học sinh), sơ cấp và chương trình đào tạo nghề nghiệp khác chiếm 76,8% (415.774 người).

- Trung Du và Miền Núi Phía Bắc: 215.742 người, (chiếm 10,9%) so với tổng số người tốt nghiệp của cả nước trong đó cao đẳng chiếm 5,7% (12.227 sinh viên), trung cấp chiếm 15% (32.414 học sinh), sơ cấp và chương trình đào tạo nghề nghiệp khác chiếm 71,6% (171.101 người).

- Bắc Trung Bộ và Duyên Hải Miền Trung: 298.718 người (chiếm 15,1 %) so với tổng số người tốt nghiệp của cả nước trong đó cao đẳng chiếm 12,8% (38.580 sinh viên), trung cấp chiếm 15,6% (46.511 học sinh), sơ cấp và chương trình đào tạo nghề nghiệp khác chiếm 71,6% (213.627 người);

- Tây Nguyên: 92.894 người (chiếm 4,7%) so với tổng số người tốt nghiệp của cả nước trong đó cao đẳng chiếm 4,5% (4.133 sinh viên), trung cấp chiếm 6,09% (5.659 học sinh), sơ cấp và chương trình đào tạo nghề nghiệp khác chiếm 84,3% (83.102 người);

- Đông Nam Bộ: 596.953 người (chiếm 30%) so với tổng số người tốt nghiệp của cả nước trong đó cao đẳng chiếm 7,8% (46.714 sinh viên), trung cấp chiếm 7,9% (46.862 học sinh), sơ cấp và chương trình đào tạo nghề nghiệp khác chiếm 84,3% (503.377 người);

- Đồng Bằng Sông Cửu Long: 238.655 người (chiếm 12%) so với tổng số người tốt nghiệp của cả nước, trong đó cao đẳng chiếm 10,4% (24.862 sinh viên), trung cấp chiếm 9,3% (22.123 học sinh), sơ cấp và chương trình đào tạo nghề nghiệp khác chiếm 80,3% (191,680 người) (Hình 4.6).

Hình 4.6. Kết quả tốt nghiệp đào tạo nghề nghiệp theo vùng KT - XH

Đơn vị: người

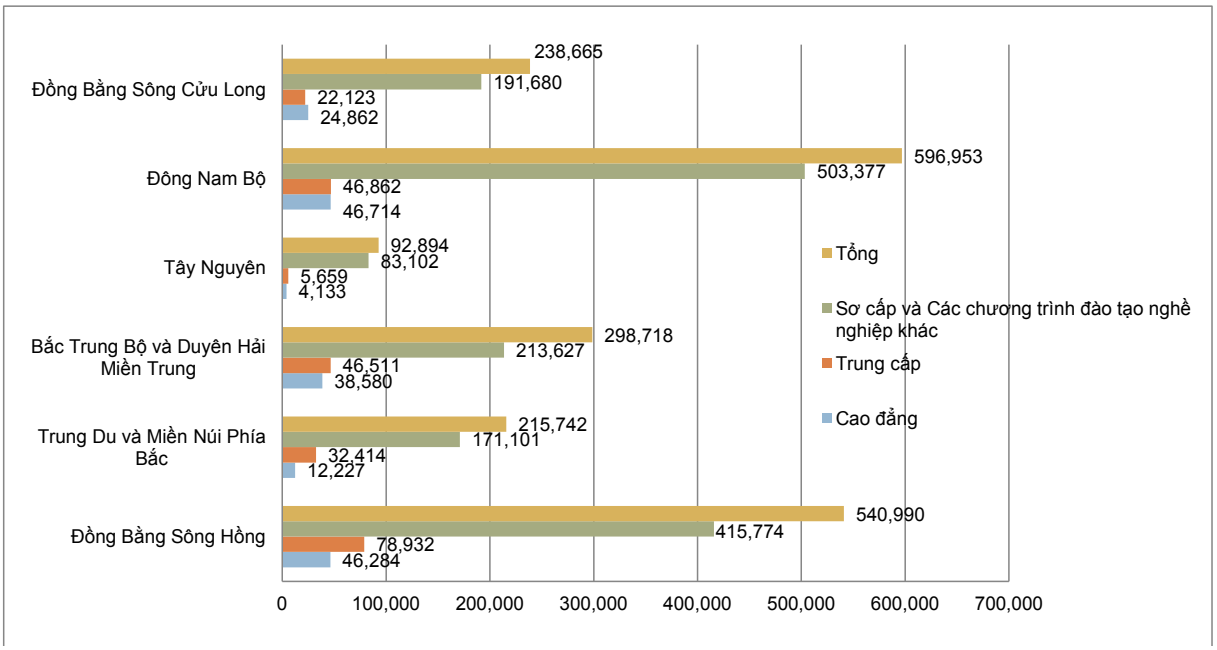

(Nguồn: Vụ Đào tạo chính quy, Tổng cục GDNN)

4.2.3. Kết quả tốt nghiệp của 3 trường cao đẳng thí điểm tự chủ

- Tổng số HSSV tốt nghiệp năm 2017 của 3 trường thí điểm tự chủ là 8.802 người, trong đó trình độ cao đẳng chiếm 21,1% (1.862 sinh viên), trung cấp chiếm 7% (619 học sinh), sơ cấp và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác là 72% (6.321 người). Cụ thể:

+ Trường CĐN Quy Nhơn: Tổng số HSSV tốt nghiệp là 928 người, trong đó trình độ cao đẳng chiếm 68,4% (635 sinh viên) và trình độ trung cấp chiếm 31,6% (293 học sinh);

+ Trường CĐN Kỹ thuật Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh có tổng số HSSV tốt nghiệp là 6.396 người trong đó trình độ CĐ chiếm 14,6% (935 sinh viên), Trình độ trung cấp chiếm 1,5% (96 học sinh), sơ cấp và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác chiếm 83,9% (5.365 người);

+ Trường CĐN LILAMA2 có tổng số HSSV tốt nghiệp là 1.478 trong đó trình độ cao đẳng chiếm 19,8%(292 sinh viên), trình độ trung cấp chiếm 15,6% (230 học sinh), sơ cấp và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác chiếm 64,6% (956 người).

Hình 4.7. Kết quả tốt nghiệp của 3 trường cao đẳng thí điểm tự chủ năm 2017

Đơn vị: người

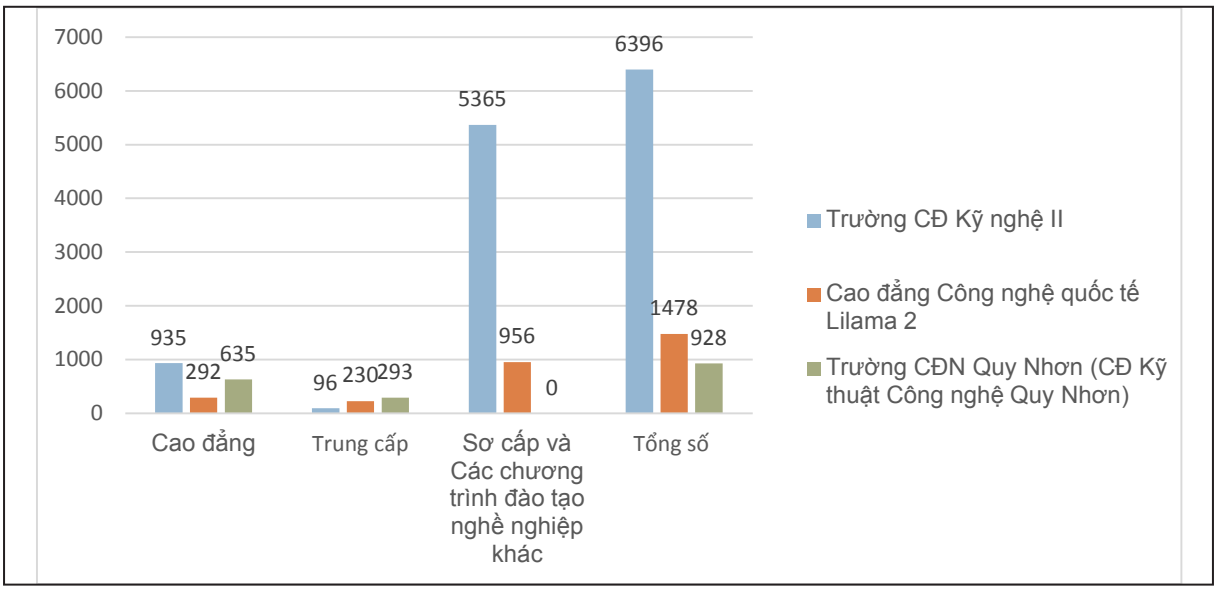

(Nguồn: Vụ Đào tạo chính quy, Tổng cục GDNN

4.2.4. Tình hình giải quyết việc làm sau tốt nghiệp

Năm 2017 tỷ lệ HSSV tốt nghiệp trình độ cao đẳng, trung cấp có việc làm ngay sau khi tốt nghiệp đạt khoảng 80%, trong đó cao đẳng đạt 79%, trung cấp đạt 82%.

Về tiền lương của HSSV qua đào tạo: Theo báo cáo của các Sở LĐTBXH, mức lương khởi điểm bình quân của sinh viên cao đẳng sau khi tốt nghiệp đạt 5,2 triệu đồng/tháng, học sinh trung cấp sau khi tốt nghiệp đạt 4,6 triệu đồng/tháng.

Kết luận

- Cơ cấu tuyển sinh, đào tạo GDNN còn bất cập, chủ yếu vẫn là trình độ sơ cấp và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác (chiếm 75,5%).

- Tuyển sinh năm 2017 đạt chỉ tiêu kế hoạch. HSSV sau khi tốt nghiệp trình độ cao đẳng, trung cấp có việc làm ngay sau khi tốt nghiệp khoảng 80%, trong đó cao đẳng đạt 79%, trung cấp đạt 82%.

CHƯƠNG 5
NHÀ GIÁO VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

Chương này cung cấp nội dung báo cáo về đội ngũ nhà giáo và CBQL cơ sở GDNN năm 2017, trong bối cảnh Bộ LĐTBXH thực hiện quản lý nhà nước về GDNN (trừ các trường sư phạm thuộc sự quản lý của Bộ GDĐT). Nội dung phân tích về thực trạng đội ngũ nhà giáo và CBQL GDNN về trình độ đào tạo, kỹ năng, nghiệp vụ, ngoại ngữ, tin học đồng thời cho thấy xu hướng phát triển về mặt số lượng của đội ngũ nhà giáo trong giai đoạn 2015 - 2017. Trong đó, số liệu năm 2015 - 2016 là về đội ngũ nhà giáo tại các cơ sở dạy nghề, năm 2017 là về nhà giáo trong các cơ sở GDNN).

5.1. Nhà giáo trong các cơ sở GDNN

Tính đến ngày 31/12/2017, theo thống kê của Tổng cục GDNN, tổng số nhà giáo tại các cơ sở GDNN là 86.350 người, trong đó, trường cao đẳng chiếm tỷ lệ là 43,81% (37.826 người), trung cấp chiếm 21,07% (18.198 người), trung tâm GDNN là 17,93% (15.481 người) và tại các cơ sở khác có hoạt động GDNN là 17,19% (14.845 người); nữ chiếm tỷ lệ 34,39% (29.694 người); có biên chế là 63,05% (54.444 người); tại các trường công lập chiếm 67,61% (58.380 người) (Hình 5.1).

Hình 5.1. Cơ cấu nhà giáo chia theo loại hình cơ sở GDNN

Đơn vị: %

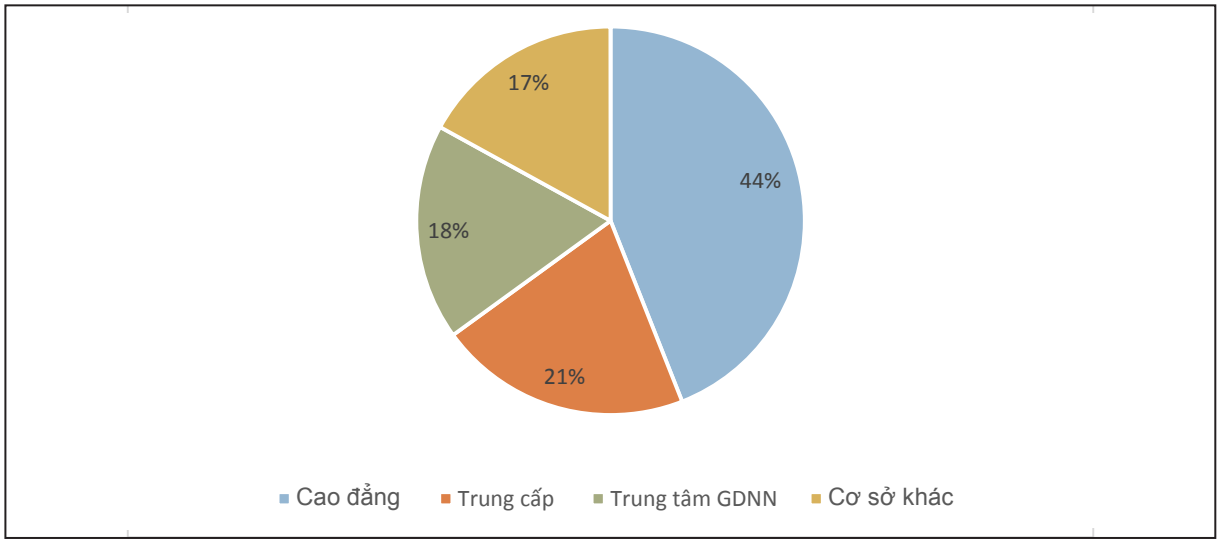

(Nguồn: Văn phòng Tổng cục GDNN)

Năm 2015 - 2016, số lượng nhà giáo tại các cơ sở dạy nghề có sự thay đổi không đáng kể ở các trường TCN và các cơ sở khác. Đối với trường CĐN và TTDN tăng với tỷ lệ tương ứng 23,3% và 16,5%.

Năm 2017, số lượng nhà giáo tại các cơ sở GDNN ở các trường cao đẳng chiếm tỷ lệ nhiều nhất (43,8%, 37.826 người). Nguyên nhân chính của sự biến động này có thể là do chuyển các trường cao đẳng thuộc giáo dục đại học sang GDNN (Hình 5.2).

Hình 5.2. Đội ngũ nhà giáo tại các cơ sở dạy nghề/GDNN từ năm 2015 - 2017

Đơn vị: người

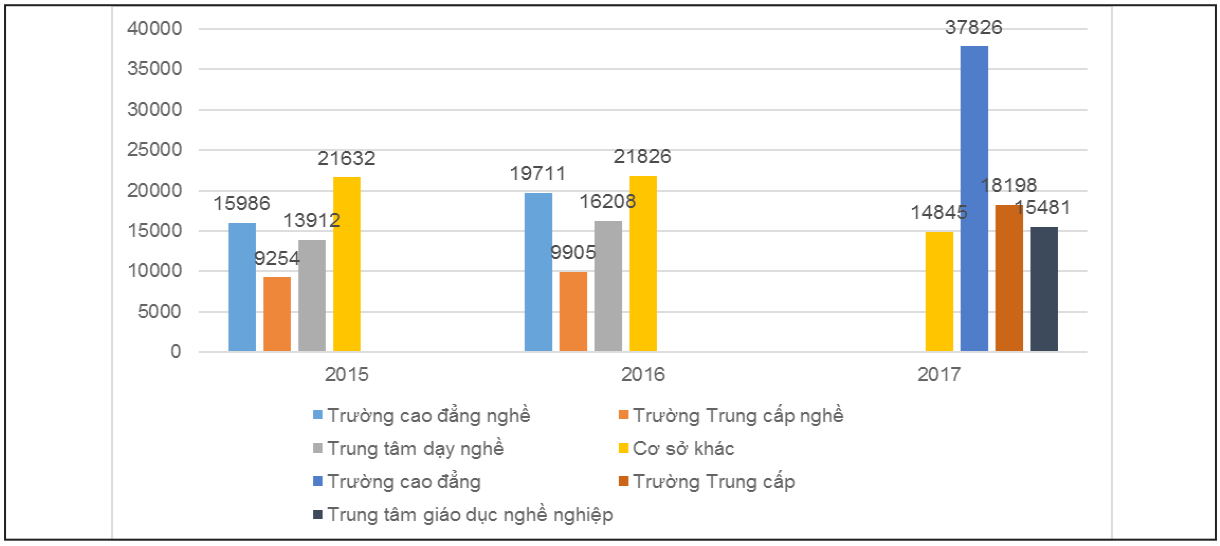

(Nguồn: Văn phòng Tổng cục GDNN)

5.1.1. Đội ngũ nhà giáo theo vùng KT - XH

Chia theo vùng KT - XH, đội ngũ nhà giáo tập trung nhiều nhất ở Đồng Bằng Sông Hồng chiếm tỷ lệ 29,13%, tiếp đến là Đông Nam Bộ chiếm 22,15%, Bắc Trung Bộ và Duyên Hải Miền Trung chiếm 20,06%. Đây là những vùng có số lượng cơ sở GDNN nhiều nhất cả nước. Tây Nguyên có mạng lưới cơ sở GDNN ít nhất, đồng thời cũng là vùng có đội ngũ nhà giáo ít nhất cả nước (3,76%) (Hình 5.3).

Hình 5.3. Đội ngũ nhà giáo tại các vùng KT - XH năm 2017

Đơn vị: %

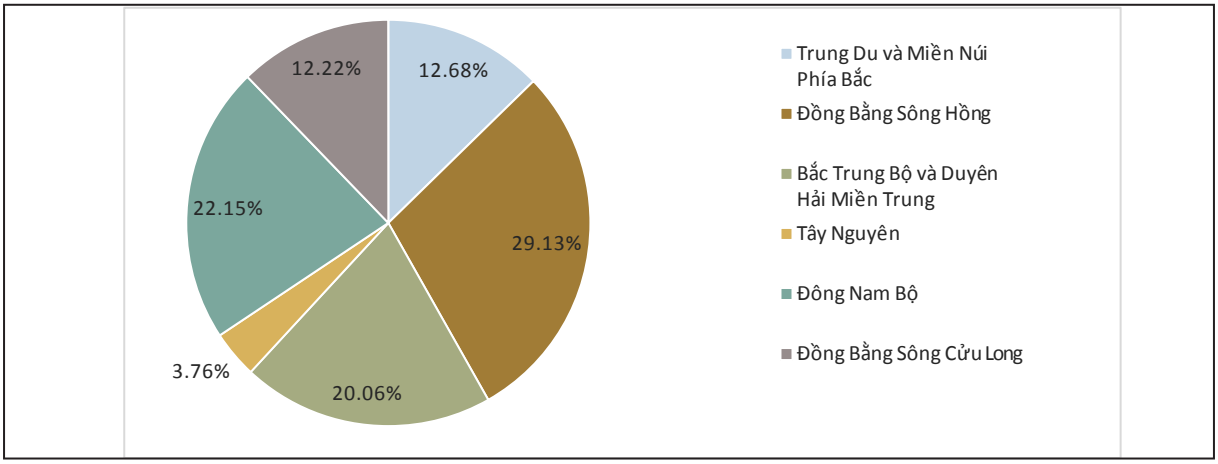

(Nguồn: Văn phòng Tổng cục GDNN)

5.1.2. Trình độ đào tạo của nhà giáo

Số nhà giáo có trình độ đại học, cao đẳng/CĐN chiếm tỷ lệ cao nhất (57,8%; 49.905 người); từ thạc sỹ trở lên chiếm tỷ lệ 29,4% (25.369 người); TCCN/TCN chiếm tỷ lệ thấp nhất (5,2%).

Hình 5.4. Trình độ đào tạo của nhà giáo tại các cơ sở GDNN năm 2017

Đơn vị: %

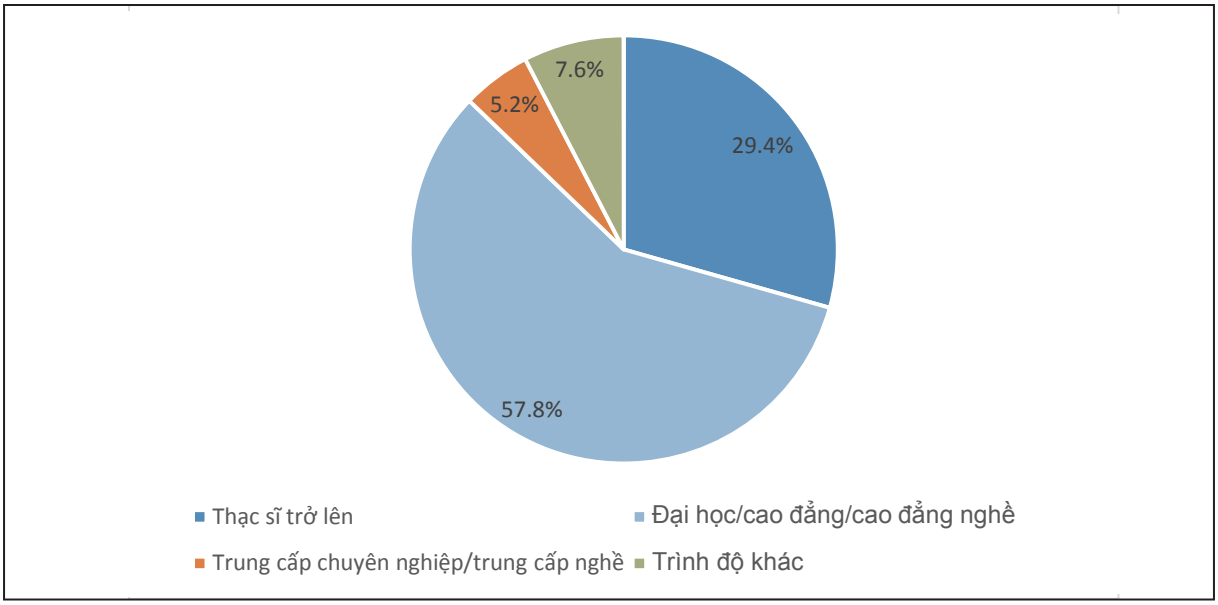

(Nguồn: Văn phòng Tổng cục GDNN

5.1.3. Kỹ năng nghề, ngoại ngữ, tin học, nghiệp vụ sư phạm

Tính đến ngày 31/12/2017, theo kết quả thống kê của Tổng cục GDNN có 53/63 sở LĐTBXH cung cấp số liệu về chứng chỉ kỹ năng nghề, tin học, ngoại ngữ, nghiệp vụ sư phạm. Vì vậy báo cáo chỉ phân tích chứng chỉ kỹ năng nghề, tin học, ngoại ngữ, nghiệp vụ sư phạm của 69.481 nhà giáo[37] chiếm tỷ lệ 80,46% tổng số nhà giáo trên cả nước theo báo cáo thống kê của 53 sở này.

5.1.3.1. Kỹ năng nghề

Trong tổng số 69.481 nhà giáo GDNN có 11.692 nhà giáo có chứng chỉ kỹ năng nghề chiếm tỷ lệ 16,83%. Tỷ lệ nhà giáo có chứng chỉ kỹ năng nghề tại các trường cao đẳng là 62,07% (7.257 người); trung cấp là 20,08% (2.348 người); trung tâm GDNN là 9,31% (1.089 người), thấp nhất là các cơ sở khác có hoạt động GDNN 8,54% (998 người). Hiện nay số nhà giáo được đào tạo bồi dưỡng để tham gia các kỳ thi đánh giá cấp chứng chỉ KNNQG chưa cao, dẫn đến tỷ lệ nhà giáo có chứng chỉ kỹ năng nghề ở các cấp trình độ còn thấp (Hình 5.5).

[37] 69.481 nhà giáo trong đó: Cao đẳng 32.343/37.826 nhà giáo; Trung cấp 13.845/18.198 nhà giáo, Trung tâm GDNN 10.363/15.481 nhà giáo; cơ sở khác có hoạt động GDNN 12.930/14.845 nhà giáo.

Hình 5.5. Chứng chỉ kỹ năng nghề của nhà giáo tại các cơ sở GDNN năm 2017

Đơn vị: người

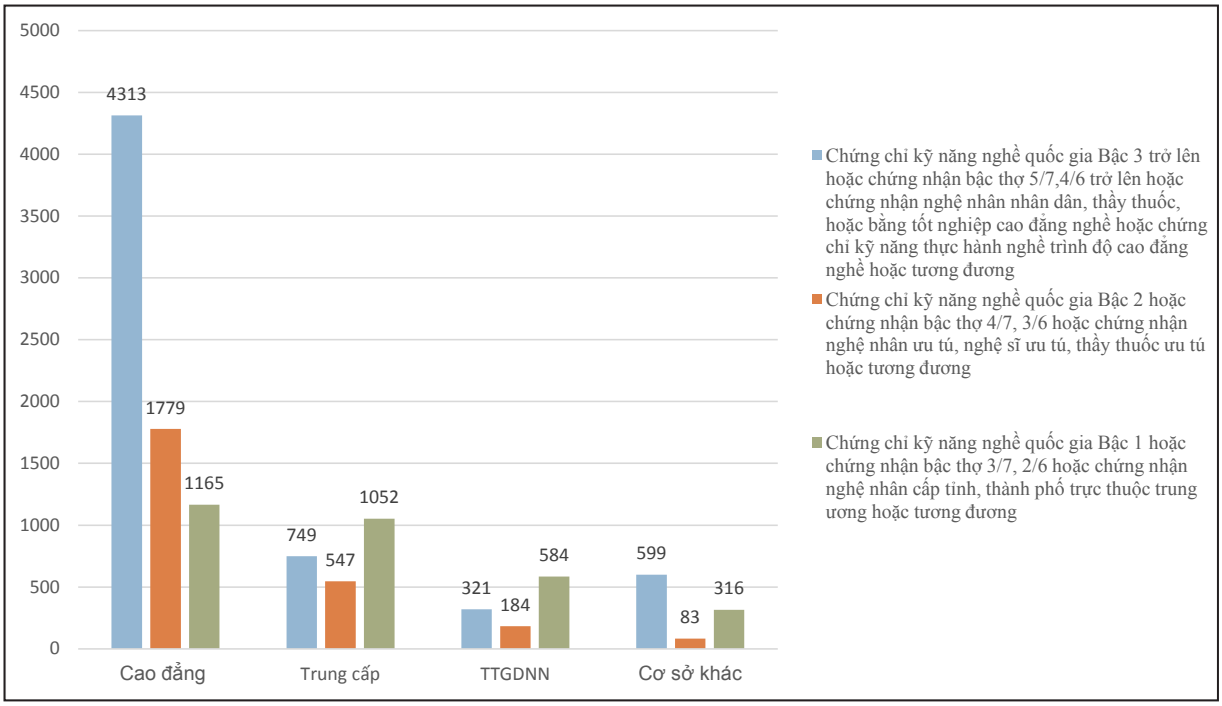

(Nguồn: Văn phòng Tổng cục GDNN)

5.1.3.2. Nghiệp vụ sư phạm

Theo kết quả thống kê năm 2017, trên tổng số 69.481 nhà giáo, tỷ lệ nhà giáo có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm là 78,70% (54.684 người), số nhà giáo chưa có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm là 21,30% (14.797 người).

Tại các cơ sở trong hệ thống GDNN, tỷ lệ nhà giáo có chứng chỉ về nghiệp vụ sư phạm tại các trường cao đẳng là 78,61%, trung cấp là 86,83%, trung tâm GDNN 76,71% và cơ sở khác là 71,84% (Hình 5.6).

Hình 5.6. Chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm của nhà giáo tại các cơ sở GDNN năm 2017

Đơn vị: %

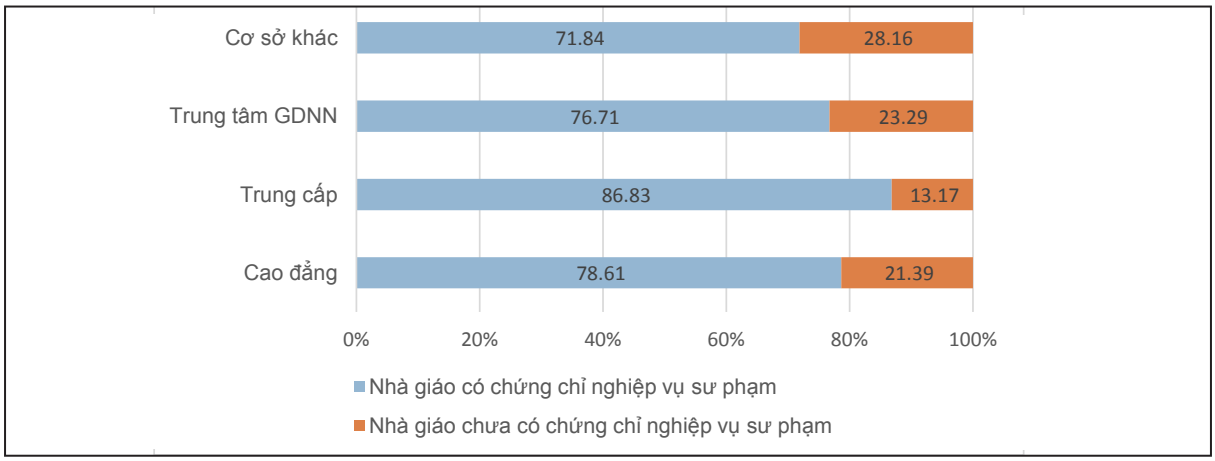

(Nguồn: Văn phòng Tổng cục GDNN)

5.1.3.3. Trình độ tin học

Theo Thông tư số 08/2017/TT-BLĐTBXH Quy định chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ của nhà giáo GDNN, nhà giáo GDNN phải có trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông. Theo đó, năm 2017 trên tổng số 69.481 nhà giáo, số nhà giáo có trình độ tin học chiếm tỷ lệ là 77,11% (53.580 người), số nhà giáo chưa có chứng chỉ tin học là 22,89% (15.901 người). Cụ thể trình độ tin học tại các cơ sở trong hệ thống GDNN được thể hiện trong Hình 5.7 như sau: Số nhà giáo có chứng chỉ tin học tại các trường trung cấp chiếm tỷ lệ cao nhất 84,97%, tiếp đến là các trường cao đẳng 77,22%, các cơ sở khác là 75,14%, thấp nhất là các trung tâm GDNN 68,77%. Số nhà giáo chưa có chứng chỉ tin học vẫn còn khá cao (cao đẳng 22,78%; trung cấp 15,03%, Trung tâm GDNN 31,23% và các cơ sở khác 24,86%), điều này sẽ ảnh hưởng đến hiệu quả ứng dụng công nghệ thông tin vào giảng dạy.

Hình 5.7. Chứng chỉ tin học của nhà giáo tại các cơ sở GDNN năm 2017

Đơn vị: %

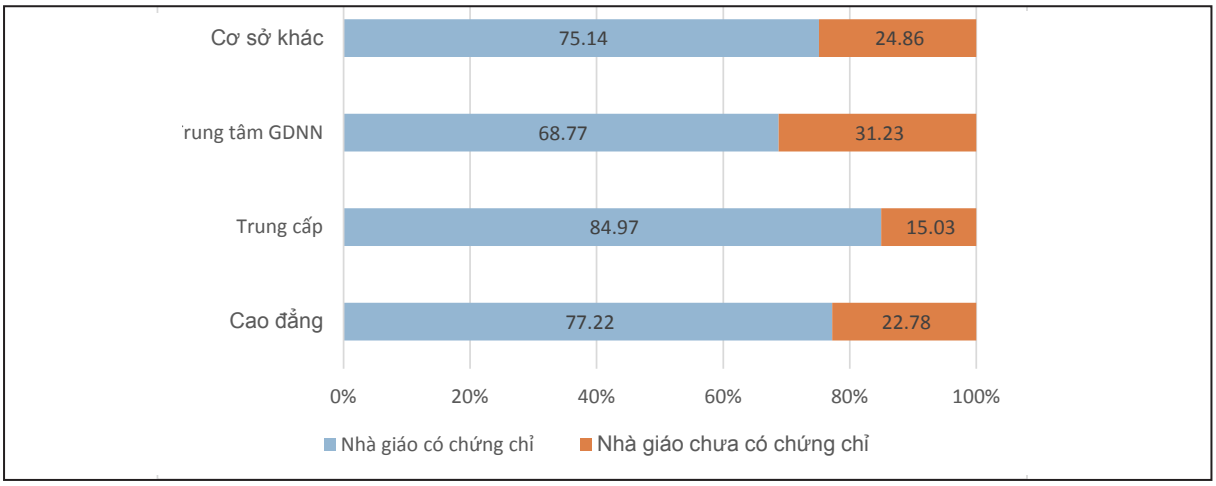

(Nguồn: Văn phòng Tổng cục GDNN)

5.1.3.4. Trình độ ngoại ngữ

Trong bối cảnh hội nhập khu vực và quốc tế trong GDNN ngày càng sâu rộng, việc áp dụng tiêu chuẩn về trình độ ngoại ngữ đối với nhà giáo GDNN theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc đã góp phần tạo điều kiện thuận lợi trong việc hợp tác, trao đổi giáo dục, công nhận văn bằng, chứng chỉ với các quốc gia ứng dụng Khung tham chiếu chung Châu Âu (CEFR). Năm 2017, tỷ lệ nhà giáo có chứng chỉ ngoại ngữ theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc hoặc tương đương tại các cơ sở trong hệ thống GDNN là 50.886 người trên tổng số 69.481 nhà giáo, chiếm tỷ lệ 73,24%, trong đó phần lớn nhà giáo có chứng chỉ ngoại ngữ A, B, C tương đương với bậc 1, bậc 2, bậc 3 (chiếm tỷ lệ là 66,97%).

Theo Công văn số 6089/BGDĐT-GDTX về việc xét giá trị tương đương của Chương trình GDTX về tiếng Anh thực hành ban hành theo Quyết định số 66/2008/QĐ-BGDĐT, chứng chỉ Chương trình tiếng Anh thực hành A, B, C ban hành theo Quyết định số 177/QĐ - TCBT và Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (ban hành theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT), được quy đổi tương đương trình độ như sau (Bảng 5.1).

Bảng 5.1. Bảng quy đổi tương đương trình độ ngoại ngữ

Quyết định 177/QĐ - TCBT	Quyết định 66/2008/QĐ-BGDĐT	Bậc tương đương
A	A1	1
B	A2	2
C	B1	3
	B2	4
	C1	5
	C2	6

Tại các trường cao đẳng, tỷ lệ nhà giáo có trình độ ngoại ngữ là 76,01%, tiếp đến là nhà giáo tại các trường trung cấp chiếm 77,96%, trung tâm GDNN 60,78% và cơ sở khác có hoạt động GDNN 71,22% (Hình 5.8).

Hình 5.8. Chứng chỉ ngoại ngữ của nhà giáo tại các cơ sở GDNN năm 2017

Đơn vị: %

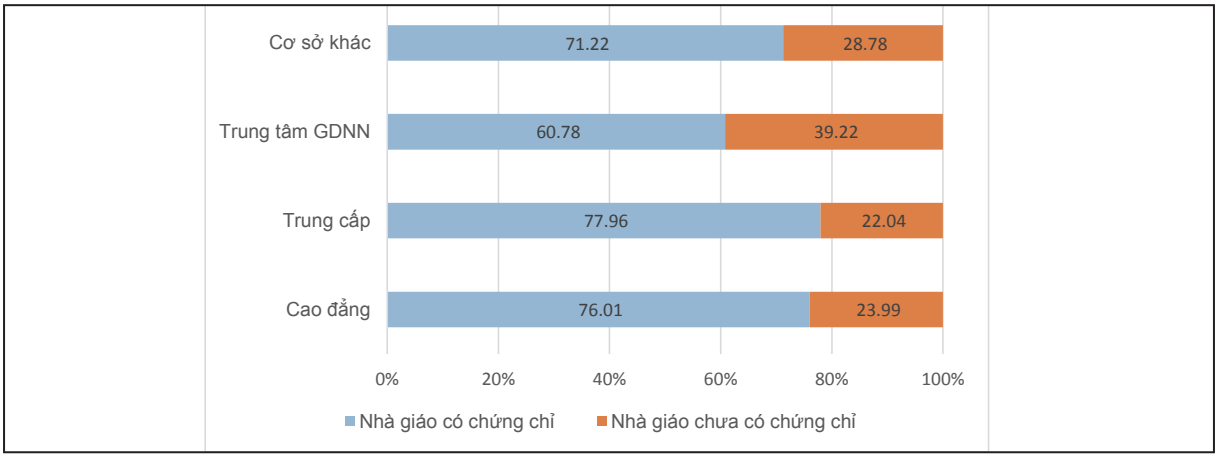

(Nguồn: Văn phòng Tổng cục GDNN)

5.2. Cán bộ quản lý GDNN

Tình đến ngày 31/12/2017, theo số liệu báo cáo của các Bộ, ngành, địa phương, số CBQL GDNN là 20.481 người, trong đó, CBQL nhà nước về GDNN là 1.292 người (6.31%), CBQL cơ sở GDNN là 19.189 người (93.69%) (Hình 5.9).

Hình 5.9. Đội ngũ CBQL GDNN năm 2017

Đơn vị: %

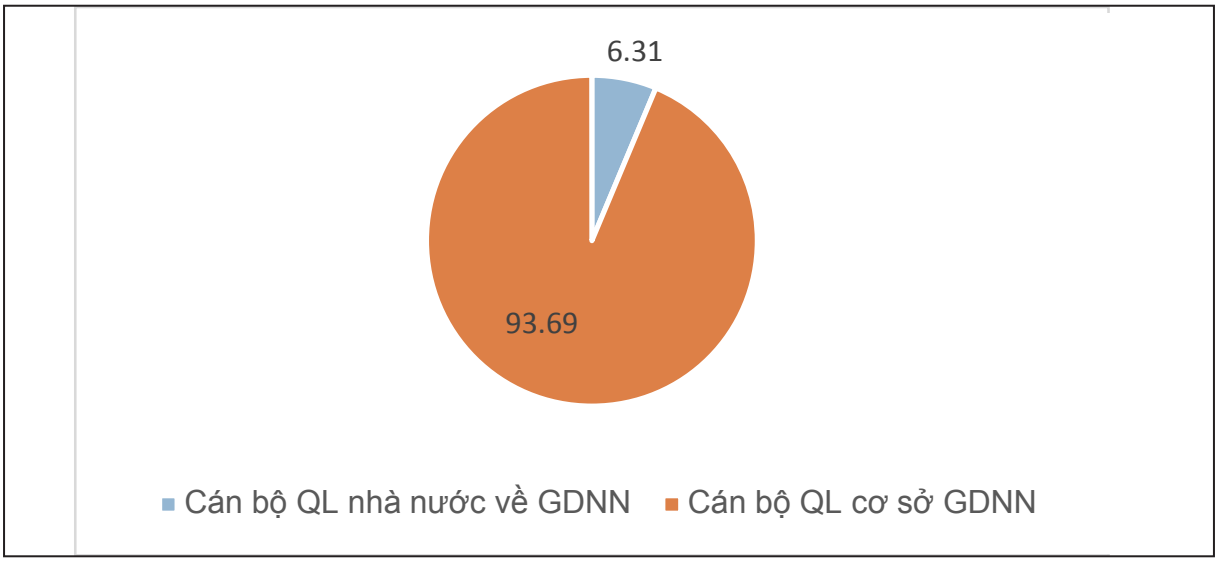

(Nguồn: Tổng cục GDNN)

5.2.1. Cán bộ quản lý nhà nước về GDNN

CBQL nhà nước về GDNN trong Báo cáo bao gồm: Đội ngũ cán bộ phụ trách công tác dạy nghề ở các Bộ (Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn...), các tập đoàn, tổng công ty, các Hiệp hội (Hội Nông dân Việt Nam, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam,...), cán bộ làm việc tại cấp sở và cấp huyện (không bao gồm đội ngũ CBQL của Tổng cục Dạy nghề/ Tổng cục GDNN).

Tính đến tháng 12 năm 2017, trong số 1.292 CBQL nhà nước về GDNN, có 1.008 người thuộc biên chế chiếm tỷ lệ 78%, cán bộ hợp đồng là 284 người chiếm tỷ lệ 22%. Cán bộ chuyên trách chiếm 25% số lượng CBQL nhà nước về GDNN. Trình độ đào tạo của đội ngũ CBQL nhà nước về GDNN khá cao, số CBQL có trình độ đại học là 979 người chiếm tỷ lệ cao nhất 75,8%, trình độ sau đại học là 298 người chiếm 23,1%, trình độ cao đẳng 14 người chiếm 1,1% (Hình 5.10).

Hình 5.10. Cơ cấu trình độ đào tạo của CBQL nhà nước về GDNN

Đơn vị: %

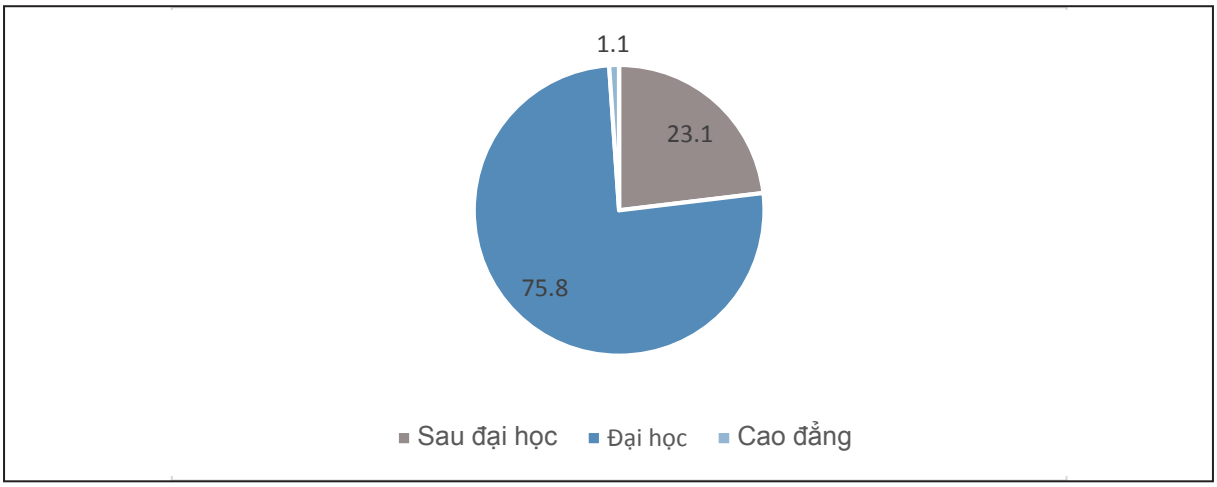

(Nguồn: Tổng cục GDNN)

5.2.2. Cán bộ quản lý cơ sở GDNN

CBQL làm việc ở các phòng chuyên môn nghiệp vụ phục vụ công tác đào tạo tại cơ sở GDNN như đào tạo, nghiên cứu khoa học, HSSV, tuyển sinh, quan hệ doanh nghiệp… và những nhà giáo kiêm công tác quản lý chuyên môn như tổ trưởng, quản lý khoa.

Năm 2017, số CBQL tại các cơ sở GDNN là 19.189 người, chiếm 93,69% số CBQL GDNN trên cả nước, trong đó có 10.976 người tham gia giảng dạy (57,2%), nam chiếm 70%, nữ chiếm 30%. Số CBQL tại các cơ sở GDNN đã qua lớp bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý cơ sở GDNN đạt khoảng 21%. Cán bộ quản lý tại các cơ sở GDNN thường có độ tuổi từ 30 đến dưới 60 tuổi. Trong đó, từ 30 - 40 tuổi là 36,5% (7.004 người), 28,5% (5.469 người) từ 40-50 tuổi, 30% (5.757 người) từ 50 - dưới 60 tuổi. Độ tuổi dưới 30 chiếm 5% (959 người) (Hình 5.11).

Hình 5.11. Độ tuổi của CBQL tại các cơ sở GDNN năm 2017

Đơn vị: %

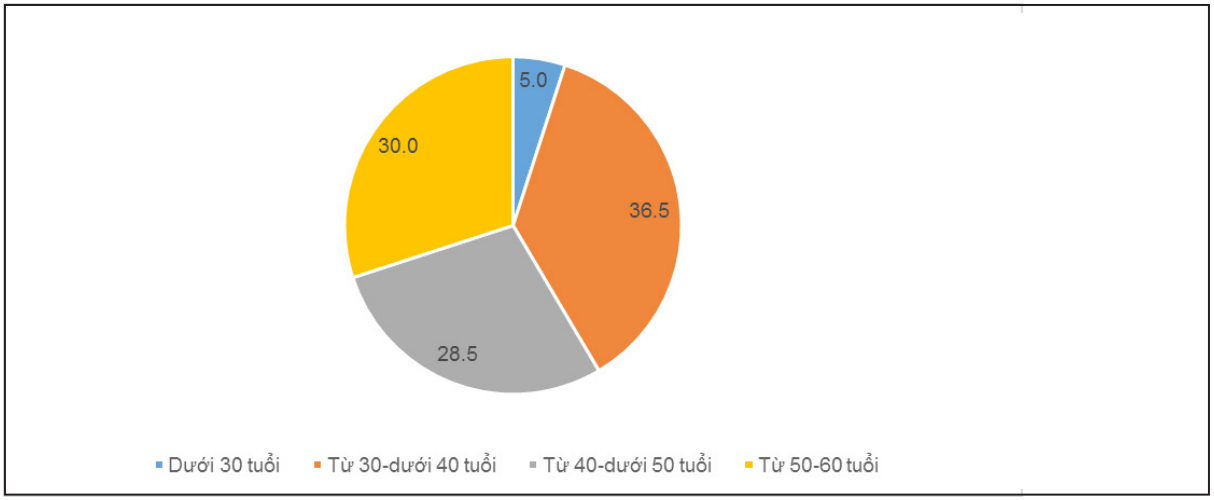

(Nguồn: Tổng cục GDNN)

5.2.2.1. Trình độ đào tạo

Phần lớn các CBQL có trình độ từ đại học trở lên 87.40% (16.771 người), CBQL có trình độ trung cấp, cao đẳng là 12,60% (2.418 người). Nhìn chung, đội ngũ CBQL GDNN đáp ứng về trình độ đào tạo, tuy nhiên chất lượng đội ngũ CBQL GDNN còn phụ thuộc rất nhiều vào các yếu tố khác như: nghiệp vụ quản lý, trình độ ngoại ngữ và tin học (Hình 5.12).

Hình 5.12. Cơ cấu trình độ đào tạo của CBQL GDNN

Đơn vị: %

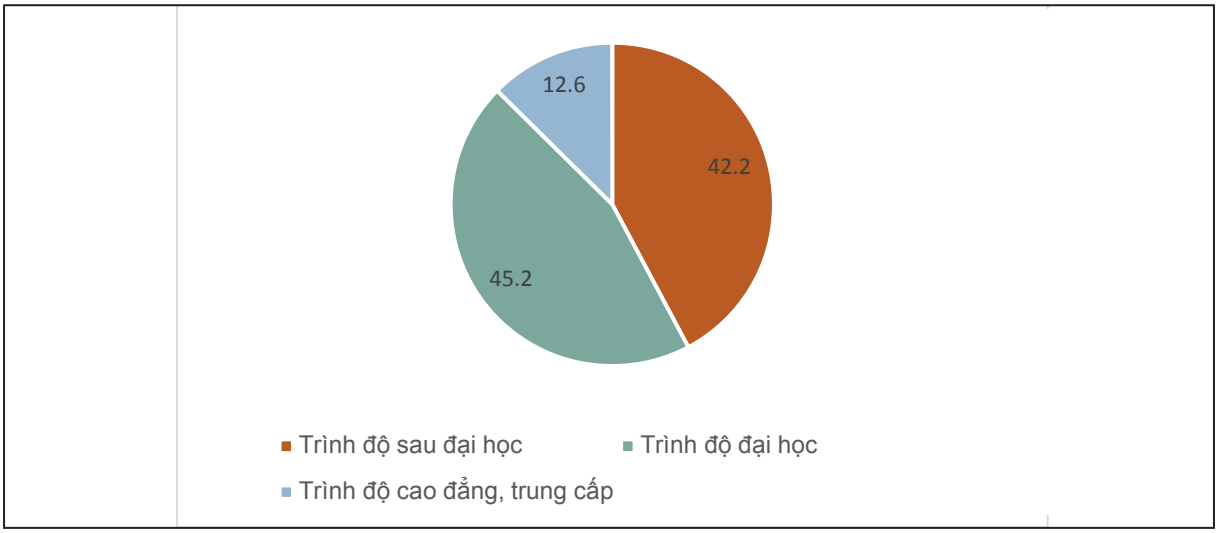

(Nguồn: Tổng cục GDNN)

5.2.2.2. Chứng chỉ ngoại ngữ

Tính đến ngày 31/12/2017, theo kết quả thống kê của Tổng cục GDNN chỉ có 44/63[38] sở LĐTBXH cung cấp số liệu về chứng chỉ ngoại ngữ và tin học. Vì vậy báo cáo chỉ phân tích trình độ ngoại ngữ, tin học của 17.141 CBQL, chiếm 89.32% tổng số CBQL trên cả nước.

Hiện có 12.383 CBQL tại các cơ sở GDNN trên tổng số 17.141 CBQL có trình độ ngoại ngữ theo Thông tư số số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ GDĐT ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc, chiếm tỷ lệ là 72,24%. Trong tổng số CBQL có chứng chỉ ngoại ngữ, phần lớn là CBQL có trình độ ngoại ngữ B1, chiếm tỷ lệ cao nhất 37,22%, tiếp đến là trình độ A2 27,89%, trình độ A1 là 16,35%, trình độ B2 trở lên là 18.54% (Hình 5.13). Hạn chế về ngoại ngữ vẫn là yếu tố có ảnh hưởng lớn đến công tác quản lý GDNN trong bối cảnh các cơ sở GDNN đang tăng cường hợp tác quốc tế.

[38] Nguyên nhân là do văn bản tổng hợp báo cáo số liệu của Tổng cục GDNN gửi vào những tháng cuối năm, do vậy các Sở LĐTBXH chưa thống kê, tổng hợp đầy đủ.

Hình 5.13. Chứng chỉ ngoại ngữ của CBQL tại các cơ sở GDNN

Đơn vị:%

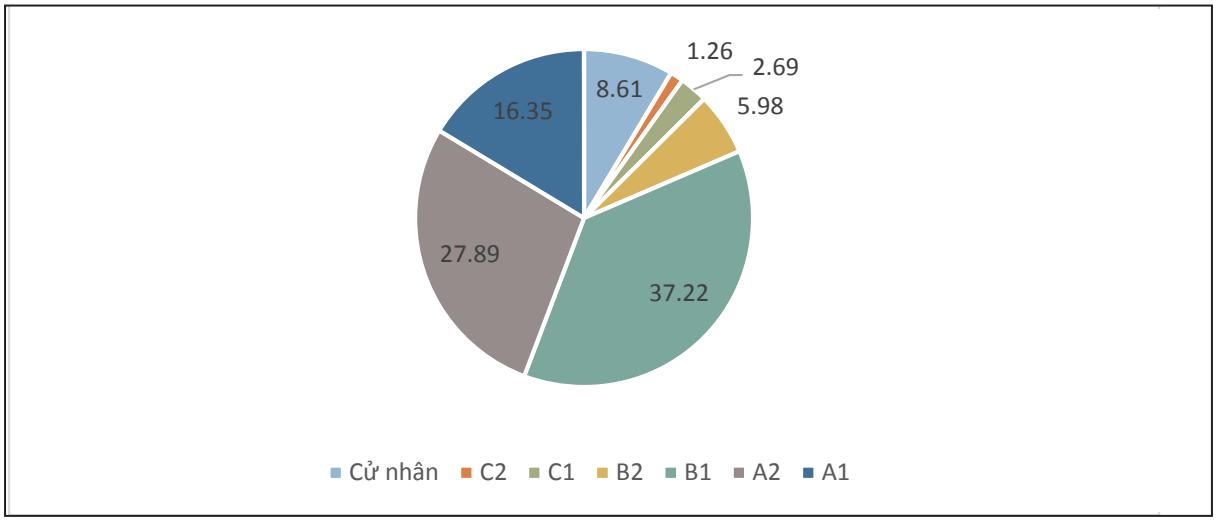

(Nguồn: Tổng cục GDNN)

5.2.2.3. Chứng chỉ tin học

Hiện nay việc ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động quản lý ngày càng trở nên phổ biến và thông dụng nhưng đến nay số CBQL tại các cơ sở GDNN có chứng chỉ tin học chiếm 73,64% (14.130 người) trên tổng số 17.141 CBQL. Trong số CBQL có chứng chỉ tin học, số CBQL có chứng chỉ B chiếm tỷ lệ cao nhất 62,34% (8.808 người), tiếp đến là chứng chỉ A 24.19% (3.418 người), bằng cử nhân là 7,40% (1.046 người), thấp nhất là chứng chỉ C 6,07% (858 người) (Hình 5.14).

Hình 5.14. Chứng chỉ tin học của đội ngũ CBQL tại các cơ sở GDNN

Đơn vị: người

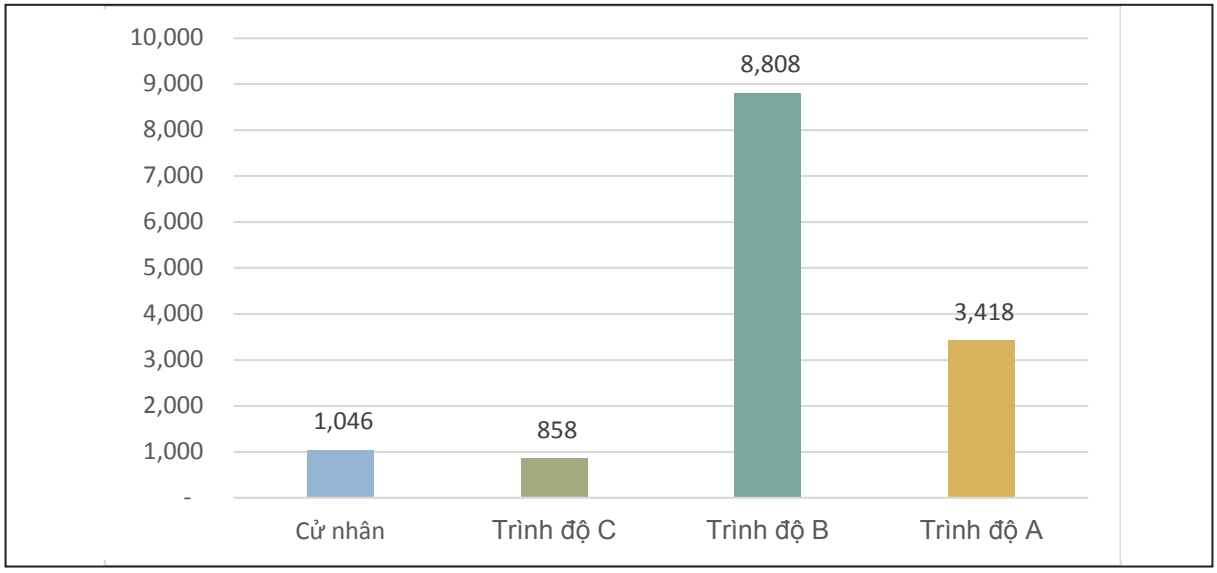

(Nguồn: Tổng cục GDNN)

5.3. Tự chủ về nhà giáo và CBQL tại các cơ sở GDNN

Từ năm 2006, các cơ sở GDNN thực hiện cơ chế tự chủ theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 và Nghị định 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ. Theo các Nghị định này các cơ sở GDNN công lập thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm toàn diện về thực hiện kế hoạch, nhiệm vụ, tổ chức, nhân sự và tài chính trên cơ sở mức độ tự chủ về tài chính, tăng cường phân cấp và tăng tính chủ động cho các cơ sở GDNN công lập.

Ba cơ sở GDNN đang thí điểm hoạt động theo cơ chế tự chủ toàn diện. Sau hơn một năm thực hiện theo cơ chế này, đã có những chuyển biến rõ nét về mặt tổ chức bộ máy, biên chế và chất lượng đội ngũ nhà giáo, cụ thể:

- Trường được phép bổ nhiệm từ cấp phó hiệu trưởng, trưởng phòng/khoa, cho phép chủ động trong công tác nhân sự, chọn được người phù hợp nhưng còn nhiều ràng buộc bởi các quy định liên quan đến bộ ngành, địa phương, chẳng hạn: Quy hoạch cán bộ phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Trường được quyền chủ động thành lập phòng, ban trung tâm thuộc nhà trường nên thuận lợi cho việc điều hành và nắm bắt các cơ hội phát triển.

- Nhà trường chủ động xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo theo nhu cầu và năng lực của cơ sở.

Mức lương của cán bộ và nhà giáo tăng hơn so với quy định của Nhà nước, bổ sung phụ cấp trách nhiệm cho CBQL.

Bên cạnh những điểm tích cực các cơ sở GDNN vẫn gặp một số khó khăn, hạn chế nhất định. Nhiều văn bản pháp lý chưa kịp thay đổi đồng bộ để hỗ trợ cho các cơ sở GDNN công lập về cơ chế tự chủ theo Nghị định 16/2015/NĐ-CP.

Kết luận

Năm 2017, số lượng nhà giáo tại các trường cao đẳng chiếm tỷ lệ cao (43,8%) chủ yếu do chuyển các trường cao đẳng thuộc giáo dục đại học sang GDNN. Từ số liệu báo cáo của 53 địa phương, với tổng số 69.481 nhà giáo GDNN chỉ có 16,83% nhà giáo có chứng chỉ kỹ năng nghề, cho thấy hạn chế lớn nhất của đội ngũ nhà giáo vẫn là kỹ năng nghề nghiệp. Vấn đề đặt ra là cần tăng cường đánh giá, công nhận trình độ kỹ năng nghề của nhà giáo trong toàn hệ thống GDNN.

Số CBQL GDNN là 20.481 người, trong đó, CBQL nhà nước về GDNN là 1.292 người, chiếm tỷ lệ 6,31%, CBQL cơ sở GDNN là 19.189 người,chiếm tỷ lệ 93,69%. Đội ngũ CBQL tại các cơ sở GDNN chủ yếu vẫn làm kiêm nhiệm. CBQL ở các khoa chuyên môn thường được bổ nhiệm từ những giáo viên có năng lực chuyên môn và giảng dạy tốt hơn nên phần lớn họ thiếu hụt nhiều về kỹ năng quản lý các hoạt động trong cơ sở GDNN.

CHƯƠNG 6
TIÊU CHUẨN KỸ NĂNG NGHỀ VÀ ĐÁNH GIÁ, CẤP CHỨNG CHỈ KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA

Tiêu chuẩn KNNQG có vai trò quan trọng trong việc xây dựng chương trình đào tạo, là cơ sở và căn cứ để xây dựng các chuẩn đầu ra phù hợp với yêu cầu của sản xuất kinh doanh, giúp các cơ sở GDNN phát triển chương trình phù hợp với yêu cầu của doanh nghiệp, nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng yêu cầu TTLĐ. Đánh giá, cấp chứng chỉ KNNQG nhằm công nhận kỹ năng nghề nghiệp theo của người lao động, từ đó giúp họ phấn đấu nâng cao trình độ về kiến thức và kỹ năng của bản thân nhằm đáp ứng yêu cầu công việc. Việc đánh giá, cấp chứng chỉ KNNQG cũng được quy định để thực hiện chuẩn hóa đội ngũ nhà giáo giảng dạy thực hành và tích hợp tại các cơ sở GDNN. Chương này báo cáo nội dung liên quan về việc xây dựng, ban hành các tiêu chuẩn KNNQG, việc thực hiện đánh giá, cấp chứng chỉ KNNQG trong năm 2017.

6.1. Tiêu chuẩn KNNQG

Từ năm 2015, việc xây dựng tiêu chuẩn KNNQG, đánh giá KNNQG được quy định tại Luật Việc làm (trước đây được quy định trong Luật Dạy nghề). Theo quy định mới, tiêu chuẩn KNNQG được xây dựng với kết cấu các đơn vị năng lực và vị trí việc làm nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc đối sánh, thỏa thuận, công nhận trình độ kỹ năng của lao động giữa Việt Nam với các nước trong khu vực ASEAN và trên thế giới.

Năm 2017, việc chỉnh sửa và xây dựng mới các bộ tiêu chuẩn KNNQG theo quy định tại Thông tư số 56/2015/TT-BLĐTBXH chưa được thực hiện nhiều do nguồn kinh phí. Có 02 bộ tiêu chuẩn KNNQG được xây dựng và công bố gồm Lễ tân và Phục vụ buồng (theo Quyết định số 1383/QĐ-LĐTBXH và Quyết định số 1385/QĐ-LĐTBXH). Tiêu chuẩn KNNQG nghề Phục vụ buồng và Lễ tân do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức xây dựng tương thích với Tiêu chuẩn năng lực chung về nghề Du lịch trong ASEAN, đáp ứng được yêu cầu của Thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau về du lịch trong ASEAN mà Việt Nam đã tham gia ký kết. Trong quá trình xây dựng có tham khảo nội dung Tiêu chuẩn nghề Du lịch Việt Nam (VTOS) do Dự án Chương trình Phát triển Năng lực Du lịch có trách nhiệm với Môi trường và Xã hội do Liên minh Châu Âu tài trợ đã được Tổng cục Du lịch thông qua vào tháng 1/2014.

Tính đến hết năm 2017, có 193 nghề được xây dựng tiêu chuẩn KNNQG, trong đó đã ban hành 191 tiêu chuẩn (hai tiêu chuẩn KNNQG đã xây dựng nhưng chưa được ban hành thuộc lĩnh vực Công nghiệp và Xây dựng là Nguội sửa chữa máy công cụ và Vệ sinh lau dọn bề ngoài các công trình cao tầng trên 10 tầng) (Hình 6.1). Theo kế hoạch, 189 tiêu chuẩn KNNQG đã được ban hành theo quy định của Luật Dạy nghề sẽ phải cập nhật, bổ sung và điều chỉnh theo quy định mới tại Thông tư 56/20115 TT-BLĐTBXH.

Hình 6.1. Số lượng tiêu chuẩn KNNQG đã được ban hành đến năm 2017 theo các lĩnh vực

Đơn vị tính: bộ tiêu chuẩn

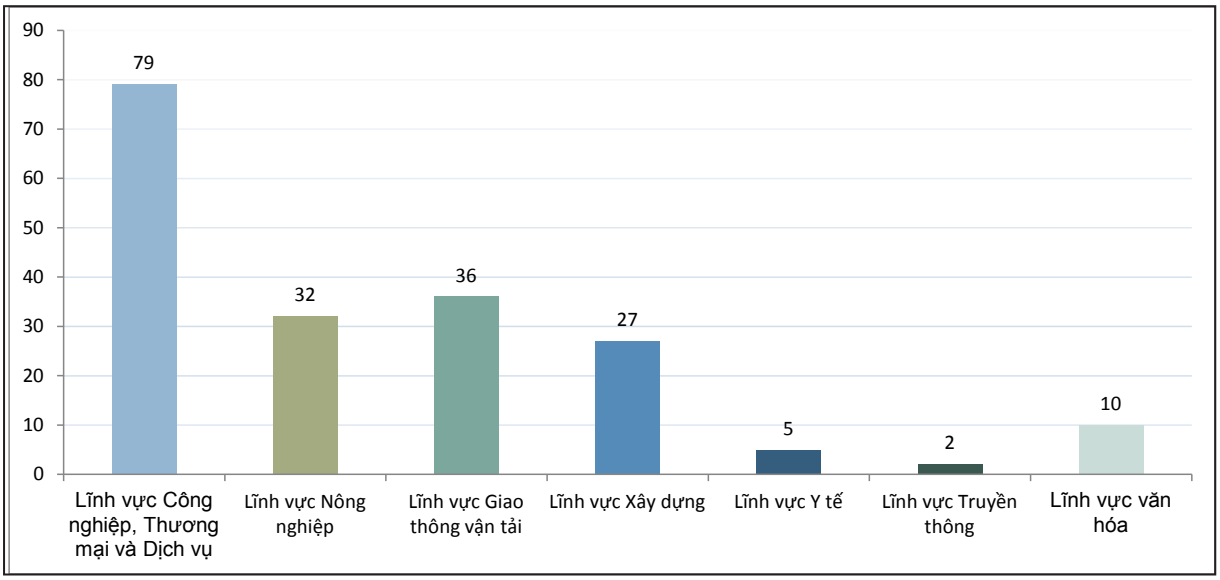

(Nguồn: Vụ Kỹ năng nghề - Tổng cục GDNN)

6.2. Đánh giá, cấp chứng chỉ KNNQG

6.2.1. Biên soạn đề thi đánh giá KNNQG

Việc biên soạn đề thi đánh giá KNNQG được thực hiện dựa trên các tiêu chuẩn KNNQG đã được ban hành và thực hiện từ năm 2009. Trong hai năm 2016 và 2017, việc biên soạn đề thi đánh giá KNNQG tạm dừng thực hiện do việc rà soát, chỉnh sửa lại các văn bản hướng dẫn và không có nguồn kinh phí. Kết quả biên soạn đề thi đánh giá KNNQG theo các lĩnh vực như Hình 6.2.

Hình 6.2. Kết quả biên soạn đề thi đánh giá KNNQG theo các lĩnh vực

Đơn vị tính: nghề

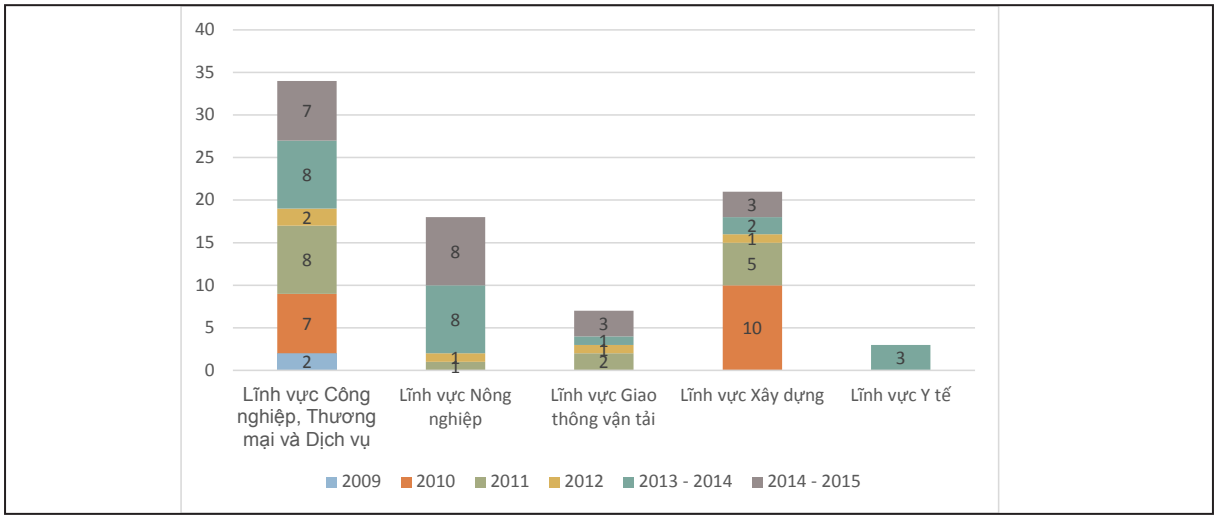

(Nguồn: Vụ Kỹ năng nghề - Tổng cục GDNN)

6.2.2. Tổ chức đánh giá KNNQG

Tổ chức được cấp giấy chứng nhận hoạt động đánh giá, cấp chứng chỉ KNNQG (sau đây gọi tắt là giấy chứng nhận) phải bảo đảm các điều kiện quy định về cơ sở vật chất, đội ngũ chuyên gia, nguồn lực tài chính[39]. Theo quy định mới từ năm 2015, giấy chứng nhận này do Bộ LĐTBXH cấp và không quy định thời hạn. Tuy nhiên các tổ chức này có thể bị tạm đình chỉ hoạt động hoặc thu hồi giấy chứng nhận nếu vi phạm các quy định (cụ thể xem tại Điều 8, Chương II, Nghị định số 31/2015/NĐ-CP).

Đến hết năm 2017, có 39 tổ chức được cấp giấy chứng nhận, trong đó 7 tổ chức được cấp mới, 32 tổ chức được cấp lại theo quy định của Nghị định số 31/2015/NĐ-CP. Hầu hết các tổ chức đánh giá KNNQG hiện nay được cấp phép đánh giá các bậc 1, 2, 3. Một số ít tổ chức đánh giá KNNQG được cấp phép đánh giá đến bậc 4 là Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Nam định, Đại học Công nghiệp Hà Nội, 01 tổ chức chỉ được cấp phép đánh giá bậc 1, 2 là TCN Kỹ thuật công nghệ Hùng Vương. Các tổ chức đánh giá KNNQG hiện nay đều được đặt tại các trường đại học, cao đẳng, trung cấp mà chưa có doanh nghiệp nào đăng ký hoạt động này (xem phụ lục 2).

6.2.3. Đào tạo, bồi dưỡng và cấp thẻ đánh giá viên KNNQG

Đánh giá viên KNNQG là người trực tiếp thực hiện việc đánh giá kỹ năng nghề của người lao động tham dự kỳ đánh giá KNNQG và được cấp thẻ đánh giá viên KNNQG. Bộ LĐTBXH là cơ quan có thẩm quyền cấp, cấp lại, hủy bỏ, thu hồi thẻ đánh giá viên đã cấp. Người được cấp thẻ đánh giá viên KNNQG phải có đủ các điều kiện theo quy định[40].

Trong năm 2017, đã thực hiện đào tạo và cấp thẻ đánh giá viên cho 630 người của 25 nghề, nâng tổng số đánh giá viên lên 750 người (Hình 6.3). Các đánh giá viên này mới chỉ được cấp thẻ đánh giá viên KNNQG đến bậc 3 (khung trình độ KNNQG gồm 5 bậc, trong đó bậc 5 là bậc cao nhất). Theo Quyết định 846/QĐ-TTg ngày 9 tháng 6 năm 2017 về ban hành danh mục dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4 thực hiện tại các Bộ, ngành, địa phương năm 2017, việc cấp và cấp lại thẻ đánh giá viên KNNQG được quy định là dịch vụ công trực tuyến cấp độ 3 song thực tế chưa thực hiện được.

---

[39] Điều kiện, thẩm quyền, trình tự và thủ tục cấp chứng nhận hoạt động đánh giá, cấp chứng chỉ KNNQG được quy định chi tiết tại Nghị định số 31/2015/NĐ-CP ngày 24/3/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về đánh giá, cấp chứng chỉ KNNQG

[40] Các quy định cụ thể xem tại Điều 11 Mục 2, Nghị định số 31/NĐ-CP và Thông tư 19/2016/ TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Bộ LĐTBXH

Hình 6.3. Kết quả cấp thẻ đánh giá viên KNNQG năm 2017

Đơn vị tính: người

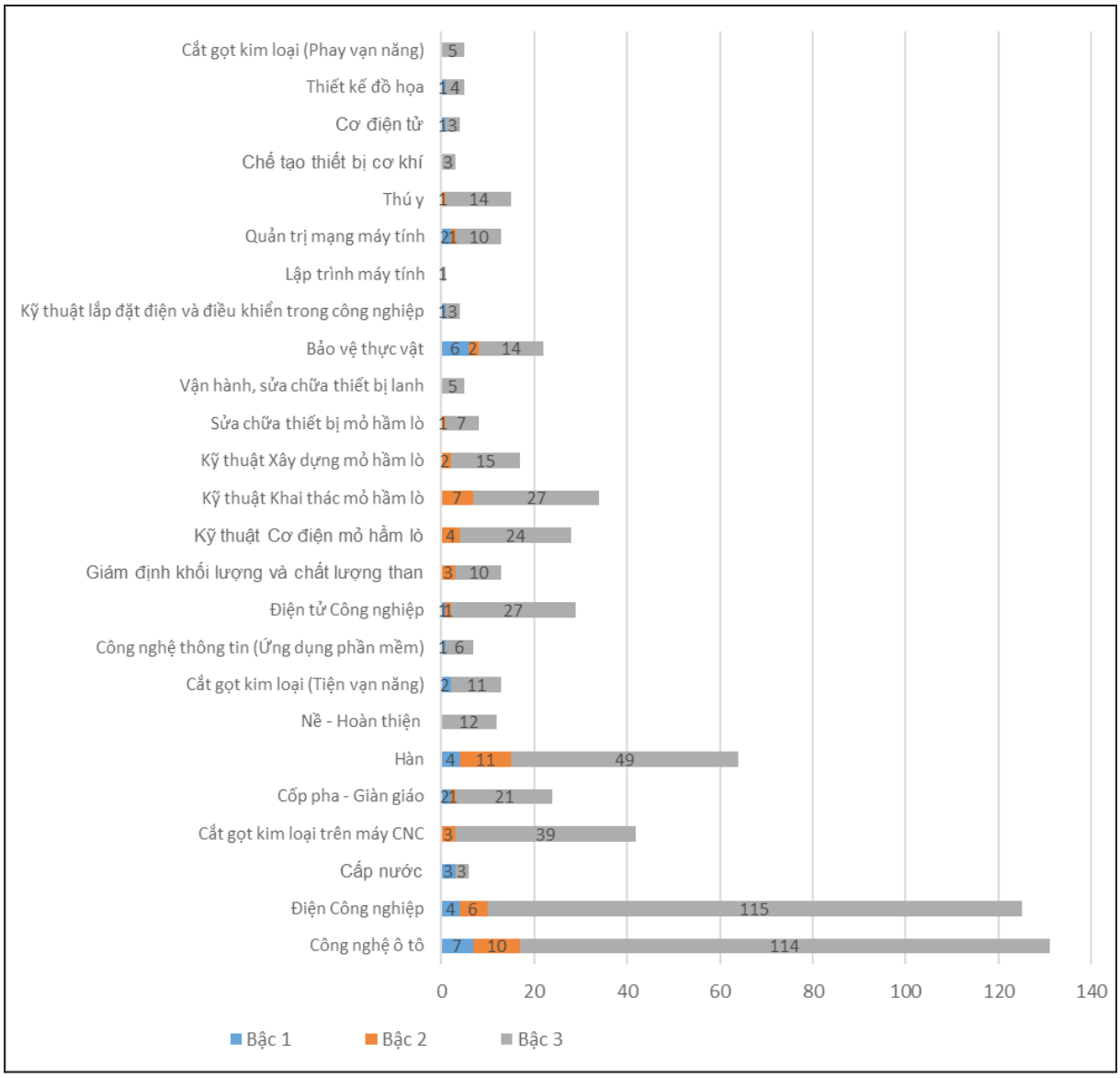

(Nguồn: Vụ Kỹ năng nghề - Tổng cục GDNN)

6.2.4. Đánh giá, cấp chứng chỉ KNNQG

Chứng chỉ KNNQG là căn cứ cho người sử dụng lao động khi tuyển dụng, phân công công việc và trả lương phù hợp với bậc kỹ năng mà người lao động đạt được. Với người có chứng chỉ KNNQG sẽ được ưu tiên tuyển dụng lao động và có cơ hội tham gia vào TTLĐ trong các nước ASEAN khi có sự thỏa thuận giữa các quốc gia. Hiện nay, tùy theo năng lực, trình độ của mình, người lao động có thể đăng ký đánh giá KNNQG theo các bậc từ 1 – 5[41].

[41] Mô tả chi tiết từng bậc kỹ năng nghề quốc gia xem cụ thể tại Thông tư số 56/2015/TT ngày 24/12/2015 của BLĐTBXH và điều kiện tham dự đánh giá, cấp chứng chỉ KNNQG xem tại Nghị định số 31/2015/NĐ-CP ngày 24/3/2015

Tính đến hết năm 2017, mặc dù đánh giá KNNQG đã thực hiện được 6 năm nhưng số lượng người tham gia thực hiện đánh giá KNNQG chưa thực sự nhiều và việc đánh giá chưa mở rộng ở nhiều nghề (hiện tại có 41 nghề được cấp phép đánh giá, phụ lục số 3). Kết quả đánh giá kỹ năng nghề theo năm thể hiện như hình 6.4.

Hình 6.4. Kết quả đánh giá KNNQG từ năm 2011 - 2017

Đơn vị tính: người

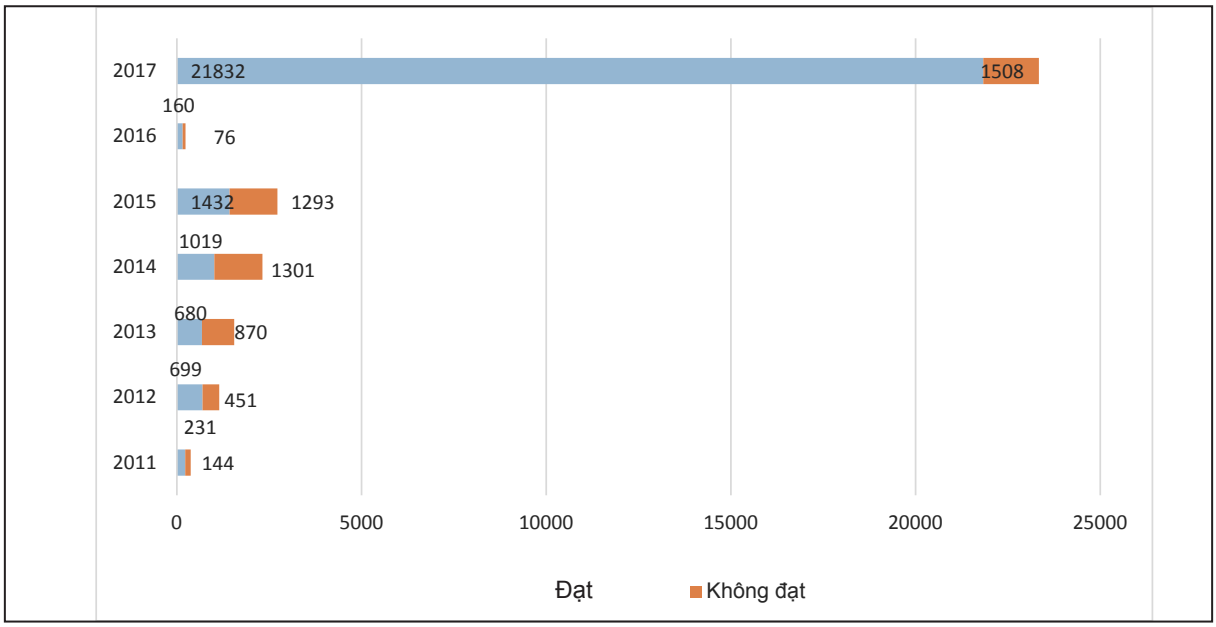

(Nguồn: Vụ Kỹ năng nghề - Tổng cục GDNN)

Trong năm 2017, 23.340 người lao động của 09 nghề đã được đánh giá KNNQG với số người đạt là 21.832 người, chiếm tỉ lệ 93,53%. Nghị định số 31/2015/NĐ-CP quy định danh mục các công việc ảnh hưởng trực tiếp đến an toàn, sức khỏe của cá nhân người lao động hoặc cộng đồng phải có chứng chỉ KNNQG[42] Do vậy, người lao động làm việc trong các nghề này bắt buộc phải tham gia đánh giá và có chứng chỉ KNNQG. Đây có thể là một trong số các lý do số lượng người tham gia đánh giá KNNQG của một số nghề thuộc lĩnh vực khai thác than tăng lên đáng kể (chi tiết xem hình 6.5) (kết quả đánh giá KNNQG của các nghề này năm 2016 xem báo cáo GDNN năm 2016).

[42] Chi tiết xem tại Điều 28, Chương III Nghị định số 31/2015/NĐ-CP ngày 24/3/2015 của Chính phủ

Hình 6.5. Kết quả đánh giá KNNQG năm 2017 theo nghề

Đơn vị tính: người

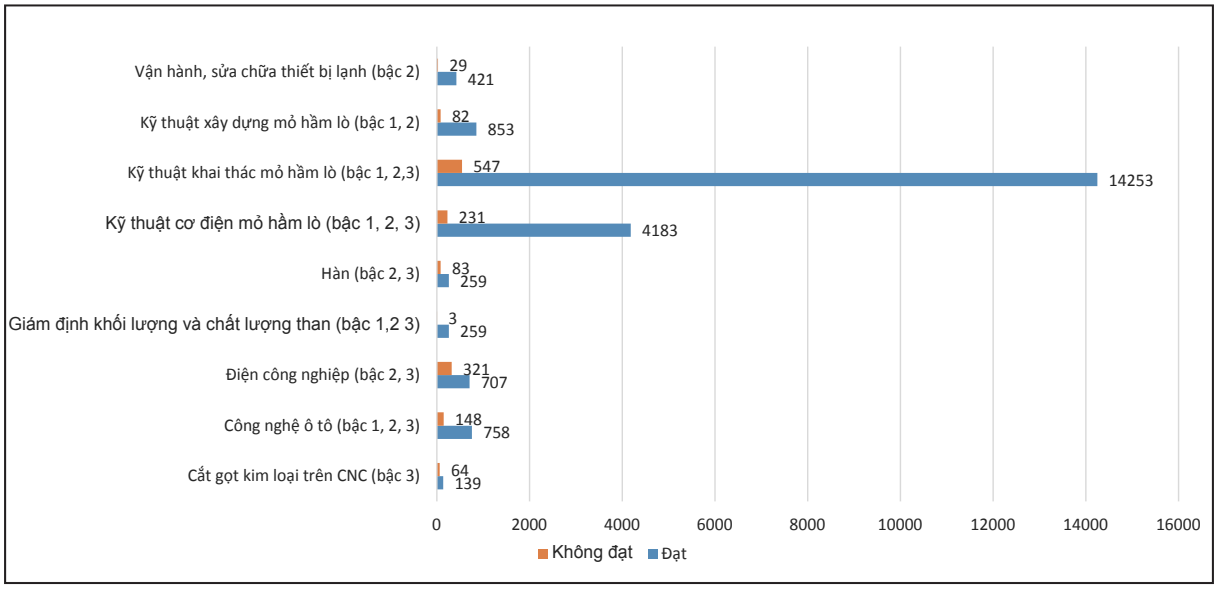

(Nguồn: Vụ Kỹ năng nghề - Tổng cục GDNN)

Năm 2017, trong khuôn khổ dự án giữa Tổng cục GDNN và Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) và Bộ Y tế Lao động và Phúc lợi Nhật Bản có 85 người tham gia đánh giá kỹ năng theo tiêu chuẩn Nhật Bản [43] ở hai nghề Tiện và Đo kiểm cơ khí của bậc 2 và 3, trong đó 49 người đạt chiếm tỉ lệ 57,64% (Hình 6.6).

Hình 6.6. Kết quả đánh giá kỹ năng nghề cho người lao động do Nhật Bản tài trợ năm 2017

Đơn vị tính: người

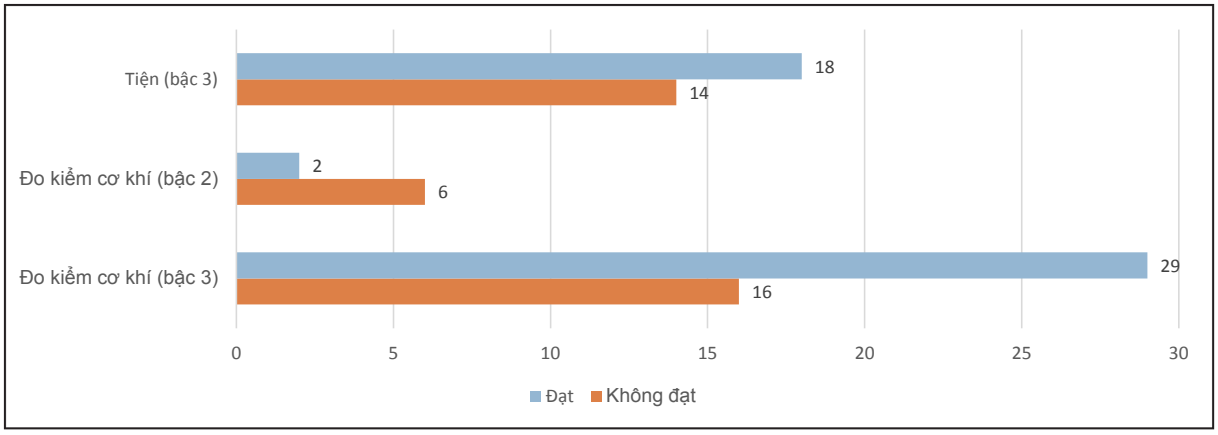

(Nguồn: Vụ Kỹ năng nghề - Tổng cục GDNN)

[43] Tiêu chuẩn này do các chuyên gia Nhật Bản xây dựng bộ công cụ đánh giá kỹ năng nghề cho Việt Nam theo tiêu chuẩn đánh giá của Nhật Bản. Tiêu chuẩn Nhật Bản gồm 3 bậc, trong đó bậc 1 là bậc có trình độ tay nghề, kỹ năng cao nhất

Kết luận

Hệ thống đánh giá, cấp chứng chỉ KNNQG có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy người lao động tham gia học tập suốt đời; các doanh nghiệp tuyển chọn, bố trí công việc, trả lương theo năng lực của người lao động, tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng cho người lao động bổ sung những năng lực còn thiếu được xác định thông qua kết quả đánh giá, đồng thời cập nhật những kiến thức và kỹ năng mới của nghề, qua đó chất lượng nguồn nhân lực được nâng cao.

Trong bối cảnh hội nhập toàn cầu hóa, dịch chuyển lao động là điều tất yếu và giữa các quốc gia có sự thỏa thuận công nhận trình độ, chứng chỉ KNNQG là rất cần thiết giúp người lao động có cơ hội tham gia vào TTLĐ các nước trong khu vực và trên thế giới một cách thuận lợi hơn. Điều này cũng đặt ra vấn đề cần phải có sự tham chiếu giữa khung KNNQG với khung trình độ quốc gia để tạo cơ sở cho việc thỏa thuận công nhận lẫn nhau về trình độ và kỹ năng nghề giữa Việt Nam với các quốc gia trong khu vực ASEAN và thế giới.

Khuyến nghị

Để hệ thống đánh giá, cấp chứng chỉ KNNQG hoạt động hiệu quả, chất lượng và đi vào thực tiễn hơn thì cần phải có những giải pháp phù hợp, cụ thể:

- Việc quy định bắt buộc phải có chứng chỉ KNNQG sẽ vừa là động lực để nâng cao tay nghề cho người lao động vừa giúp cho các doanh nghiệp nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh (vì người lao động có chứng chỉ KNNQG sẽ bảo đảm các kỹ năng làm việc tốt hơn). Bộ LĐTBXH, hàng năm, cần cập nhật danh sách quy định các nghề cần phải có chứng chỉ KNNQG khi hoạt động nghề, cũng như cần ban hành các chính sách quy định liên quan đến vấn đề này.

- Việc xây dựng tiêu chuẩn KNNQG phải do các doanh nghiệp và giới chủ sử dụng lao động chịu trách nhiệm chính thông qua các Hội đồng kỹ năng ngành.

- Cần phải tăng cường tuyên truyền, phổ biến cho các đối tượng liên quan hiểu về mục đích, quy trình và lợi ích của việc đánh giá kỹ năng nghề, đồng thời xây dựng cơ chế, chính sách quy định trách nhiệm và quyền lợi của doanh nghiệp trong việc tham gia xây dựng tiêu chuẩn KNNQG và đánh giá KNNQG.

CHƯƠNG 7
BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG VÀ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

Kiểm định chất lượng, xây dựng hệ thống quản lý và bảo đảm chất lượng trong nhà trường là những hoạt động quan trọng nhằm nâng cao hiệu lực và hiệu quả quản lý, quản trị, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo trong các cơ sở GDNN. Chương này báo cáo nội dung chính sách và thực tiễn hoạt động tự kiểm định chất lượng trong các cơ sở GDNN năm 2017, những hoạt động hợp tác quốc tế về bảo đảm chất lượng GDNN ở Việt Nam.

7.1. Kiểm định chất lượng GDNN

7.1.1. Hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng GDNN

Năm 2017, Bộ LĐTBXH đã ban hành Thông tư số 15/2017/TT-BLĐTBXH ngày 8/6/2017 quy định tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng GDNN. Thông tư này được áp dụng đối với cơ sở GDNN, cơ sở giáo dục đại học có đăng ký hoạt động GDNN trình độ cao đẳng, doanh nghiệp có đăng ký hoạt động GDNN trình độ sơ cấp, tổ chức kiểm định chất lượng GDNN và các đơn vị, cá nhân có liên quan.

Kiểm định chất lượng cơ sở GDNN là việc đánh giá và công nhận các hoạt động của cơ sở GDNN nhằm xác định mức độ đáp ứng mục tiêu đối với cơ sở GDNN theo các tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng. Theo đó, 8 tiêu chí đánh giá trung tâm GDNN gồm: (1) Mục tiêu, sứ mạng, tổ chức và quản lý; (2) Hoạt động đào tạo; (3) Nhà giáo, CBQL, viên chức và người lao động; (4) Chương trình, giáo trình; (5) cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo; (6) Quản lý tài chính; (7) Dịch vụ người học; (8) Giám sát, đánh giá chất lượng. Đối với trường trung cấp và cao đẳng, ngoài 8 tiêu chí trên, còn có thêm các tiêu chí nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế.

Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, trung cấp và cao đẳng là việc đánh giá và công nhận các hoạt động của cơ sở đào tạo nhằm xác định mức độ đáp ứng mục tiêu GDNN của chương trình đào tạo theo các tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo được quy định tại Thông tư này và các quy định khác có liên quan.

Bảy tiêu chí đánh giá chương trình đào tạo sơ cấp gồm: (1) Mục tiêu và tài chính; (2) Hoạt động đào tạo; (3) Nhà giáo, CBQL và nhân viên; (4) Chương trình, giáo trình; (5) cơ sở vật chất và thiết bị đào tạo; (6) Dịch vụ cho người học; (7) Giám sát, đánh giá chất lượng.

Chương trình đào tạo trình độ trung cấp và cao đẳng cũng có 7 tiêu chí đánh giá gồm: (1) Mục tiêu, quản lý và tài chính; (2) Hoạt động đào tạo; (3) Nhà giáo, CBQL và nhân viên; (4) Chương trình, giáo trình; (5) Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo và thư viện; (6) Dịch vụ cho người học; (7) Giám sát, đánh giá chất lượng.

Hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng GDNN theo Thông tư 15/TT-BLĐTBXH có ý nghĩa quan trọng. Cơ sở GDNN sử dụng tiêu chí, tiêu chuẩn làm công cụ để tự đánh giá các hoạt động nhằm bảo đảm, nâng cao chất lượng đào tạo và giải trình với cơ quan nhà nước có thẩm quyền, người học và xã hội về chất lượng đào tạo của mình. Tổ chức kiểm định chất lượng GDNN sử dụng tiêu chí, tiêu chuẩn để đánh giá và công nhận đạt tiêu chuẩn hoặc không đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng đối với cơ sở GDNN. Các tổ chức, cá nhân khác có cơ sở để nhận định, theo dõi, đánh giá và tham gia phản biện xã hội đối với chất lượng cơ sở GDNN mà họ quan tâm.

7.1.2. Kết quả kiểm định chất lượng GDNN

Từ năm 2008 đến năm 2015, Tổng cục Dạy nghề (nay là Tổng cục GDNN) tổ chức kiểm định, công nhận kết quả kiểm định chất lượng dạy nghề và công bố công khai kết quả kiểm định chung 184 cơ sở dạy nghề (với tổng số 239 lượt kiểm định, trong đó 51% trường CĐN, 20% trường TCN, 3% TTDN đã được kiểm định) *(Xem Báo cáo GDNN Việt Nam 2015)*.

Từ năm 2016, theo quy định của Luật GDNN, việc thực hiện kiểm định chất lượng GDNN do tổ chức kiểm định chất lượng GDNN thực hiện. Tuy nhiên, cho đến nay vẫn chưa có tổ chức kiểm định chất lượng GDNN được cấp Giấy phép đủ điều kiện hoạt động kiểm định chất lượng GDNN. Vì vậy trong hai năm 2016 và 2017 chủ yếu tập trung vào việc hướng dẫn các cơ sở GDNN thực hiện tự kiểm định (tự đánh giá) chất lượng GDNN.

7.1.3. Kết quả tự kiểm định chất lượng GDNN

Năm 2017 Tổng cục GDNN đã hướng dẫn tự kiểm định chất lượng cơ sở GDNN theo Thông tư số 15/2017/TT-BLĐTBXH. Quy trình tự kiểm định vẫn thực hiện theo quy định tại Thông tư số 42/2011/TT-BLĐTBXH ngày 29/12/2011 của Bộ LĐTBXH quy định quy trình thực hiện kiểm định chất lượng dạy nghề (do các văn bản quy định về quy trình tự kiểm định chất lượng GDNN chưa được ban hành).

Theo báo cáo tổng hợp từ các sở LĐTBXH và báo cáo của các cơ sở GDNN trực tiếp gửi về Tổng cục GDNN, năm 2017 có 413 trong số 1976 cơ sở GDNN trên toàn quốc thực hiện tự kiểm định và nộp báo cáo kết quả tự kiểm định chất lượng chiếm 20,9% tổng số cơ sở GDNN (Hình 7.1).

Trong số các cơ sở GDNN nộp báo cáo tự kiểm định chất lượng, có 199 trường cao đẳng (chiếm 50,38% tổng số trường cao đẳng), 104 trường trung cấp (chiếm 19,22% tổng số trường trung cấp) và 110 trung tâm GDNN (chiếm 10,66% tổng số trung tâm GDNN) thực hiện tự kiểm định chất lượng GDNN.

Hình 7.1. Số lượng cơ sở GDNN thực hiện tự kiểm định năm 2017

Đơn vị: Cơ sở GDNN

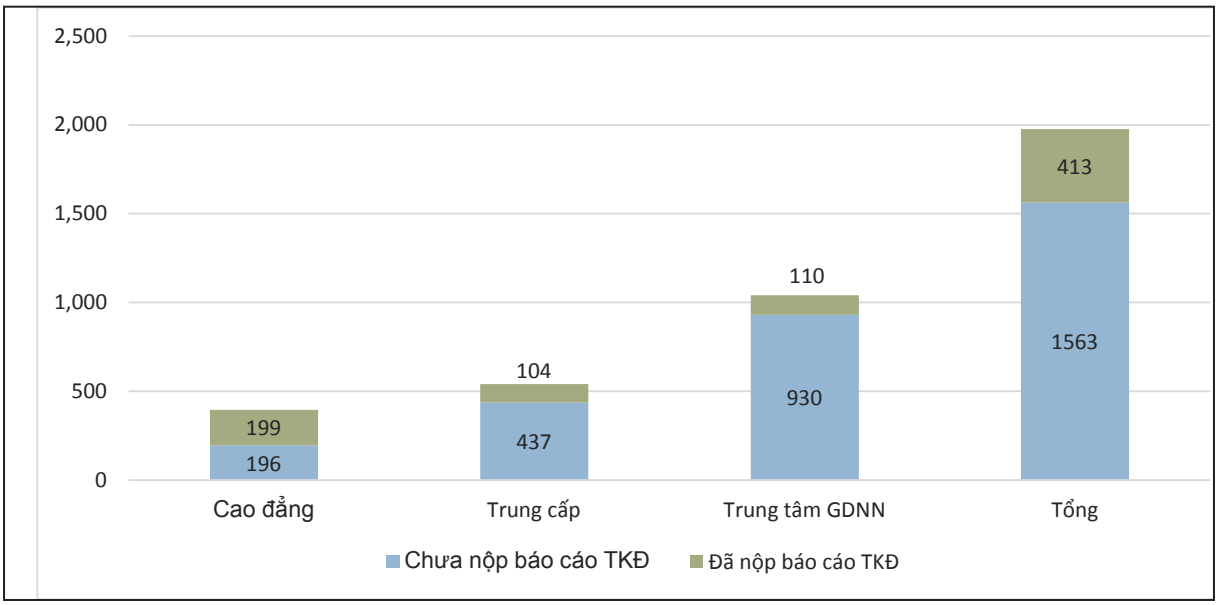

(Nguồn: Cục Kiểm định chất lượng GDNN)

Nhìn chung, có sự gia tăng về số lượng các cơ sở GDNN thực hiện tự kiểm định trong năm 2017, trong đó số trường cao đẳng thực hiện tự kiểm định tăng nhiều nhất (tăng 88 cơ sở so với 2016). Tuy vậy, số lượng các cơ sở GDNN chưa thực hiện tự kiểm định vẫn còn rất nhiều (Hình 7.2).

Hình 7.2. Số lượng cơ sở GDNN thực hiện đã nộp báo cáo tự kiểm định giai đoạn 2013 - 2017

Đơn vị: Cơ sở GDNN

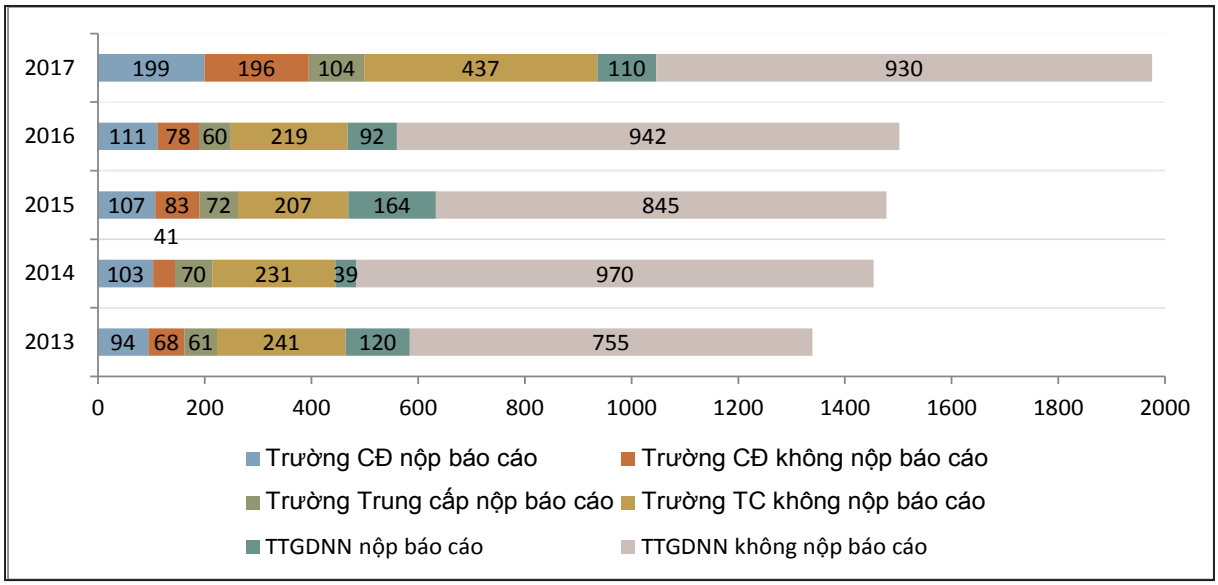

(Nguồn: Cục Kiểm định chất lượng GDNN)

Mặc dù việc tự kiểm định là bắt buộc đã được quy định trong luật, thông tư và hướng dẫn song tỉ lệ các cơ sở GDNN thực hiện tự kiểm định vẫn còn rất thấp. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến thực trạng này. Thứ nhất, nhiều trường chưa thực sự quan tâm và tuân thủ các quy định về thực hiện kiểm định chất lượng. Thứ hai, việc áp dụng Nghị định 79/2015/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực GDNN (trong đó có phạt tiền đối với hành vi vi phạm quy định về chế độ thông tin, báo cáo trong lĩnh vực GDNN, bao gồm báo cáo tự kiểm định) chưa được áp dụng rộng rãi trên toàn hệ thống. Chính vì vậy, cần có các giải pháp tăng cường trách nhiệm của các cơ quan quản lý trực tiếp trong việc giám sát và đôn đốc các cơ sở GDNN chủ động triển khai các hoạt động kiểm định cũng như thực hiện các chế tài xử phạt theo đúng quy định.

Hình 7.3. Tỉ lệ các cơ sở GDNN đã nộp báo cáo kết quả tự kiểm định chất lượng giai đoạn 2013 - 2017

Đơn vị: %

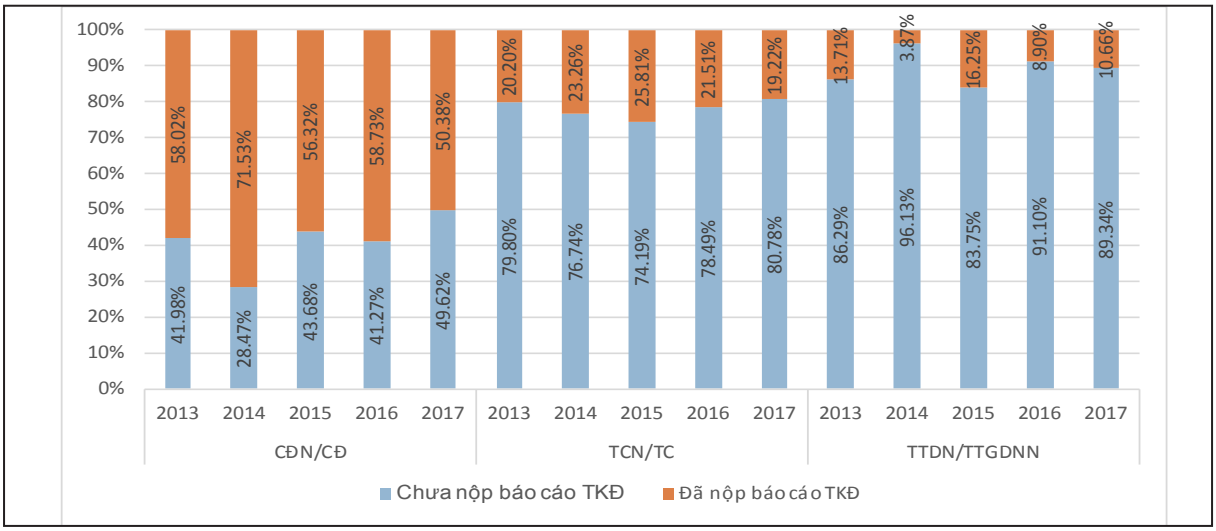

(Nguồn: Cục Kiểm định chất lượng GDNN)

7.2. Đào tạo, bồi dưỡng về kiểm định chất lượng GDNN

Trong năm 2017, không tổ chức đào tạo, bồi dưỡng về kiểm định chất lượng GDNN. Tính chung từ năm 2008, đã đào tạo được 957 kiểm định viên chất lượng cơ sở dạy nghề, 232 kiểm định viên chất lượng chương trình đào tạo (thí điểm); 2511 cán bộ tự kiểm định chất lượng cơ sở dạy nghề, 350 cán bộ tự kiểm định chất lượng chương trình đào tạo (thí điểm).

7.3. Bảo đảm chất lượng GDNN

7.3.1. Khung bảo đảm chất lượng GDNN quốc gia

Xây dựng khung bảo đảm chất lượng trình độ

Bảo đảm chất lượng giữ vai trò quyết định trong quá trình phát triển và hiện đại hóa hệ thống GDNN, góp phần nâng cao năng lực, sự hấp dẫn và giá trị của GDNN. Đặc biệt trong bối cảnh hội nhập, khi nhu cầu về việc công nhận, thừa nhận kỹ năng, trình độ ngày càng tăng thì

việc bảo đảm và khẳng định chất lượng văn bằng là vô cùng cần thiết và quan trọng đối với mỗi hệ thống.

Quyết định số 899/QĐ-TTg về phê duyệt Chương trình mục tiêu GDNN - Việc làm và An toàn lao động giai đoạn 2016 - 2020 cũng đã xác định cần phải xây dựng khung bảo đảm chất lượng trình độ quốc gia Việt Nam tham chiếu khung bảo đảm chất lượng khu vực và trên thế giới để tạo điều kiện cho việc thực hiện công nhận lẫn nhau về trình độ và kỹ năng nghề giữa Việt Nam và các quốc gia trong khu vực và trên thế giới.

Tham chiếu Khung trình độ khu vực ASEAN (AQRF)

Khung trình độ quốc gia Việt Nam đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016. Khung gồm 8 bậc: Bậc 1 - Chứng chỉ I; Bậc 2 - Chứng chỉ II, Bậc 3 - Chứng chỉ III, Bậc 4 - Trung cấp; Bậc 5 - Cao đẳng; Bậc 6 - Đại học; Bậc 7 - Thạc sĩ; Bậc 8 - Tiến sĩ. Về cơ bản, Khung trình độ quốc gia Việt Nam được xây dựng tương thích với Khung trình độ ASEAN về số bậc và cách tiếp cận chuẩn đầu ra.

Để hỗ trợ các Thỏa thuận công nhận lẫn nhau, ASEAN đã xây dựng Khung tham chiếu trình độ (AQRF) nhằm cung cấp cơ sở cho việc đối sánh các trình độ giữa các quốc gia. Năm 2017, ASEAN đã thành lập Ủy ban AQRF với vai trò xây dựng niềm tin giữa các nước thành viên thông qua việc chia sẻ các thông lệ, kinh nghiệm tốt và triển khai tiến trình tham chiếu minh bạch. Đối với các nước thành viên, cần thành lập Ủy ban quốc gia AQRFvới vai trò là cơ quan đầu mối điều phối sự hợp tác giữa các cơ quan xây dựng chính sách, các cơ quan quản lý văn bằng/ trình độ quốc gia và Ủy ban quốc gia AQRF đồng thời chịu trách nhiệm báo cáo Ủy ban AQRF về tiến trình thực hiện tham chiếu của quốc gia đó. Tuy nhiên, cho đến hết năm 2017, Việt Nam vẫn chưa thành lập ủy ban này để triển khai các hoạt động tham chiếu.

7.3.2. Quy định hệ thống bảo đảm chất lượng cơ sở GDNN

Năm 2017, Bộ LĐTBXH ban hành Thông tư 28/2017/TT-BLĐTBXH quy định hệ thống bảo đảm chất lượng của cơ sở GDNN có hiệu lực thi hành từ ngày 01/02/2018.

Thông tư đã đưa ra các nội dung cụ thể triển khai hệ thống bảo đảm chất lượng của cơ sở GDNN cùng với 2 nhóm hoạt động chính: i) Xây dựng, vận hành, đánh giá và cải tiến hệ thống bảo đảm chất lượng; và ii) Tự đánh giá chất lượng GDNN.

Đối với xây dựng, vận hành, đánh giá và cải tiến hệ thống bảo đảm chất lượng, Thông tư cung cấp các hướng dẫn về quy trình, tổ chức, nhân sự thực hiện bảo đảm chất lượng, xây dựng hệ thống tài liệu, thiết lập hệ thống thông tin bảo đảm chất lượng cũng như việc vận hành, đánh giá, cải thiện hệ thống bảo đảm chất lượng.

Việc tự đánh giá chất lượng GDNN cũng được quy định và hướng dẫn chi tiết, cụ thể về yêu cầu, quy trình, cách thực hiện. Đặc biệt các yêu cầu và hướng dẫn về xây dựng hệ thống thông tin quản lý, quy định về cơ sở dữ liệu và hạ tầng thông tin; nguyên tắc xây dựng cơ sở dữ liệu mở bảo đảm kết nối với hệ thống thông tin quản lý của cơ quan quản lý nhà nước về GDNN các cấp cũng được hướng dẫn cụ thể. Điều này có ý nghĩa quan trọng giúp bảo đảm các thông tin cập nhật, chính xác, thông suốt, thuận lợi cho công tác quản lý nhà

nước về GDNN, giảm bớt thủ tục, thời gian báo cáo… góp phần đổi mới quản trị nhà trường, cải cách thủ tục hành chính mà hiện nay chưa được coi là hiệu quả.

Nội dung quan trọng khác của Thông tư 28/2017/TT-BLĐTBXH là quy định một trong các nguyên tắc, yêu cầu hệ thống báo đảm chất lượng là phải "gắn kết với quyền tự chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở GDNN". Điều này khẳng định tầm quan trọng của bảo đảm chất lượng trong thực hiện tự chủ của các cơ sở GDNN.

7.3.3. Kết quả chương trình hợp tác với Hội đồng Anh Việt Nam trong xây dựng và phát triển hệ thống bảo đảm chất lượng dạy nghề tại một số trường CĐN

Năm 2017, Tổng cục GDNN tiếp tục triển khai chương trình hợp tác với Hội đồng Anh Việt Nam về xây dựng và phát triển hệ thống bảo đảm chất lượng dạy nghề tại một số trường CĐN được đầu tư thành trường chất lượng cao. Trong 3 năm (2015-2017), có 68 lãnh đạo và giảng viên từ các trường tại Việt Nam đã đến các trường của Vương quốc Anh học hỏi về phương pháp tiếp cận phát triển kỹ năng và xây dựng hệ thống bảo đảm chất lượng. Đã tập huấn cho 1.379 CBQL, nhân viên, giảng viên được tập huấn; 243 quy trình, công cụ mới của hệ thống bảo đảm chất lượng được xây dựng và áp dụng thực hiện tại 183 phòng/khoa/đơn vị của các trường Việt Nam.

Hiện 21 trường CĐN ở Việt Nam đang vận hành các quy trình, công cụ bảo đảm chất lượng được chuyển giao và bước đầu hình thành văn hóa bảo đảm chất lượng trong nhà trường.

7.3.4. Kết quả hợp tác với GIZ về chuyển giao các công cụ bảo đảm chất lượng để lồng ghép xây dựng hệ thống quản lý chất lượng tại trường CĐN

Tính đến ngày 31/12/2017, giai đoạn 1 chương trình hợp tác giữa GIZ và Tổng cục GDNN về lồng ghép công cụ quản lý chất lượng vào hệ thống bảo đảm chất lượng đã kết thúc. Kết quả có 08 trường CĐN được chuyển giao 03 bộ công cụ quản lý chất lượng được xây dựng trong khuôn khổ các hoạt động của "Chương trình đổi mới đào tạo nghề Việt Nam" gồm nghiên cứu lần vết, khảo sát doanh nghiệp và quản lý xưởng thực hành. Cũng từ năm 2017, giai đoạn 2 của chương trình hợp tác được khởi động. Ở giai đoạn này, 20 trường sẽ được chuyển giao các công cụ quản lý chất lượng để lồng ghép xây dựng hệ thống bảo đảm chất lượng trong nhà trường.

7.4. Kiểm định và bảo đảm chất lượng với tự chủ trong GDNN

Thực hiện kiểm định và xây dựng hệ thống bảo đảm chất lượng trong cơ sở GDNN vừa là công cụ thực thi tự chủ, đồng thời cũng chính là cơ chế quan trọng để nâng cao trách nhiệm giải trình của các trường, là cơ sở để cơ quan quản lý nhà nước cũng như xã hội tăng cường giám sát về chất lượng đào tạo. Tự chủ và trách nhiệm giải trình luôn đi cùng nhau, trong đó kiểm định giúp bảo đảm trách nhiệm giải trình của các cơ sở GDNN. Về bản chất, kiểm định không hạn chế quyền tự chủ của các cơ sở GDNN mà góp phần giúp các trường đánh giá đúng thực trạng để thực hiện quản trị hợp lý. Bên cạnh đó, đối với cơ quan quản lý, việc giao quyền tự chủ cũng phải dựa trên kết quả kiểm định chất lượng GDNN.

Tuy nhiên, như đã phân tích, hoạt động tự kiểm định tại các cơ sở GDNN hiện nay vẫn chưa được quan tâm đúng mức, thể hiện qua số lượng báo cáo tự kiểm định nộp về Tổng cục GDNN. Trong bối cảnh tăng cường quyền tự chủ cho các nhà trường, điều này đặt ra một số vấn đề: Những cơ sở GDNN không thực hiện kiểm định có bị hạn chế quyền tự chủ không? Vai trò giám sát của xã hội đối với chất lượng đào tạo nghề nghiệp được thể hiện ra sao nếu các cơ sở GDNN không giải trình trách nhiệm thông qua hoạt động kiểm định? Những quyền lợi gì mà mỗi cơ sở GDNN có thể đạt được sau khi thực hiện kiểm định và triển khai các hoạt động thực thi quyền tự chủ?...

Kết luận

Trong năm 2017 tỷ lệ các cơ sở GDNN thực hiện tự kiểm định và nộp báo cáo về Tổng cục GDNN theo quy định còn thấp, chỉ chiếm 20,9% tổng số cơ sở GDNN toàn quốc. Bên cạnh đó, việc chưa thành lập tổ chức kiểm định chất lượng GDNN độc lập phần nào cho thấy hệ thống chưa thực sự sẵn sàng thực hiện tự chủ và chịu trách nhiệm giải trình thông qua các hoạt động tự đánh giá và kiểm định.

Thông tư số 15/2017/TT-BLĐTBXH Quy định tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng GDNN và Thông tư số 28/2017/TT-BLĐTBXH Quy định hệ thống bảo đảm chất lượng của cơ sở GDNN là hai văn bản có ý nghĩa quan trọng nhằm góp phần xây dựng văn hóa bảo đảm chất lượng, đồng thời là cơ sở để các cơ sở GDNN xây dựng và phát triển hệ thống quản lý chất lượng, nâng cao chất lượng đào tạo.

Trong năm 2017, tiếp tục đẩy mạnh hoạt động hợp tác với các tổ chức quốc tế bảo đảm chất lượng dạy nghề. Trong đó, tiếp tục chương trình hợp tác với GIZ chuyển giao các công cụ bảo đảm chất lượng để lồng ghép xây dựng hệ thống quản lý chất lượng tại trường thuộc dự án và tổng kết chương trình hợp tác với Hội đồng Anh trong xây dựng và phát triển hệ thống bảo đảm chất lượng dạy nghề tại một số trường CĐN.

Khuyến nghị

Để tiếp tục đẩy mạnh công tác kiểm định và bảo đảm chất lượng GDNN Việt Nam cần tiếp tục thực hiện các biện pháp:

- Tuyên truyền, phổ biến, tập huấn cho đội ngũ CBQL, giáo viên và nhân viên các cơ sở GDNN về kiểm định và bảo đảm chất lượng GDNN cũng như thực hiện tự chủ trong GDNN; tổ chức tập huấn về kiểm định và bảo đảm chất lượng trong cơ sở GDNN.

- Cơ quan quản lý cơ sở GDNN các cấp cần thực hiện hướng dẫn, chỉ đạo, giám sát chặt chẽ các cơ sở GDNN thuộc quyền quản lý thực hiện kiểm định chất lượng GDNN theo quy định.

- Áp dụng cơ chế xử phạt hành chính trong lĩnh vực GDNN đối với các hành vi vi phạm chế độ báo cáo kiểm định chất lượng GDNN.

- Các cơ sở GDNN cần thực hiện rà soát thực trạng, điều kiện bảo đảm hiện có; tổ chức xây dựng quy trình và công cụ bảo đảm chất lượng trong nhà trường, đồng thời xây dựng, hoàn thiện quy chế quản lý vận hành hệ thống thông tin bảo đảm chất lượng nhà trường.

Trong bối cảnh tăng cường quyền tự chủ cho các cơ sở GDNN, việc các cơ sở GDNN thực hiện giải trình trách nhiệm thông qua hoạt động kiểm định một cách có hiệu quả hơn sẽ giúp cho vai trò giám sát của xã hội đối với chất lượng đào tạo nghề nghiệp sẽ được tăng cường.

CHƯƠNG 8
TÀI CHÍNH CHO GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

Tài chính là nguồn lực quan trọng quyết định đến chất lượng GDNN. Đặc biệt trong tiến trình tự chủ, dữ liệu về tài chính giúp các cơ sở GDNN đưa ra các quyết định phát triển và định hướng hoạt động. Báo cáo này cung cấp số liệu chi NSNN cho GDNN trong phạm vi của lĩnh vực dạy nghề đến năm 2016 do nguồn số liệu năm 2017 chưa đầy đủ. Bên cạnh đó báo cáo cũng đưa ra những phân tích về cơ chế tự chủ đối với các cơ sở GDNN công lập.

8.1. Ngân sách nhà nước cho GDNN

Mặc dù NSNN[44] có hạn, song những năm qua Nhà nước vẫn dành một tỷ lệ ngân sách đáng kể đầu tư cho giáo dục đào tạo. NSNN vẫn được xác định là khoản đầu tư chính và quan trọng nhất, có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển của hệ thống dạy nghề Việt Nam.

Chi NSNN cho dạy nghề với cơ chế như hiện nay, Bộ LĐTBXH tham gia vào quá trình lập dự toán, phân bổ dự toán đối với nguồn vốn CTMTQG mà không tham gia đối với, nhưng với nguồn ngân sách chi thường xuyên và chi đầu tư xây dựng cơ bản.

Bảng 8.1. Chi NSNN cho dạy nghề giai đoạn 2011 - 2016

Năm	NSNN chi cho dạy nghề	NSNN chi cho dạy nghề trong GDP	NSNN chi cho dạy nghề trong tổng chi NSNN	NSNN chi cho dạy nghề trong tổng chi (%) NSNN cho GD-ĐT
	(tỷ đồng)	(%)	(%)	
2011	9.800	0,45	1,63	8,16
2012	10.746	0,47	1,55	8,08
2013	11.784	0,46	1,21	8,15
2014	14.308	0,53	1,42	8,20
2015	16.453	0,57	1,43	8,33
2016	15.884	0,52	1,25	8,12
2017	Chưa cập nhật số liệu			

(Nguồn: Tính toán từ số liệu Tổng cục GDNN, Tổng cục Thống kê)

Về cơ cấu, chi NSNN cho dạy nghề trong GDP, trong tổng chi NSNN và trong tổng chi cho giáo dục đào tạo đều tăng hằng năm. Riêng năm 2016, chi NSNN cho dạy nghề chiếm 0,52% GDP, 1,25% trong tổng chi NSNN và 8,12% trong tổng chi NSNN cho giáo dục đào tạo .

[44] Ngân sách Nhà nước bao gồm Ngân sách Trung ương và Ngân sách Địa phương

Tình hình chi NSNN cho dạy nghề được thể hiện như hình 8.1. Có thể thấy, về số tuyệt đối, NSNN cho dạy nghề có xu hướng tăng đều trong giai đoạn từ 2011 đến 2016, mỗi năm chi cho dạy nghề tăng khoảng 1.000 tỉ đồng. Đặc biệt năm 2015 tăng hơn năm 2014 là 2.145 tỷ đồng. Tuy nhiên, đến năm 2016 chi NSNN cho dạy nghề giảm 569 triệu so với năm 2015 vì năm 2015 kết thúc CTMT giai đoạn 2011-2015 và Chính phủ đang trong quá trình phê duyệt CTMT giai đoạn 2016-2020, nên năm 2016 chưa có nhiều hoạt động.

Hình 8.1. Chi NSNN cho dạy nghề giai đoạn 2011 - 2016

(Đơn vị tính: tỷ đồng)

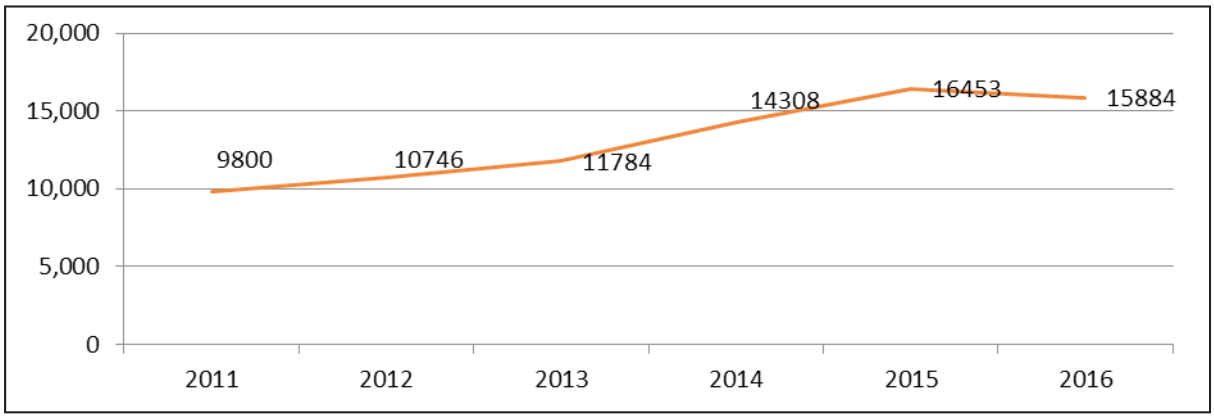

(Nguồn: Tính toán từ số liệu Tổng cục GDNN, Tổng cục Thống kê)

Tài chính chi cho dạy nghề hiện nay được phân bổ theo ba nhóm hoạt động là: chi thường xuyên, chi xây dựng cơ bản và chi chương trình mục tiêu.

Chi thường xuyên cho dạy nghề là nguồn kinh phí chủ yếu để thực hiện chỉ tiêu đào tạo nghề, thường là các khoản chi gắn với việc thực hiện các nhiệm vụ thường xuyên của các cơ sở dạy nghề thuộc phạm vi cấp phát vốn của NSNN.

Chi đầu tư xây dựng cơ bản là các khoản chi nhằm đáp ứng nhu cầu xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho từng cơ sở dạy nghề. Bao gồm: chi xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp trường học, phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, thư viện, công sở làm việc và các trang thiết bị phục vụ cho công tác giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học ở các cơ sở dạy nghề.

Chi CTMTQG nhằm thực hiện những mục tiêu cụ thể có tính cấp bách hoặc giải quyết những tồn tại lớn trong giáo dục đào tạo và dạy nghề ở những thời kỳ cụ thể. Giai đoạn 2016 - 2020, Chính phủ đã ban hành Quyết định 899/QĐ-TTg ngày 20/6/2017 phê duyệt Chương trình Mục tiêu GDNN - Việc làm và An toàn lao động cho giai đoạn 2016 – 2020. Một trong các cấu phần của chương trình là Dự án "Đổi mới và nâng cao chất lượng GDNN" có tổng kinh phí huy động thực hiện dự án là 12.197,2 tỷ đồng, trong đó: vốn đầu tư phát triển từ ngân sách trung ương là 157,2 tỷ đồng; vốn sự nghiệp từ ngân sách trung ương 7.495 tỷ đồng; Ngân sách địa phương 2.800 tỷ đồng (vốn đầu tư 1.600 tỷ đồng, vốn sự nghiệp 1.200 tỷ đồng); vốn ODA 625 tỷ đồng (vốn sự nghiệp); Các nguồn huy động khác 1.120 tỷ đồng (vốn sự nghiệp). Mục tiêu chung của Dự án đến năm 2020 là hỗ trợ đổi mới mạnh mẽ

và đồng bộ các yếu tố căn bản của GDNN về cơ chế chính sách; hoạt động đào tạo dựa trên chuẩn năng lực, chuẩn đầu ra; các điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo nghề nghiệp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu thực tiễn của TTLĐ và hội nhập với các quốc gia tiên tiến trong khu vực ASEAN và thế giới. Năm 2017 chủ yếu xây dựng cơ sở pháp lý và bắt đầu thực hiện một số hoạt động. Hình 8.2 cho thấy cơ cấu ba nguồn chi trên trong tổng chi của NSNN.

Hình 8.2. Cơ cấu các nguồn của chi NSNN cho dạy nghề giai đoạn 2011 - 2016

Đơn vị: %

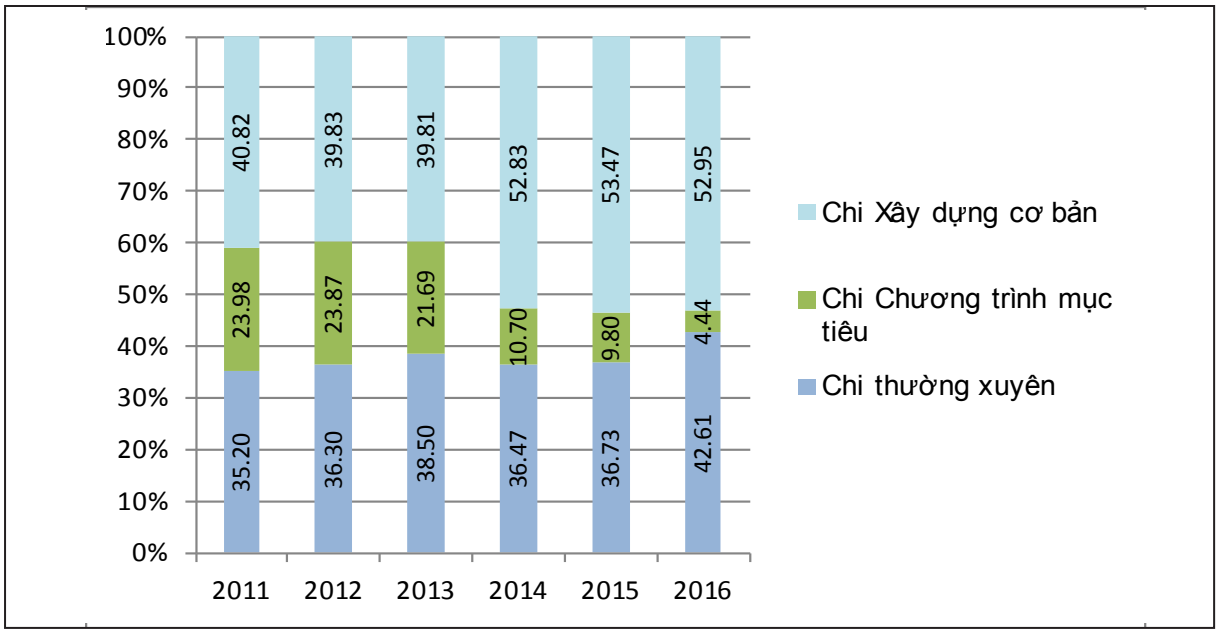

(Nguồn: Tính toán từ số liệu TCGDNN, Tổng cục Thống kê)

Có thể thấy, trong khi chi thường xuyên cho dạy nghề tăng nhẹ hàng năm và chi đầu tư xây dựng cơ bản có xu hướng tăng khá nhanh, chi CTMTQG lại có xu hướng giảm. Cơ cấu chi này phản ảnh thực trạng tài chính cho dạy nghề giai đoạn 2011 - 2016 đang tập trung đầu tư tăng cường cơ sở vật chất cho các cơ sở GDNN và chi thường xuyên để duy trì hoạt động.

8.2. Cơ chế tự chủ đối với các cơ sở GDNN công lập

Việc thực hiện giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức, bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp và cơ sở giáo dục công lập được quy định trong Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ và từ tháng 4/2015 là Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ.

Những kết quả đạt được

Các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực GDNN đã triển khai thực hiện các Nghị định và bước đầu đã đạt được một số kết quả. Cụ thể:

- Một số cơ sở GDNN ở các thành phố lớn đã tự bảo đảm được một phần chi phí thường xuyên do có thêm nguồn thu từ các hoạt động dịch vụ.

- Các cơ sở GDNN công lập đã xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính để quản lý và sử dụng có hiệu quả các nguồn kinh phí, đã chủ động tổ chức sắp xếp công việc, tinh giản biên chế, bố trí hợp lý việc chi tiêu, tiết kiệm kinh phí NSNN được cấp để bảo đảm hoạt động thường xuyên và trả thu nhập người lao động. Các trường đã có kế hoạch tích lũy quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp để đầu tư cơ sở vật chất, mở rộng quy mô đào tạo và tích cực, chủ động thực hiện đa dạng hoá các loại hình hoạt động sự nghiệp có thu.

- Ba trường thí điểm tự chủ được tự chủ toàn diện về tổ chức đào tạo, khoa học, công nghệ, tài chính và nhân sự. Về tài chính, các trường đã có những chuyển biến tích cực trong hoạt động[45], đã chủ động sử dụng tài sản, nguồn nhân lực, phát triển nguồn thu. Nguồn thu sự nghiệp từ học phí và thu hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ được tăng cường. Thu nhập bình quân của cán bộ giáo viên từng bước được cải thiện.

Những hạn chế, khó khăn

Bên cạnh những mặt tích cực, việc thực hiện cơ chế tự chủ ở các cơ sở GDNN công lập vẫn còn một số hạn chế liên quan đến tài chính và đầu tư. Đó là:

- Nhiều trường vẫn phụ thuộc vào NSNN cấp mà chưa chú trọng thực hiện XHH, chưa chủ động triển khai tự chủ, thường chỉ theo hình thức khoán chi tới từng đơn vị;

- Các cơ sở GDNN chưa phát huy được tính chủ động, sáng tạo trong hoạt động nhằm khai thác tối đa nguồn thu cho đơn vị mình, chưa gắn kết giữa hoạt động sản xuất dịch vụ với đào tạo;

- Công tác XHH và huy động sự tham gia của doanh nghiệp chưa được thực hiện ở tầm mức chiến lược;

- Do nguồn thu từ học phí thấp, chi phí đào tạo lớn, số lượng người học nghề ít, nên phần lớn các cơ sở GDNN khác, nhất là đối với các cơ sở GDNN ở các tỉnh miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn chưa tự chủ được về chi thường xuyên.

Nguyên nhân

- Chính sách gắn kết doanh nghiệp tham gia một cách tích cực, chủ động vào hoạt động GDNN chưa thực sự hấp dẫn sự đầu tư của các doanh nghiệp;

- Các trường chưa được giao tự chủ đồng bộ về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, nhân sự và tài chính, vẫn bị giới hạn chỉ tiêu đào tạo và mức học phí thu theo khung quy định nên không tạo sự khác biệt căn bản giữa các cơ sở được giao tự chủ 100% chi thường xuyên với các cơ sở được tự chủ một phần chi thường xuyên;

- NSNN vẫn thực hiện cấp phát theo cách bình quân theo biên chế, tổ chức và đầu vào học sinh đối với NSNN chi thường xuyên;

[45] Theo báo cáo đánh giá tình hình thực hiện thí điểm đổi mới cơ chế tự chủ của 3 trường

- Cơ chế khuyến khích các đơn vị tăng nguồn thu sự nghiệp chưa đủ mạnh. Việc khai thác các nguồn thu khác như sản xuất, dịch vụ; khai thác cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện có đểtạo nguồn thu thì chịu ràng buộc bởi cơ chế quản lý tài sản công của nhà nước. Do cơ sở vật chất của các cơ sở GDNN còn nhiều hạn chế nên việc tận dụng để tăng cường nguồn thu là không đáng kể; nhiều cơ sở chưa chủ động sáng tạo trong việc gắn kết giữa hoạt động sản xuất dịch vụ với đào tạo để tăng nguồn thu;

- Nguồn thu từ học phí thấp, không đủ bù chi theo hạn mức quy định của Nhà nước (Nghị định 86/2015/NĐ-CP); hơn nữa nếu thu học phí cao, sẽ tạo áp lực gia tăng đối với người học và xã hội;

- Cơ chế huy động, sử dụng nguồn đóng góp tự nguyện của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước cho GDNN chưa thực sự tạo cơ hội để các trường tiếp nhận tài trợ hoặc được cho, tặng;

- Còn ít chính sách ưu đãi cho các cơ sở GDNN được vay vốn của các tổ chức tín dụng để đầu tư xây dựng (nhà xưởng, phòng học, ký túc xá và các công trình phụ trợ...) cho các hoạt động cung cấp dịch vụ công GDNN của nhà trường.

Khuyến nghị

- Cần đổi mới cấp phát chi NSNN cho GDNN theo hướng không cấp chi thường xuyên cho GDNN theo các yêu tố đầu vào (biên chế, tổ chức, tuyển sinh) mà cấp theo kết quả đầu ra (học sinh tốt nghiệp và hiệu quả đầu ra (tỷ lệ có việc làm) thông qua đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ đối với các dịch vụ do NSNN đảm bảo và dựa vào hiệu quả hoạt động của cơ sở GDNN trên cơ sở áp dụng các chỉ số hiệu quả minh bạch, được thống nhất và cập nhật thường xuyên;

- Ban hành danh mục dịch vụ công GDNN, xây dựng và ban hành hệ thống định mức kinh tế - kỹ thuật, khung giá dịch vụ và tiêu chí, tiêu chuẩn của từng loại hình dịch vụ sự nghiệp công trong GDNN;

- Thay đổi cơ chế cấp phát vốn đầu tư theo dự án sang cơ chế tín dụng ưu đãi đầu tư; chuyển phương thức đầu tư dàn trải sang đầu tư tập trung trọng tâm, trọng điểm; có tiêu chí lựa chọn minh bạch đối với với các dự án đầu tư cơ bản trên cơ sở ưu tiên theo chiến lược phát triển kinh tế chung;

- Xây dựng và tính toán mức chi phí tiền lương trong giá dịch vụ đào tạo để các cơ sở có nguồn kinh phí chi trả tiền lương phù hợp cho cán bộ, nhà giáo;

- Bảo đảm ngân sách đối với danh mục dịch vụ công được nhà nước bảo đảm toàn bộ chi phí; hỗ trợ ngân sách đối với danh mục dịch vụ công được nhà nước hỗ trợ một phần chi phí theo lộ trình tính giá dịch vụ công;

- Cấp bù học phí cho đối tượng được miễn, giảm học phí và mở rộng đối tượng thụ hưởng tín dụng HSSV; đối với những đối tượng không được Nhà nước bảo đảm kinh phí thì mở rộng đối tượng được tham gia tín dụng để có khả năng tài chính tham gia học tập; áp dụng mô hình cho vay đi học dựa vào thu nhập trong tương lai;

- Khuyến khích các cơ sở GDNN thành lập trung tâm dịch vụ thực hành sản xuất để tăng cường hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ gắn với đào tạo; thực hiện giao tài sản Nhà nước cho các đơn vị sự nghiệp quản lý và sử dụng;

Kết luận

Để tăng cường nguồn lực đầu tư cho phát triển GDNN, ngoài việc cần đẩy mạnh XHH, đa dạng hóa các hình thức huy động nguồn tài chính, nâng cao hiệu quả chi NSNN cho GDNN, thay đổi cơ chế cấp phát vốn đầu tư, chú trọng việc đổi mới cơ chế tự chủ và giải trình trách nhiệm đối với các cơ sở GDNN công lập. Để đưa cơ chế tự chủ vào hoạt động có hiệu quả, song song với việc ban hành nghị định hướng dẫn thực hiện cơ chế tự chủ trong các cơ sở GDNN công lập là việc theo dõi, đánh giá, phân tích kết quả thực hiện của ba trường thực hiện thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động đểđúc kết kinh nghiệm và mô hình. Bên cạnh đó, cần nâng cao năng lực cho các cơ sở GDNN khi bước sang một cơ chế hoạt động mới, bao gồm năng lực quản lý tài chính, đầu tư.

CHƯƠNG 9
HỢP TÁC VỚI DOANH NGHIỆP TRONG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

Sự gắn kết hữu hiệu giữa GDNN và doanh nghiệp là một giải pháp đột phá nhằm nâng cao chất lượng GDNN. Chương Hợp tác với doanh nghiệp trong GDNN của Báo cáo GDNN năm 2015, 2016 đã đề cập đến nhiều lĩnh vực khác nhau trong hoạt động hợp tác với doanh nghiệp trong GDNN, giới thiệu các mô hình thử nghiệm về đào tạo phối hợp với doanh nghiệp. Năm 2017, Chương này sẽ tập trung vào tình hình doanh nghiệp tham gia hoạt động GDNN và những đánh giá của doanh nghiệp về năng lực của người lao động.

9.1. Tình hình hợp tác giữa doanh nghiệp và các cơ sở GDNN

Dựa trên tính toán của điều tra "Nhu cầu sử dụng lao động trong các loại hình doanh nghiệp năm 2017", cả nước có khoảng 530 nghìn doanh nghiệp. Trong đó, có 78,35% là doanh nghiệp ngoài nhà nước, doanh nghiệp nhà nước chiếm 8,05% và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 13,60% (Hình 9.1).

Hình 9.1. Cơ cấu doanh nghiệp

Đơn vị: %

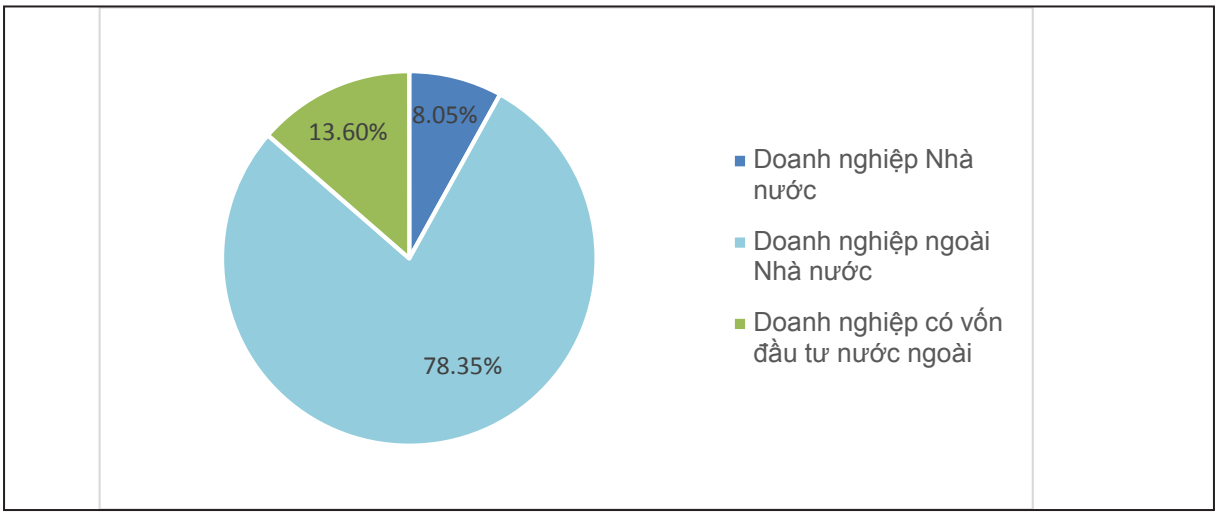

(Nguồn: Tính toán từ cuộc điều tra "Nhu cầu sử dụng lao động trong các loại hình doanh nghiệp năm 2017" của Cục Việc làm)

Tỷ lệ doanh nghiệp có hợp tác với cơ sở GDNN còn khá thấp (7,52%). Trong đó, tỷ lệ các doanh nghiệp ngoài nhà nước có hợp tác với cơ sở GDNN thấp nhất (5,89%), tương ứng doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 9,98% và doanh nghiệp nhà nước là 19,33% (Hình 9.2).

Hình 9.2. Doanh nghiệp có hợp tác với cơ sở GDNN

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

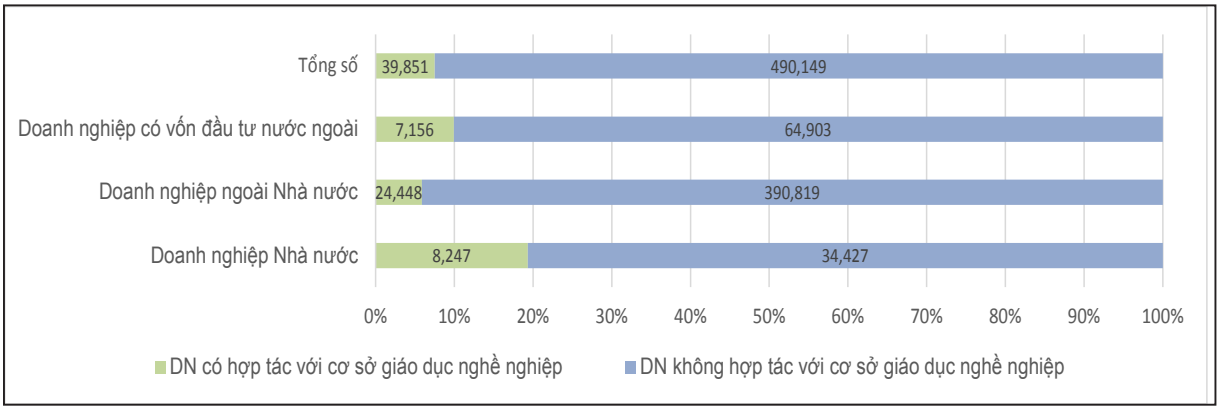

(Nguồn: Tính toán từ cuộc điều tra "Nhu cầu sử dụng lao động trong các loại hình doanh nghiệp năm 2017" của Cục Việc làm)

Hình thức hợp tác chủ yếu của các doanh nghiệp với các cơ sở GDNN là tiếp nhận và hướng dẫn học viên thực tập tại doanh nghiệp (20.675 lượt doanh nghiệp); gửi lao động đến học tại cơ sở GDNN (20.318 lượt doanh nghiệp). Những hình thức thể hiện mức độ hợp tác và sự tham gia của doanh nghiệp sâu hơn trong lĩnh vực GDNN như cử cán bộ tham gia xây dựng chương trình, xây dựng tiêu chuẩn nghề nghiệp, đánh giá kết quả học tập, cử cán bộ/chuyên gia tham gia giảng dạy tại cơ sở GDNN, hợp tác đào tạo... vẫn còn rất hạn chế (Hình 9.3).

Hình 9.3. Hình thức hợp tác giữa doanh nghiệp và cơ sở GDNN

Đơn vị tính: Lượt doanh nghiệp

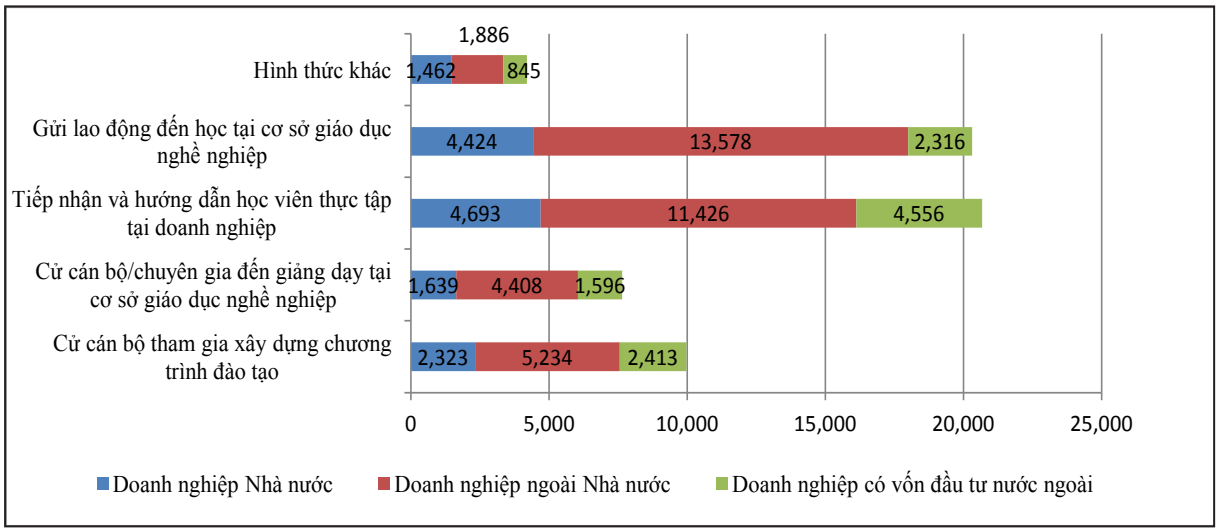

(Nguồn: Tính toán từ cuộc điều tra "Nhu cầu sử dụng lao động trong các loại hình doanh nghiệp năm 2017" của Cục Việc làm)

9.2. Đánh giá của doanh nghiệp về năng lực của người lao động

Yêu cầu của doanh nghiệp đối với mỗi loại kiến thức/kỹ năng của người lao động được tính theo thang điểm từ 1 đến 5, trong đó 1 là hoàn toàn không quan trọng và 5 là rất quan trọng. Đối với mức độ đáp ứng của người lao động thì mức 1 là hoàn toàn không đáp ứng và 5 là hoàn toàn đáp ứng. Kết quả điều tra cho thấy, mức độ đáp ứng yêu cầu doanh nghiệp của lao động đã qua đào tạo GDNN cao hơn lao động nói chung ở một số hạng mục kiến thức/kỹ năng nhưng không đáng kể. Năng lực chuyên môn của lao động được doanh nghiệp đánh giá quan trọng nhất; sau đó đến kỹ năng an toàn lao động và sức khỏe nghề nghiệp, kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng giao tiếp (Hình 9.4).

Hình 9.4. Đánh giá của doanh nghiệp về mức độ quan trọng và mức độ đáp ứng của người lao động

Đơn vị tính: Điểm trung bình

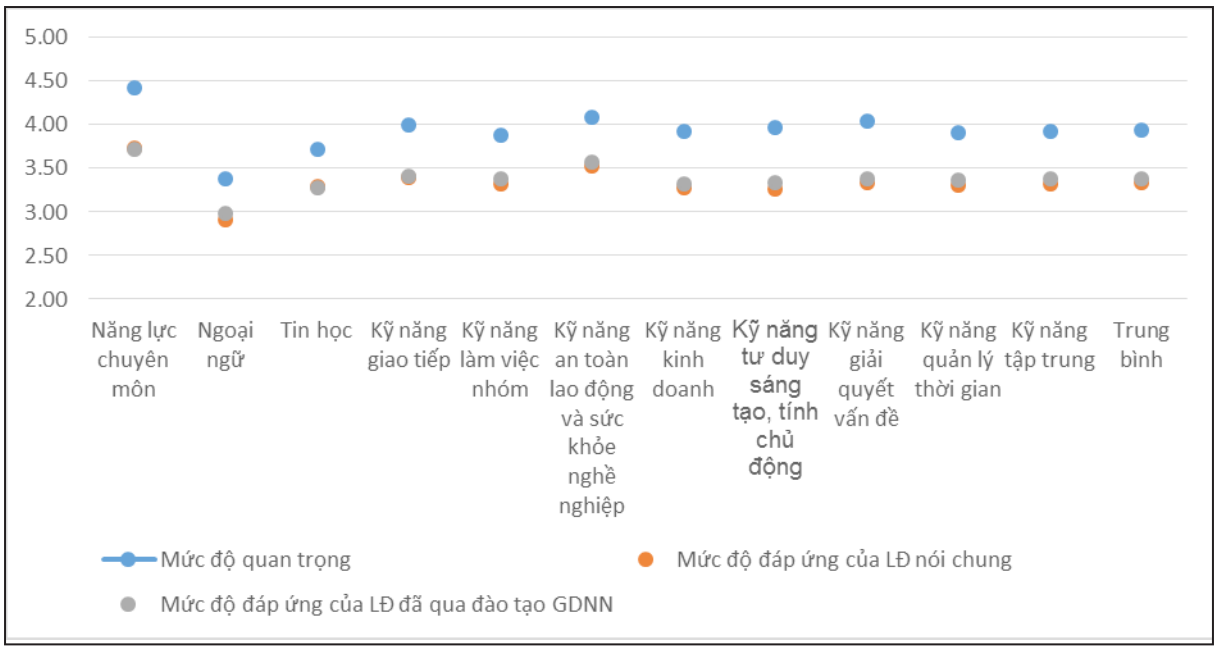

(Nguồn: Tính toán từ cuộc điều tra "Nhu cầu sử dụng lao động trong các loại hình doanh nghiệp năm 2017" của Cục Việc làm)

9.3. Tình hình đào tạo cho lao động tại các doanh nghiệp

Có khoảng 186 nghìn doanh nghiệp (35,15%) có đào tạo cho người lao động. Trong số 415 nghìn doanh nghiệp ngoài nhà nước, chỉ có 30% đào tạo cho người lao động. Tỷ lệ này cao hơn đối với doanh nghiệp thuộc hai loại hình còn lại (Hình 9.5).

Hình 9.5. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đào tạo cho người lao động

Đơn vị tính: %

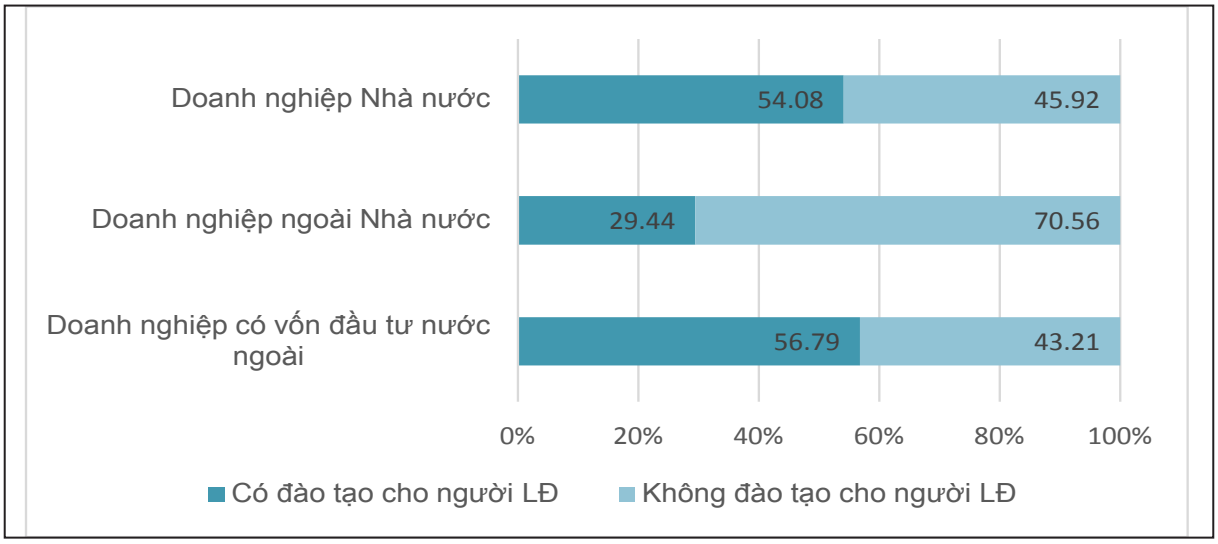

(Nguồn: Tính toán từ cuộc điều tra "Nhu cầu sử dụng lao động trong các loại hình doanh nghiệp năm 2017" của Cục Việc làm)

Theo hình thức đào tạo, có 79,03% lượt doanh nghiệp tự đào tạo cho người lao động; liên kết với cơ sở đào tạo là 32,92%, số khác doanh nghiệp thuê đào tạo toàn bộ (Hình 9.6).

Hình 9.6. Tỷ lệ doanh nghiệp có đào tạo cho người lao động phân theo hình thức đào tạo và loại hình doanh nghiệp

Đơn vị tính: %

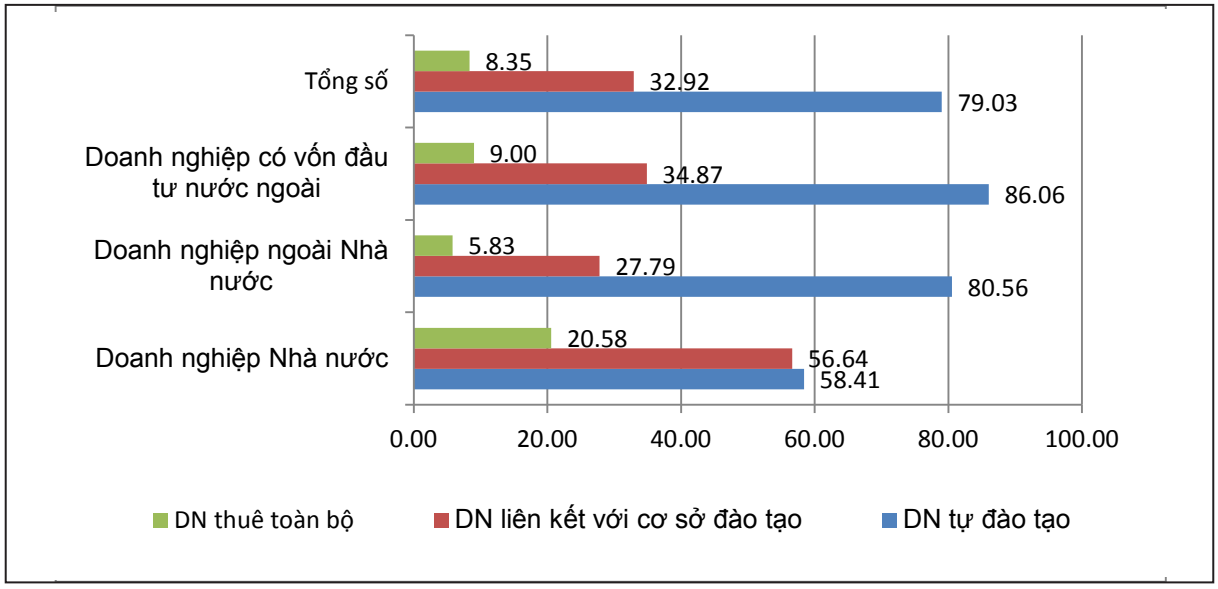

(Nguồn: Tính toán từ cuộc điều tra "Nhu cầu sử dụng lao động trong các loại hình doanh nghiệp năm 2017" của Cục Việc làm)

Có 8.179.158 lượt người lao động đã được đào tạo. Trong đó, 6.079.283 lượt người là lao động trực tiếp, còn lại là lao động gián tiếp và lao động quản lý (Hình 9.7).

Hình 9.7. Tỷ lệ lượt lao động được đào tạo chia theo loại lao động

Đơn vị tính: % lượt người

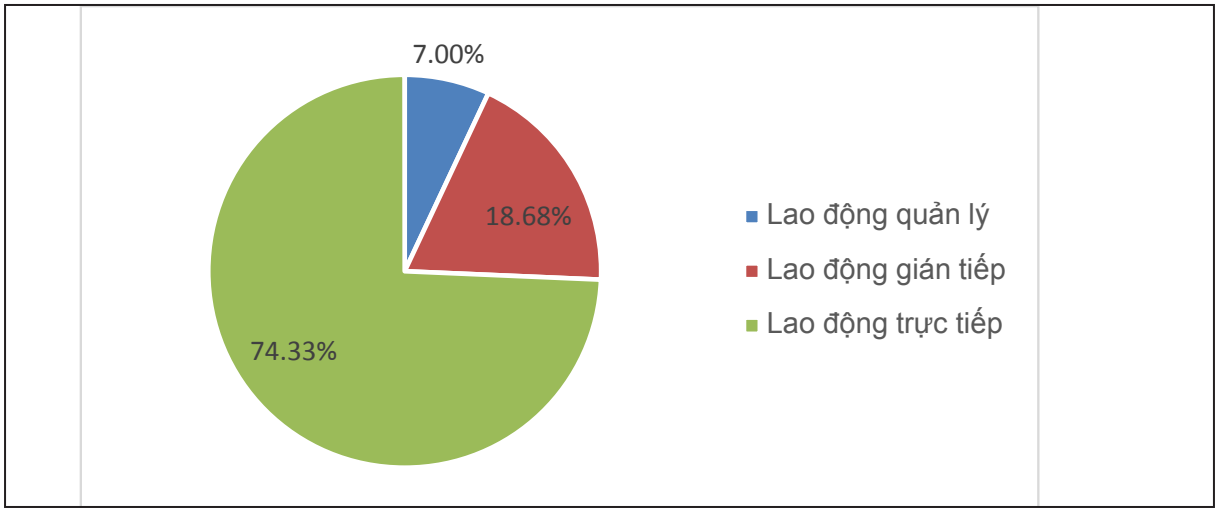

(Nguồn: Tính toán từ cuộc điều tra "Nhu cầu sử dụng lao động trong các loại hình doanh nghiệp năm 2017" của Cục Việc làm)

Với mỗi loại lao động, doanh nghiệp có những kế hoạch đào tạo khác nhau nhằm đáp ứng tốt hơn yêu cầu của công việc. Đối với lao động trực tiếp, đào tạo lại được tổ chức nhiều hơn đào tạo nâng cao. Đối với lao động quản lý và lao động gián tiếp, đào tạo nâng cao được tổ chức nhiều hơn đào tạo lại (Hình 9.8).

Hình 9.8. Hình thức đào tạo chia theo loại lao động

Đơn vị tính: % lượt người

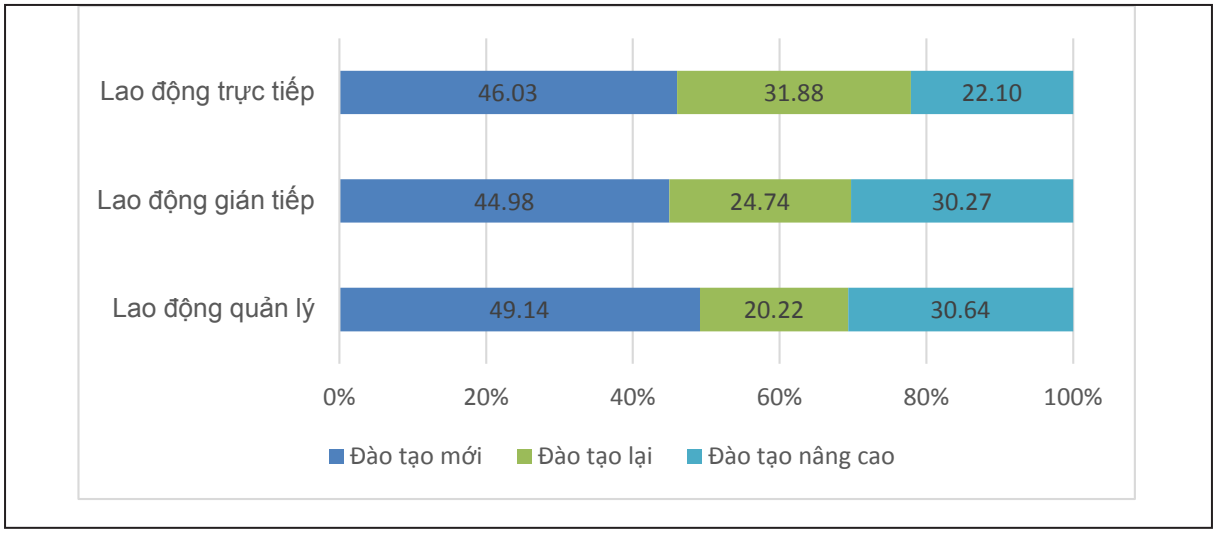

(Nguồn: Tính toán từ cuộc điều tra "Nhu cầu sử dụng lao động trong các loại hình doanh nghiệp năm 2017" của Cục Việc làm)

Mức độ ưu tiên đào tạo cao nhất của doanh nghiệp cho người lao động là năng lực chuyên môn, (67% doanh nghiệp), tiếp sau là kỹ năng an toàn lao động và sức khỏe nghề nghiệp (44%).

9.4. Kinh nghiệm hợp tác với doanh nghiệp trong GDNN của 3 trường thí điểm tự chủ

Cả ba trường đều lựa chọn những doanh nghiệp "chiến lược" nhằm xây dựng quan hệ hợp tác, liên kết lâu dài với nhiều hoạt động hợp tác mang lại lợi cho cả hai bên và ký kết hợp đồng đào tạo theo đặt hàng của doanh nghiệp.

Để nâng cao chất lượng chương trình đào tạo, các trường điều chỉnh chương trình hiện có theo hướng tinh gọn nhằm đáp ứng tốt hơn yêu cầu của doanh nghiệp; xây dựng chương trình, giáo trình gắn với thực tiễn sản xuất; mời các doanh nghiệp, hiệp hội nghề nghiệp tham gia xây dựng tiêu chuẩn nghề nghiệp và chương trình đào tạo; ký các hợp đồng nguyên tắc để gửi sinh viên thực tập (4-8 tháng/4 học kỳ) và đào tạo nâng cao kỹ năng nghề cho giáo viên (1 tháng/năm); thực hiện đào tạo một số module, môn học tại doanh nghiệp.

Để nâng cao chất lượng giáo viên, các trường đã tổ chức các hoạt động tham quan, thực hành tại doanh nghiệp và mời cán bộ kỹ thuật của doanh nghiệp tham gia giảng dạy tại trường.

Các trường đã ký hợp đồng cung ứng lao động với nhiều doanh nghiệp; công khai các vị trí việc làm tại doanh nghiệp của từng nghề đào tạo đến các HSSV khi đăng ký học tập tại trường; cam kết với học sinh ra trường được giới thiệu việc làm; định kỳ tổ chức khảo sát đánh giá của doanh nghiệp về HSSV tốt nghiệp.

Kết luận

Đào tạo nghề nghiệp gắn với việc làm, đáp ứng TTLĐ là xu hướng tất yếu trong giai đoạn hiện nay. Một trong những giải pháp đột phá chính là tăng cường hợp tác với doanh nghiệp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng tốt hơn nhu cầu thực tế. Hợp tác giữa cơ sở GDNN với doanh nghiệp trong đào tạo nghề nghiệp mang lại lợi íchcho cả hai phía. Tuy nhiên, tỷ lệ doanh nghiệp có hợp tác với các cơ sở GDNN còn rất hạn chế (7,52%), chỉ có 35,2% doanh nghiệp tổ chức đào tạo cho người lao động. Trong đó, có 79% doanh nghiệp tự đào tạo. Điều này cho thấy còn thiếu sức hấp dẫn để thu hút doanh nghiệp tham gia hoặc đầu tư vào GDNN.

Khuyến nghị

Những kiến thức/kỹ năng mà doanh nghiệp đánh giá được trình bày trong báo cáo là những kiến thức/kỹ năng chung. Vì vậy, để đánh giá chính xác yêu cầu của doanh nghiệp cũng như năng lực của người lao động thì với mỗi ngành nghề khác nhau cần xác định những kiến thức/kỹ năng cụ thể, cốt lõi của ngành nghề đó khi tiến hành khảo sát. Thông qua kết quả khảo sát, các cơ sở GDNN sẽ xác định được những hạng mục năng lực cần phải ưu tiên cải thiện cho học viên tốt nghiệp để đáp ứng tốt hơn yêu cầu của doanh nghiệp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Chấp hành Trung ương (2013), *[Nghị quyết 29-NQ/TW ngày 4/11/ 2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế]*

2. Ban Chấp hành Trung ương (2017), *[Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập]*

3. [Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện cơ chế tự chủ] *của Trường cao đẳng nghề LILAMA2, Trường cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh, Trường cao đẳng nghề Quy Nhơn*

4. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2014), *[Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam]*

5. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Tổng cục Thống kê (2015), *[Bản tin cập nhật Thị trường lao động Việt Nam, Số 8-Quý 4/2015, số 12 - Quý 4/2016, số 16 - Quý 4/2017]*

6. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2016)*, [Thông tư số 19/2016/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 31/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 3 năm 2015 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia]*

7. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2017), *[Quyết định số 1061/QĐ-BLĐTBXH ngày 05/7/2017 về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Quyết định số 1076/QĐ-TTg ngày 17/06/2016 của Thủ tướng Chính phủ]*

8. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2017), *[Quyết định số 978/QĐ-LĐTBXH ngày 25/6/2017 phê duyệt Kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định 1982/QĐ-TTg ngày 31/10/2014]*

9. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2017), [*Thông tư 05/2017/TT-BLĐTBXH quy định quy chế tuyển sinh và xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng]*

10. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2017), [*Thông tư số 03/2017/TT-BLĐTBXH ngày 01/03/2017 quy định về quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định giáo trình đạo tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng]*

11. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2017), *[Thông tư số 04/2017/TT-BLĐTBXH ngày 02/03/2017 ban hành Danh mục ngành, nghề đào tạo cấp IV trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng]*

12. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2017), [*Thông tư số 06/2017/TT-BLĐTBXH ngày 08/03/2017 quy định về tuyển dụng, sử dụng, bồi dưỡng đối với nhà giáo giáo dục nghề nghiệp]*

13. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2017), *[Thông tư số 07/2017/TT-BLĐTBXH ngày 10/03/2017 quy định chế độ làm việc của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp]*

14. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2017), *[Thông tư số 08/2017/TT-BLĐTBXH ngày 10/3/2017 quy định chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp ban hành ngày 10/3/2017]*

15. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2017), *[Thông tư số 09/2017/TT-BLĐTBXH ngày 13/03/2017 quy định việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp]*

16. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2017), *[Thông tư số 10/2017/TT-BLĐTBXH ngày 13/3/2017 quy định về mẫu bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng; in, quản lý, cấp phát, thu hồi, hủy bỏ bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng]*

17. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2017), *[Thông tư số 12/2017/TT-BLĐTBXH ngày 20/4/2017 quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng]*

18. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2017), *[Thông tư số 14/2017/TT-BLĐTBXH ngày 25/05/2017 quy định việc xây dựng, thẩm định và ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp]*

19. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2017), *[Thông tư số 15/2017/TT-BLĐTBXH ngày 8/6/2017 quy định tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp]*

20. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2017), *[Thông tư số 17/2017/TT-BLĐTBXH ngày 30/6/2017 ban hành Quy chế công tác học sinh, sinh viên trong trường trung cấp, trường cao đẳng]*

21. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2017), *[Thông tư số 27/2017/TT-BLĐTBXH ngày 21/9/2017 quy định đào tạo liên thông giữa các trình độ trong giáo dục nghề nghiệp]*

22. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2017), *[Thông tư số 29/2017/TT-BLĐTBXH ngày 15/12/2017 quy định về liên kết tổ chức thực hiện chương trình đào tạo]*

23. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2017), *[Thông tư số 31/2017/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2017 quy định về đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp theo hình thức đào tạo vừa làm vừa học]*

24. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2017), *[Thông tư số 36/2017/TT-BLĐTBXH ngày 29/12/2017 ban hành Danh mục ngành, nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng]*

25. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2017), *[Thông tư số 37/2017/TT-BLĐTBXH ngày 29/12/2017 ban hành Danh mục ngành, nghề đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng khó tuyển sinh nhưng xã hội có nhu cầu]*

26. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2017), *[Thông tư số 38/2017/TT-BLĐTBXH ngày 29/12/2017 quy định chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho nhà giáo dạy trình độ sơ cấp; mẫu chứng chỉ, mẫu bản sao; quản lý phôi và chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm dạy trình độ sơ cấp]*

27. Bộ Lao động, thương binh và xã hội (2015)*, [Thông tư số 56/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn việc xây dựng, thẩm định và công bố tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia]*

28. Bộ Tài chính (2017)*, [Thông tư số 103/2017/TT-BTC ngày 5/10/2017 quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu GDNN - Việc làm và An toàn lao động giai đoạn 2016 - 2020]*

29. Chính phủ (2006), *[Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập]*

30. Chính phủ (2015), *[Nghị định số 31/2015/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia]*

31. Chính phủ (2015), [*Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 2/10/2015 quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 -2016 đến năm học 2020-2021]*

32. Cục Việc làm (2017), *[Dữ liệu điều tra "Nhu cầu sử dụng lao động trong các loại hình doanh nghiệp năm 2017"]*

33. Chính phủ (2015), *[Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập]*

34. Quốc hội (2014), *[Luật Giáo dục nghề nghiệp, Luật số 74/2014/QH13 Hà Nội, ngày 27 tháng 11 năm 2014]*

35. *Quyết định 538/QĐ-TTg năm ngày 4/4/2016 phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2016 - 2019*

36. *Quyết định 539/QĐ-TTg ngày 4/4/năm 2016 phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường Cao đẳng nghề LILAMA2 giai đoạn 2016 - 2019*

37. *Quyết định 540/QĐ-TTg ngày 4/4/năm 2016 phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường Cao đẳng nghề Quy Nhơn giai đoạn 2016 - 2019*

38. *Quyết định 899/QĐ-TTg ngày 20/6/2017 phê duyệt Chương trình Mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và An toàn lao động giai đoạn 2016 – 2020*

39. *Quyết định số 18/2017/QĐ-TTg ngày 31/05/2017 quy định về liên thông giữa trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng với trình độ đại học*

40. Tổng cục Thống kê (2015), *[Số liệu Điều tra lao động - việc làm Quý 4/2015, Quý 4/2016, Quý 4/20177]*

41. Viện Khoa học giáo dục nghề nghiệp (2017), *[Báo cáo Giáo dục nghề nghiệp Việt Nam 2015, NXB Thanh Niên]*

42. Viện Khoa học giáo dục nghề nghiệp (2018), *[Báo cáo Giáo dục nghề nghiệp Việt Nam 2016, NXB Thanh Niên]*

43. Viện Nghiên cứu Khoa học dạy nghề, *[Báo cáo Dạy nghề Việt Nam 2011, 2012, 2013 -2014, NXB Lao động - Xã hội]*

44. *http://gdnn.gov.vn*

45. *https://www.gso.gov.vn*

46. *www.dolab.gov.vn*

47. *http://molisa.gov.vn*

48. *http://www.nivet.org.vn*

Phụ lục 1: Các văn bản chính sách về GDNN và liên quan đến GDNN (2017)

TT	Số ký hiệu	Ngày tháng ban hành	Tên và trích yếu văn bản	Nơi ban hành
1	19-NQ/TW	25/10/2017	Tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập	Ban Chấp hành Trung ương
2	899/QĐ-TTg	20/06/2017	Phê duyệt Chương trình mục tiêu GDNN - Việc làm và An toàn lao động giai đoạn 2016-2020	Thủ tướng Chính phủ
3	18/2017/QĐ-TTg	31/05/2017	Quy định về liên thông giữa trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng với trình độ đại học	Thủ tướng Chính phủ
4	03/2017/TT-BLĐTBXH	01/03/2017	Quy định về quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định giáo trình đạo tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng	Bộ LĐTBXH
5	04/2017/TT-BLĐTBXH	02/03/2017	Ban hành Danh mục ngành, nghề đào tạo cấp IV trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng	Bộ LĐTBXH
6	05/2017/TT-BLĐTBXH	02/03/2017	Quy định quy chế tuyển sinh và xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng	Bộ LĐTBXH
7	06/2017/TT-BLĐTBXH	08/03/2017	Quy định về tuyển dụng, sử dụng, bồi dưỡng đối với nhà giáo GDNN	Bộ LĐTBXH
8	07/2017/TT-BLĐTBXH	10/03/2017	Quy định chế độ làm việc của nhà giáo GDNN	Bộ LĐTBXH
9	08/2017/TT-BLĐTBXH	10/03/2017	Quy định chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ của nhà giáo GDNN	Bộ LĐTBXH
10	09/2017/TT-BLĐTBXH	13/03/2017	Quy định việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp	Bộ LĐTBXH

TT	Số ký hiệu	Ngày tháng ban hành	Tên và trích yếu văn bản	Nơi ban hành
11	10/2017/TT-BLĐTBXH	13/03/2017	Quy định về mẫu bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng; in, quản lý, cấp phát, thu hồi, hủy bỏ bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng	Bộ LĐTBXH
12	12/2017/TT-BLĐTBXH	20/04/2017	Quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng	Bộ LĐTBXH
13	14/2017/TT-BLĐTBXH	25/05/2017	Quy định việc xây dựng, thẩm định và ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo áp dụng trong lĩnh vực GDNN	Bộ LĐTBXH
14	15/2017/TT-BLĐTBXH	08/06/2017	Quy định tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng GDNN	Bộ LĐTBXH
	1229/QĐ-BLĐTBXH	04/08/2017	V/v đính chính Thông tư số 15/2017/TT-BLĐTBXH ngày 08/6/2017 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH quy định tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng GDNN	Bộ LĐTBXH
15	17/2017/TT-BLĐTBXH	30/06/2017	Ban hành Quy chế công tác HSSV trong trường trung cấp, trường cao đẳng	Bộ LĐTBXH
16	29/2017/QĐ-TTg	03/07/2017	Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục GDNN thuộc Bộ Lao đông - Thương binh và Xã hội	Bộ LĐTBXH
17	27/2017/TT-BLĐTBXH	21/09/2017	Quy định đào tạo liên thông giữa các trình độ trong GDNN	Bộ LĐTBXH
18	103/2017/TT-BTC	05/10/2017	Quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu GDNN - Việc làm và An toàn lao động giai đoạn 2016 - 2020	Bộ Tài chính
19	28/2017/TT-BLĐTBXH	15/12/2017	Quy định hệ thống bảo đảm chất lượng của cơ sở GDNN	Bộ LĐTBXH

TT	Số ký hiệu	Ngày tháng ban hành	Tên và trích yếu văn bản	Nơi ban hành
20	29/2017/TT-BLĐTBXH	15/12/2017	Quy định về liên kết tổ chức thực hiện chương trình đào tạo	Bộ LĐTBXH
21	31/2017/TT-BLĐTBXH	28/12/2017	Quy định về đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp theo hình thức đào tạo vừa làm vừa học	Bộ LĐTBXH
22	34/2017/TT-BLĐTBXH	29/12/2017	Quy định việc công nhận đối với văn bằng, chứng chỉ GDNN do cơ sở GDNN nước ngoài cấp	Bộ LĐTBXH
23	36/2017/TT-BLĐTBXH	29/12/2017	Ban hành Danh mục ngành, nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng	Bộ LĐTBXH
24	37/2017/TT-BLĐTBXH	29/12/2017	Ban hành Danh mục ngành, nghề đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng khó tuyển sinh nhưng xã hội có nhu cầu	Bộ LĐTBXH
25	38/2017/TT-BLĐTBXH	29/12/2017	Quy định chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho nhà giáo dạy trình độ sơ cấp; mẫu chứng chỉ, mẫu bản sao; quản lý phôi và chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm dạy trình độ sơ cấp	Bộ LĐTBXH
	Các địa chỉ tìm kiếm văn bản http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban http://molisa.gov.vn/vi/Pages/vanbanphapluat.aspx?TypeVB=1 https://thuvienphapluat.vn/			

Phụ lục 2: Danh sách các tổ chức được cấp giấy chứng nhận hoạt động đánh giá, cấp chứng chỉ KNNQG

TT	Tổ chức đánh giá	TT	Tên nghề	Bậc
1	CĐ Than - Khoáng sản Việt Nam (CĐN Mỏ Hồng Cẩm - Vinacomin)	1	Kỹ thuật khai thác mỏ hầm lò	1,2,3
		2	Kỹ thuật xây dựng mỏ hầm lò	1,2,3
		3	Kỹ thuật cơ điện mỏ hầm lò	1,2,3
		4	Giám định khối lượng, chất lượng than	1,2,3
		5	Hàn	1,2,3
		6	Điện Công nghiệp	1,2,3
		7	Công nghệ ô tô	1,2,3
		8	Sửa chữa thiết bị mỏ hầm lò	1,2,3
2	TCN Kỹ thuật công nghệ Hùng Vương	1	Thiết kế đồ họa	1,2
		2	Cơ điện tử	1,2
		3	Vận hành, sửa chữa thiết bị lạnh	1,2
3	CĐN LILAMA2	1	Hàn	1,2,3
		2	Kỹ thuật lắp đặt ống công nghệ	1,2,3
		3	Cơ điện tử	1,2,3
		4	Điện Công nghiệp	1,2,3
		5	Điện tử Công nghiệp	1,2,3
4	CĐN Công nghệ cao Đồng An	1	Cơ điện tử	1,2,3
		2	Cắt gọt kim loại trên máy CNC	1,2,3
5	CĐ Cơ điện Hà Nội	1	Điện Công nghiệp	1,2,3
		2	Hàn	1,2,3
		3	Cắt gọt kim loại trên máy CNC	1,2,3
		4	Vận hành sửa chữa trạm bơm điện	1,2,3
6	CĐN Công nghiệp Hà Nội	1	Điện Công nghiệp	1,2,3
		2	Hàn	1,2,3
		3	Cắt gọt kim loại trên máy CNC	1,2,3
		4	Vận hành, sửa chữa thiết bị lạnh	1,2,3
7	Cao đẳng Kỹ nghệ II (CĐN (Kỹ thuật - Công nghệ TP. HCM	1	Công nghệ ô tô	1,2,3
		2	Hàn	1,2,3
		3	Cắt gọt kim loại trên máy CNC	1,2,3
		4	Điện Công nghiệp	1,2,3
		5	Điện tử Công nghiệp	1,2,3
		6	Thiết kế đồ họa	1,2,3
		7	(Công nghệ thông tin (UDPM	1,2,3
		8	May công nghiệp	1,2,3

TT	Tổ chức đánh giá	TT	Tên nghề	Bậc
		9	Nề - Hoàn thiện	1,2,3
		10	Cốt thép - Hàn	1,2,3
		11	Cốp pha – Giàn giáo	1,2,3
8	CĐN Kỹ thuật Công nghiệp Việt Nam - Hàn Quốc	1	Hàn	1,2,3
		2	Điện Công nghiệp	1,2,3
		3	Điện tử Công nghiệp	1,2,3
		4	Cắt gọt kim loại trên máy CNC	1,2,3
9	CĐN LILAMA - 1	1	Chế tạo thiết bị cơ khí	1,2,3
		2	Kỹ thuật lắp đặt điện và điều khiển trong Công nghiệp	1,2,3
		3	Hàn	1,2,3
10	CĐN Long Biên	1	May công nghiệp	1,2,3
		2	Sửa chữa thiết bị may	1,2,3
		3	Sản xuất hàng may công nghiệp	1,2,3
11	ĐH Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long	1	Điện Công nghiệp	1,2,3
		2	Công nghệ ô tô	1,2,3
		3	Cắt gọt kim loại trên máy CNC	1,2,3
		4	Hàn	1,2,3
		5	(Công nghệ thông tin (UDPM	1,2,3
		6	Điện tử Công nghiệp	1,2,3
		7	Vận hành, sửa chữa thiết bị lạnh	1,2,3
		8	Cơ điện tử	1,2,3
		9	Thiết kế đồ họa	1,2,3
12	ĐH Công nghiệp Hà Nội	1	Cắt gọt kim loại trên máy CNC	1,2,3,4
		2	Hàn	1,2,3,4
		3	Công nghệ ô tô	1,2,3,4
		4	Thiết kế đồ họa	1,2,3
		5	(Công nghệ thông tin (UDPM	1,2,3
		6	Điện Công nghiệp	1,2,3
		7	Vận hành, sửa chữa thiết bị lạnh	1,2,3
		8	May công nghiệp	1,2,3
		9	Điện tử Công nghiệp	1,2,3
13	ĐH Sư phạm kỹ thuật Vinh	1	Điện Công nghiệp	1,2,3
		2	Công nghệ ô tô	1,2,3
		3	Cắt gọt kim loại trên máy CNC	1,2,3
		4	Hàn	1,2,3
		5	(Công nghệ thông tin (UDPM	1,2,3
		6	Điện tử Công nghiệp	1,2,3
		7	Chế tạo thiết bị cơ khí	1,2,3
		8	Quản trị mạng máy tính	1,2,3

TT	Tổ chức đánh giá	TT	Tên nghề	Bậc
14	ĐH Sư phạm kỹ thuật Nam Định	1	Điện Công nghiệp	1,2,3,4
		2	Công nghệ ô tô	1,2,3,4
		3	Cắt gọt kim loại trên máy CNC	1,2,3,4
		4	Hàn	1,2,3,4
		5	Vận hành, sửa chữa thiết bị lạnh	1,2,3,4
		6	Điện tử Công nghiệp	1,2,3,4
		7	Kỹ thuật lắp đặt điện và điều khiển trong Công nghiệp	1,2,3,4
		8	Lập trình máy tính	1,2,3,4
		9	Quản trị mạng máy tính	1,2,3,4
		10	Thiết kế đồ họa	1,2,3,4
15	CĐN Kỹ thuật công nghệ	1	Điện Công nghiệp	1,2,3
		2	Công nghệ ô tô	1,2,3
		3	Cắt gọt kim loại trên máy CNC	1,2,3
		4	Điện tử Công nghiệp	1,2,3
		5	(Công nghệ thông tin (UDPM	1,2,3
16	CĐN Vĩnh Phúc (CĐN Việt Đức (Vĩnh Phúc -	1	Cắt gọt kim loại trên máy CNC	1,2,3
		2	Hàn	1,2,3
		3	Điện Công nghiệp	1,2,3
17	CĐN số 2 - Bộ Quốc phòng	1	Điện Công nghiệp	1,2,3
		2	Hàn	1,2,3
		3	Công nghệ ô tô	1,2,3
18	CĐ Giao thông vận tải TW II	1	Điện Công nghiệp	1,2,3
		2	Hàn	1,2,3
		3	Công nghệ ô tô	1,2,3
		4	Cắt gọt kim loại trên máy CNC	1,2,3
19	CĐN Chu Lai - Trường Hải	1	Công nghệ ô tô	1,2,3
		2	Cắt gọt kim loại trên máy CNC	1,2,3
		3	Hàn	1,2,3
20	Cao đẳng Kỹ thuật công nghệ (Sơn La (CĐN Sơn La	1	Hàn	1,2,3
		2	Công nghệ ô tô	1,2,3
		3	Điện Công nghiệp	1,2,3
21	CĐN Đà Nẵng	1	Công nghệ ô tô	1,2,3
		2	Cơ điện tử	1,2,3
		3	Điện Công nghiệp	1,2,3
		4	May công nghiệp	1,2,3
		5	Kỹ thuật lắp đặt điện và điều khiển trong Công nghiệp	1,2,3
		6	Quản trị mạng máy tính	1,2,3

TT	Tổ chức đánh giá	TT	Tên nghề	Bậc
22	CĐN số 5 - Bộ Quốc Phòng	1	Công nghệ ô tô	1,2,3
		2	Hàn	1,2,3
23	CĐN Kiên Giang	1	Điện Công nghiệp	1,2,3
		2	Cắt gọt kim loại trên máy CNC	1,2,3
		3	(Cắt gọt kim loại (Tiện vạn năng	1,2,3
24	ĐH Nguyễn Tất Thành	1	May công nghiệp	1,2,3
		2	Điện Công nghiệp	1,2,3
		3	Điện tử Công nghiệp	1,2,3
		4	(Công nghệ thông tin (UDPM	1,2,3
25	CĐN Kỹ thuật - Công nghệ Tuyên Quang	1	Hàn	1,2,3
		2	Điện Công nghiệp	1,2,3
		3	Công nghệ ô tô	1,2,3
26	CĐN số 1 - BQP	1	Hàn	1,2,3
		2	Điện Công nghiệp	1,2,3
		3	Công nghệ ô tô	1,2,3
		4	Cắt gọt kim loại trên máy CNC	1,2,3
27	CĐN số 3 - BQP	1	Cơ điện tử	1,2,3
		2	Điện tử Công nghiệp	1,2,3
		3	Công nghệ ô tô	1,2,3
		4	Điện Công nghiệp	1,2,3
		5	Vận hành, sửa chữa thiết bị lạnh	1,2,3
28	CĐ Xây dựng thành phố Hồ (Chí Minh (CĐ Xây dựng số 2	1	Nề - Hoàn thiện	1,2,3
		2	Cốt thép - Hàn	1,2,3
		3	Cốp pha – Giàn giáo	1,2,3
		4	Bê tông	1,2,3
		5	Cấp nước	1,2,3
		6	Thoát nước	1,2,3
		7	Lắp đặt đường ống nước	1,2,3
29	CĐN Đắk Lắc	1	Công nghệ ô tô	1,2,3
		2	Hàn	1,2,3
		3	Cắt gọt kim loại trên máy CNC	1,2,3
		4	Điện Công nghiệp	1,2,3
30	CĐ Kỹ nghệ Dung Quất (CĐN (Kỹ thuật công nghệ Dung Quất	1	Điện Công nghiệp	1,2,3
		2	Công nghệ ô tô	1,2,3
		3	Hàn	1,2,3
31	CĐ Công nghệ và Nông Lâm Nam Bộ (CĐN Công nghệ và (Nông Lâm Nam Bộ	1	Chế biến mủ ca su	1,2,3
		2	Lâm sinh	1,2,3
		3	Trồng và chăm sóc cây cà phê	1,2,3
		4	Trồng và chăm sóc cây ca su	1,2,3

TT	Tổ chức đánh giá	TT	Tên nghề	Bậc
		5	Mộc mỹ nghệ	1,2,3
		6	Mộc dân dụng	1,2,3
		7	Cơ điện nông thôn	1,2,3
32	CĐN Đà Lạt	1	Công nghệ ô tô	1,2,3
		2	Điện Công nghiệp	1,2,3
33	CĐ Hàng Hải II	1	Cắt gọt kim loại trên máy CNC	1,2,3
34	CĐ Cơ giới và Thủy lợi	1	Cắt gọt kim loại trên máy CNC	1,2,3
		2	Công nghệ ô tô	1,2,3
		3	Điện công nghiệp	1,2,3
35	CĐ Nông nghiệp Nam Bộ	1	Bảo vệ thực vật	1,2,3
		2	Thú y	1,2,3
36	CĐ Công nghệ Thủ Đức	1	(Cắt gọt kim loại (Phay vạn năng	1,2,3
		2	(Cắt gọt kim loại (Tiện vạn năng	1,2,3
		3	Cơ điện tử	1,2,3
		4	Công nghệ ô tô	1,2,3
		5	Điện tử công nghiệp	1,2,3
		6	Hàn	1,2,3
		7	Thiết kế đồ họa	1,2,3
37	ĐH Sư phạm Kỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh	1	Cắt gọt kim loại trên máy CNC	1,2,3
		2	Công nghệ ô tô	1,2,3
		3	Điện công nghiệp	1,2,3
		4	Điện tử công nghiệp	1,2,3
38	CĐ Kỹ thuật Công nghệ Nha Trang	1	Điện công nghiệp	1,2,3
		2	Công nghệ ô tô	1,2,3
39	CĐN thành phố Hồ Chí Minh	1	(Cắt gọt kim loại (Tiện vạn năng	1,2,3
		2	(Công nghệ thông tin (UDPM	1,2,3
		3	Cắt gọt kim loại trên máy CNC	1,2,3
		4	Công nghệ ô tô	1,2,3
		5	Điện công nghiệp	1,2,3
		6	Điện tử công nghiệp	1,2,3
		7	Hàn	1,2,3
		8	Kỹ thuật lắp đặt điện và điều khiển trong Công nghiệp	1,2,3
		9	Quản trị mạng máy tính	1,2,3
		10	Thiết kế đồ họa	1,2,3

Phụ lục 3: Danh mục các nghề được cấp phép đánh giá KNNQG

TT	Tên nghề	TT	Tên nghề
1	Kỹ thuật khai thác mỏ hầm lò	22	Kỹ thuật lắp đặt điện và điều khiển trong Công nghiệp
2	Kỹ thuật xây dựng mỏ hầm lò	23	Kỹ thuật lắp đặt ống công nghệ
3	Kỹ thuật cơ điện mỏ hầm lò	24	Lâm sinh
4	Giám định khối lượng, chất lượng than	25	Lắp đặt đường ống nước
5	Hàn	26	Lập trình máy tính
6	Bảo vệ thực vật	27	May công nghiệp
7	Bê tông	28	Mộc dân dụng
8	Cấp nước	29	Mộc mỹ nghệ
9	(Cắt gọt kim loại (Phay vạn năng	30	Nề - Hoàn thiện
10	(Cắt gọt kim loại (Tiện vạn năng	31	Quản trị mạng máy tính
11	Cắt gọt kim loại trên máy CNC	32	Sản xuất hàng may công nghiệp
12	Chế biến mủ ca su	33	Sửa chữa thiết bị may
13	Chế tạo thiết bị cơ khí	34	Sửa chữa thiết bị mỏ hầm lò
14	Cơ điện nông thôn	35	Thiết kế đồ họa
15	Cơ điện tử	36	Thoát nước
16	Công nghệ ô tô	37	Thú y
17	(Công nghệ thông tin (UDPM	38	Trồng và chăm sóc cây cà phê
18	Cốp pha – Giàn giáo	39	Trồng và chăm sóc cây ca su
19	Cốt thép - Hàn	40	Vận hành sửa chữa trạm bơm điện
20	Điện Công nghiệp	41	Vận hành, sửa chữa thiết bị lạnh
21	Điện tử Công nghiệp		